

DƯƠNG HƯƠNG



BIÊN SOẠN
THEO CHƯƠNG TRÌNH
TIẾNG ANH MỚI CỦA
BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO

LUYỆN GIẢI BỘ ĐỀ

Kiểm tra định kỳ
Tiếng Anh

■ ÁP DỤNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MA TRẬN
ĐỀ KIỂM TRA CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

■ HỆ THỐNG LỜI GIẢI CHI TIẾT
NHẮC LẠI NGỮ PHÁP CHUYÊN SÂU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



END – OF TERM – 15 MINUTES

TEST 1

Part 1. Odd - one - out

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|----------|
| 1. A. English | B. Chinese | C. French | D. Japan |
| 2. A. like | B. love | C. enjoy | D. music |
| 3. A. baggy | B. shorts | C. skirts | D. jeans |
| 4. A. airport | B. buffalo | C. cow | D. pig |
| 5. A. till | B. at | C. arrive | D. after |

Part 2. Choose the best answer in each question:

- My father doesn't allow me to use the internet due to its _____.
A. pros B. benefits
C. advantages D. drawbacks
- Our family watches the news everyday because it's very _____.
A. informative B. bad
C. costly D. money-consuming
- The Olympics will be held _____ July 20th, 2018.
A. in B. at C. on D. into
- After discussion, we all agree _____ our partners _____ this new project.
A. with/ in B. with/ on C. in/ on D. in/ at
- Jeans became _____ from the early of the 20th century.
A. out of date B. out of fashion C. popular D. favorite
- _____ have you known Mr. Bao? - For nearly 10 years.
A. When B. How long C. How far D. What time
- This novel is _____ to me by my brother on my birthday.
A. given B. gave C. give D. be given
- Hoa and Mai used _____ close friends when they were small.
A. to being B. to be C. be D. are
- If you want to lose weight, you _____ exercise regularly.
A. will do B. did C. must do D. doing
- I wish I _____ more beautifully to take part in this singing contest.
A. will sing B. sing C. sung D. sang
- Where are you now? - She asked me _____.
A. where I am now C. where I were now
B. where I were then D. where I was then

12. She hates _____ so long in the bus station.
 A. waited B. to wait C. waiting D. has waited
13. In my _____, learning a new language is very essential.
 A. opinion B. thought C. stomach D. bone
14. Be careful, it's raining heavily, _____?
 A. shall we B. will you C. will it D. doesn't it
15. Nothing can be done without his help, _____?
 A. didn't they B. don't they C. can it D. will they

Part 3. Give the correct form of the word in bracket:

1. Hoa _____ (not play) marbles since she _____ (be) small.
 2. They _____ (be) famous doctor for almost 15 years.
 3. I wish I _____ (see) you off yesterday.
 4. Next year, a new hospital _____ (built) in this village to cure for poor people better.
 5. Lan suggested _____ (visit) her teacher because she was seriously injured in an accident.

Part 4. Give the correct form of the word in bracket:

Thanks to technology advancement, nowadays television has become one of the most important _____ (1) of communication. It brings pictures and sounds from around the world into millions of homes through satellite system. For instance, _____ (2) a TV set we can sit in our house and watch an international fashion show in Paris or the miss universal in America. Through television, home viewers can have chance _____ (3) see, enjoy and learn a lot of things _____ (4) other cultures, other people and places in the world. Even TV can take us out _____ (5) this world to outer _____ (6) by science fiction movies. Moreover, TV is really a good source of _____ (7) when we can relax with movies, dramas, light comedies, sporting events or game shows.

ANSWER KEY

TEST 1

PART 1

1. D

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| A. English (n) tiếng Anh | B. Chinese (n) tiếng Trung |
| C. French (n) tiếng Pháp | D. Japan (n) Nhật Bản |

Chỉ có đáp án D là chỉ tên nước, các đáp án còn lại chỉ các thứ tiếng

2. D

- | | |
|--------------------|----------------------|
| A. like (v) thích | B. love (v) yêu |
| C. enjoy (v) thích | D. music (n) âm nhạc |

Chỉ có D là danh từ, các đáp án còn lại là động từ chỉ sự yêu thích: Like/love/enjoy +Ving: thích...

3. A

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| A. baggy (a) thùng thình | B. shorts (n) quần soóc |
| C. skirt (n) váy | D. jeans (n) quần bò |

Chỉ có A là tính từ, các đáp án còn lại là danh từ chỉ các loại trang phục

4. A

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| A. airport (n) sân bay | B. buffalo (n) con trâu |
| C. cow (n) con bò | D. pig (n) con lợn |

5. C

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| A. till (prep) tới tận | B. at (prep) ở |
| C. arrive (v) đến | D. after (prep) sau khi |

Chỉ có đáp án C là động từ, các đáp án còn lại là trạng từ

PART 2

1. D

- Allow someone to V: cho phép ai làm gì
- Due to + N/V-ing = because of V-ing/V: bởi vì
- Pros = benefits = advantages (n): lợi ích
- Drawbacks (n): nhược điểm

Dịch: Bố tôi không cho phép tôi sử dụng mạng internet vì một vài điểm hạn chế của nó.

2. A

- Cần 1 tính từ sau "is"
- Informative (a): hữu ích, nhiều thông tin
- Costly (a): đắt đỏ
- Bad (a): xấu xa
- Money - consuming (a): tốn tiền

Dịch: Gia đình tôi thường xem thời sự vì nó cung cấp nhiều thông tin bổ ích.

3. C

- Hold => held: được tổ chức
- In + tháng/ năm
- At + giờ
- On + ngày tháng/ngày
- Câu ở dạng bị động của tương lai đơn

Dịch: Kì thể vận hội sẽ được tổ chức vào ngày 20/7/2018

4. B

- Agree with someone on something: đồng ý với ai về cái gì
- After + N/ mệnh đề: sau khi

Dịch: Sau cuộc thảo luận, chúng tôi đều đồng ý với đối tác về dự án mới.

5. C

- Become + adj: trở nên
- Out of date: hết hạn
- Out of fashion: lỗi mốt
- Popular (a): phổ biến
- Favorite (a): yêu thích

Dịch: Quần bò trở nên phổ biến từ đầu thế kỉ 20.

6. B

- Dựa vào câu trả lời "Gần 10 năm" => hỏi về "how long"

Dịch: Bạn biết Bảo bao lâu rồi? - Gần 10 năm.

7. A

- Câu ở dạng bị động của hiện tại đơn: is/am/are + P2

Dịch: Cuốn tiểu thuyết này được đưa cho tôi vào sinh nhật.

8. B

- Used to V: đã từng làm gì, hiện tại không còn nữa

Dịch: Hoa và Mai đã từng là bạn thân khi họ còn nhỏ.

9. C

- Want to V: muốn làm gì
- Must V: phải...

Dịch: Nếu bạn muốn giảm cân, bạn phải tập thể dục chăm chỉ.

10. D

- Cấu trúc câu "wish" ở hiện tại đơn: S + wish + S + V (quá khứ đơn)
- Take part in., tham gia vào...

Dịch: Tôi ước mình hát hay hơn để tham gia cuộc thi hát này.

11. B

- Câu gián tiếp của câu hỏi có từ để hỏi: S + asked/ told + O + wh-word + mệnh đề (lùi thì)
- Khi chuyển sang gián tiếp mà động từ tường thuật ở quá khứ đơn, ngoài lùi thì ta cần chuyển ngôi và số cho phù hợp. (now => then)

Dịch: Cô ấy hỏi tôi liệu tôi đang ở đâu.

12. C

- Hate + Ving: ghét...

Dịch: Cô ta ghét đợi lâu ở điểm dừng xe buýt.

13. A

- In my opinion: theo ý kiến của tôi

Dịch: Theo ý kiến của tôi, học một ngôn ngữ mới là rất cần thiết

14. B

- Câu lấy đuôi của câu mệnh lệnh => "will you"

Dịch: Cần thận đấy, trời đang mưa nặng hạt.

15. C

- Lấy đuôi của "nothing" là it

- Vì nothing đã mang nghĩa phủ định nên không cần phủ định về sau

- Without + N/Ving: nếu không có....

Dịch: Ta không làm được bất kỳ việc gì mà không có sự giúp đỡ của anh ta phải không?

PART 3

1. hasn't played/ was

- "since" câu ở hiện tại hoàn thành và ở dạng phủ định

- Trong câu HTHT, về chữ "since" sẽ ở quá khứ đơn.

Dịch: Hoa không còn chơi bi từ khi cô ấy còn nhỏ.

2. have been

- "for + khoảng thời gian" => HTHT

Dịch: Họ là bác sĩ nổi tiếng gần 15 năm.

3. had seen

- "Yesterday" => Cấu trúc câu "wish" ở quá khứ: S + wish + S + had P2

- See someone off: tiễn ai

Dịch: Tôi ước tôi tiễn bạn hôm qua.

4. will be built

- "next year" => tương lai đơn

- Chủ ngữ là vật => câu ở dạng bị động

- (to) cure for...: chăm sóc cho

Dịch: Năm tới, một bệnh viện mới sẽ được xây dựng ở ngôi làng này để chăm sóc cho người nghèo tốt hơn.

5. visiting

- Suggest + Ving: gợi ý làm gì

- Be injured: bị thương

Dịch: Lan gợi ý thăm cô giáo vì cô ấy bị thương nặng trong một tai nạn.

PART 4

- Thanks to...: nhờ có...

- Become + adj: trở nên.

1. means

- One of the + plu N: một trong những...

- Mean of communication: kênh giao tiếp => Cần 1 danh từ số nhiều

Dịch: Ngày nay tivi trở thành một trong những kênh giao tiếp quan trọng.

2. with

- With + N: với/nhờ có...

Dịch: Với một chiếc tivi, chúng ta có thể ngồi ở nhà và xem một buổi trình diễn thời trang quốc tế ở Paris hay cuộc thi hoa hậu ở Mỹ.

3. to

- Have chance to V: có cơ hội làm gì

Dịch: Có TV, những người xem ở nhà có cơ hội nhìn, thưởng thức và học được rất nhiều thứ...

4. about

- Learn about...: học về...

Dịch: ...học được rất nhiều thứ về nền văn hóa, con người và nơi chốn khác trên thế giới.

5. of

- Take ... out of...: mang ... ra khỏi

Dịch: Thậm chí TV có thể mang ta ra khỏi thế giới này...

6. space

- Outer space: khoảng không vũ trụ

Dịch: ...tới khoảng không vũ trụ bằng các bộ phim khoa học viễn tưởng.

7. entertainment

- Source of entertainment: kênh giải trí

Dịch: Hơn thế, TV thực sự là một kênh giải trí tốt khi đó ta có thể thư giãn với các bộ phim, kịch, các sự kiện thể thao và các chương trình game show.

END – OF TERM – 45 MINUTES

TEST 2

Part 1. Read and answer the questions:

Colleges and universities give higher education for learners. The average course lasts 4 years. Students are free to choose a major and take courses in this subject. And after 4 year finishing learning, they can get a bachelor's degree. They may keep on graduating and with a year or two of further study, students are given a master's degree. If students continue to study two or three years, they might obtain a higher degree as doctor of philosophy. When learning at a higher education, students are trained to have soft skills such as team-working, presentation or interpersonal skills in order to become nurses, teachers, managers, engineers or people who can do other professional work. Even students must go to schools longer than 4 years if they want to be doctors.

1. After four years of higher education, what degree do students get?

⇒ _____

2. How long does it take a student to get a master's degree?

⇒ _____

3. How long does an average course last in a university?

⇒ _____

4. How long is a student trained to obtain a degree as doctor?

⇒ _____

5. Can you name some soft skills given to students at a higher education?

⇒ _____

Part 2. Choose the best answer in each sentence:

1. The teacher affirmed that these students _____ the exam.

A. have passed B. did pass C. pass D. passing

2. The manager _____ will investigate the case tomorrow.

A. by himself B. himself C. itself D. oneself

3. I have to do the homework, _____ I will receive low marks.

A. If not B. however C. so D. otherwise.

4. As I can earn money by myself, I am independent _____ my parents financially.

A. at B. in C. on D. of

5. _____ in Hanoi than in any other city in Vietnam.

A. More people live B. It has more people

C. More living people D. More people living

6. _____ of my company, I would like to introduce the new products of our company.
 A. On behalf B. On account C. In person D. Instead
7. Birds make nests in trees _____ hide their young in the leaves and branches.
 A. can they where B. where they can
 C. where can they D. where can
8. I work _____ as a waiter on Sunday and Saturday morning.
 A. part-time B. sometime C. full-time D. all the time
9. I wish I _____ well.
 A. sing B. would sing C. sang D. will sang
10. My mother is very good _____ singing.
 A. at B. in C. on D. off
11. The pen is different _____ the one I had.
 A. with B. from C. as D. for
12. John suggests _____ badminton with me.
 A. play B. playing C. played D. to play.
13. Maria's vocabularies are poor so she should _____ the new vocabularies in the dictionary and learn them by heart.
 A. looks up B. look up C. look at D. look into.
14. She has just got an interesting _____ in an multinational company.
 A. work B. job
 C. employment D. occupation.
15. Logan _____ with his friends when the telephone rang.
 A. am chatting B. chat
 C. was chatting D. were chatting

Part 3. Odd – one – out:

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|--------------|
| 1. A. works | B. starts | C. fans | D. gets |
| 2. A. though | B. theme | C. thought | D. thank |
| 3. A. chore | B. change | C. choice | D. chorus |
| 4. A. cooked | B. played | C. looked | D. suggested |
| 5. A. show | B. power | C. low | D. snow |

Part 4. Rewrite these sentences:

1. We went swimming because the weather was so hot yesterday.

=>

2. "Did you go to Hue three years ago"? I asked Hoa.

=> _____

3. I haven't met her for 2 years

=> _____

4. The shelf is so high that I can't reach it.

=> _____

5. My mom gave me some money to buy new clothes.

=> _____

ANSWER KEY

TEST 2

PART 1

1. Sau bốn năm, sinh viên sẽ có loại bằng gì?

=> Students can get a bachelor degree after 4 years. (Sinh viên có thể lấy bằng cử nhân sau 4 năm.)

2. Mất bao lâu để 1 sinh viên có được bằng thạc sĩ?

=> It takes students a year or two after a 4-year course in a university.

(Sinh viên mất khoảng một hoặc 2 năm sau 4 năm học đại học để lấy bằng thạc sĩ.)

3. Trung bình 1 khóa học ở trường đại học kéo dài bao lâu?

=> It lasts for 4 years. (Nó khoảng 4 năm)

4. Mất bao lâu để sinh viên có bằng tiến sĩ?

=> It's about 6 or 7 years. (Mất khoảng 6 hoặc 7 năm.)

5. Những kỹ năng mềm nào sinh viên được đào tạo ở trường?

=> They are trained some soft skills such as team-working, presentation or interpersonal skills in a university. (Sinh viên được đào tạo các kỹ năng mềm như khả năng làm việc nhóm, thuyết trình hoặc khả năng giao tiếp với mọi người.)

PART 2

1. B

- Do+ V: nhấn mạnh làm gì

- Affirm (v): nhấn mạnh

Dịch: Cô giáo nhấn mạnh với học sinh rằng các em phải vượt qua kì thi này.

2. B

- Himself: tự anh ấy

- Investigate (v): điều tra

Dịch: Giám đốc sẽ tự mình điều tra trường hợp này vào ngày mai.

3. D

- Have to V: phải làm gì

- Otherwise + mệnh đề: nếu không thì...

Dịch: Tôi phải làm bài tập về nhà, nếu không tôi sẽ bị điểm kém.

4. D

- Be independent of: độc lập về

Dịch: Nếu tôi tự kiếm được tiền cho bản thân, tôi sẽ độc lập về mặt tài chính với bố mẹ.

5. A

Dịch: Nhiều người sống ở Hà Nội hơn bất kì thành phố nào khác

6. A

- On behalf of: thay mặt

- Instead of: thay vì

Dịch: Thay mặt công ty, tôi sẽ giới thiệu về sản phẩm mới.

7. B

- Mệnh đề phụ: từ để hỏi + S+V

Dịch: Chim làm tổ trên cây nơi chúng có thể giấu những chú chim non dưới chiếc lá và cành cây.

8. A

- Part-time: làm việc bán thời gian

- Full-time: làm việc toàn thời gian

Dịch: Tôi làm việc bán thời gian như 1 phục vụ vào sáng thứ 7 và chủ nhật.

9. B

- Cầu ước với "would + V" (thể hiện những điều không có thật ở hiện tại, mong ước ở tương lai)

Dịch: Tôi ước gì mình có thể hát hay.

10. A

- Good at st: giỏi về cái gì

Dịch: Mẹ tôi hát rất giỏi.

11. B

- Different from: khác với

Dịch: Cái bút này khác với cái bút mà tôi có.

12. B

- Suggest +V-ing: gợi ý làm gì

Dịch: Tom gợi ý chơi cầu lông với tôi.

13. B

- Should +V: nên làm gì

- Look up: tra cứu (từ điển)

- Look at: nhìn vào
- Look into: điều tra

Dịch: Vốn từ vựng của Maria rất nghèo nàn nên cô ấy nên tra từ mới trong từ điển và học thuộc lòng chúng.

14. B

Dịch: Cô ấy mới nhận được 1 công việc rất thú vị tại 1 công ty đa quốc gia.

15. C

- Chat with: nói chuyện với...
 - Một hành động đang diễn ra ở quá khứ tiếp diễn thì có một hành động khác chen vào (ở quá khứ đơn)
- Dịch: Logan đang nói chuyện với bạn khi điện thoại reo chuông.

PART 3

1. C

- A. works (v) /'wɜ:ks/ làm việc
- B. starts (v) /sta:ts/ bắt đầu
- C. fans (n) /fænz/ cái quạt
- D. gets (v) /'gets/ lấy, có được

2. A

- A. though /ðəu/ mặc dù
- B. theme /θi:m/ chủ đề
- C. thought /'θɔ:t/ suy nghĩ
- D. thank /θæŋk/ cảm ơn

3. D

- A. chore /tʃɔ:/ việc vặt
- B. change /tʃeɪn(d)ʒ/ thay đổi
- C. choice /tʃɔɪs/ sự lựa chọn
- D. chorus /'kɔ:ɹəs/ dân hợp xướng

4. A

- A. cooked (v) /kʊkt/ nấu ăn
- B. played (v) /'pleɪd/ chơi
- C. learned (v) /lɜ:nd/ học
- D. listened (v) /'lɪstənd/ nghe

- Cách phát âm đuôi "ed"

- + /t/: khi tận cùng là các âm vô thanh trừ âm /t/
- + /d/: khi tận cùng là âm hữu thanh trừ /d/

+ /id/? khi tận cùng là /t/và /d/

5. B

A. show (n) /ʃəʊ/ buổi trình diễn

B. power (n) /'paʊə/ năng lực

C. low (a) /ləʊ/ chậm

D. snow (n) /snəʊ/ tuyết

PART 4

1. The weather was that hot yesterday so we went swimming.

(Thời tiết khá nóng nên chúng tôi đi bơi.)

2. I asked Hoa if she had gone to Hue three years before.

(Tôi hỏi Hoa có phải cô ấy ở Huế 3 năm trước.)

3. The last time I saw her was 2 years ago.

(Thời điểm cuối cùng tôi thấy cô ấy là 2 năm về trước.)

4. The shelf is too high for me to reach.

(Cái giá sách quá cao cho tôi với tôi nó)

5. I was given some money to buy new clothes.

(Tôi được cho 1 ít tiền để mua quần áo).

TEST 3

Part 1. Choose A, B, C or D

1. Mom: Have you cleaned the house yet?

Tom: Yes. I _____ it about an hour ago.

A. finished B. will finish C. have finished D. had finished.

2. Let's sing together, _____?

A. shall we B. will we C. won't we D. should we

3. Young girls are often fond of _____ jeans.

A. wear B. to wear C. wearing D. worn

My house is about 3 km _____ the west of the Hoan Kiem Lake.

A. to B. of C. at D. on

5. I wish I _____ Paris some day.

A. visited B. visit C. would visit D. visits

6. Do the homework, _____?

A. won't you B. shall you C. shall I D. will you

7. Hoa's new hair is very _____ and lovely.

A. fashion B. fashionably C. fashioned D. fashionable

8. All the rooms in the house will _____.
A. be repaired B. repairing C. to repair D. repair
9. You couldn't do me a favor, _____?
A. couldn't you B. can you C. can't you D. could you
10. I am very _____ in the gift you have given me.
A. interested B. concerned C. bored D. happy
11. You had better go to the dentist regularly for your _____.
A. meeting B. control C. check-up D. investigation
12. _____ from John, all students are very happy with the picnic.
A. Far B. Apart C. Separate D. Except
13. If it is snowing tomorrow, we shall _____ the trip till Wednesday.
A. put off B. play C. cancel D. put away
14. Please don't _____ the TV set because there is a fault _____ our television station.
A. adjust/ on B. repair/ at C. switch/ on D. change/ at
15. I saw a thief stealing a wallet of a woman so I ran _____ him. But I didn't catch him.
A. near B. over C. after D. into

Part 2. Read and answer the questions:

Advertisements are very essential in modern world. There are many kinds of advertisements such as: viral videos and a special picture or symbol, called "logo", is often used. Logo is an effective method of advertising because whenever you see the logo, you will think of the products. Some people only fancy the products which belong to famous branches because they think wearing clothes and carrying bags which have a famous label will bring them a more fashionable style and better taste. Others prefer to choose the most suitable ones without concerning about the logo.

Advertisements now are very common on TV. The purpose of them is to make customers buy the products by showing how rich and famous they are when they buy these products. Therefore, you should be careful before buying a product.

- Logo is an ineffective type of advertisements _____. (T/F)
- Some people prefer wearing clothes because of well-known label _____. (T/F)
- It is very common to see advertisements on TV. _____. (T/F)
- What is the purpose of advertisements?
=> _____
- Is logo an important method of advertising the products?
=> _____
- Should you be careful before buying a product?

Part 3. Write the full sentence using suggestions:

1. I/ rather/ you/ wash/ dish/ this morning.
2. House/ build/ 20 years ago/ collapse/ last storm.
3. You/ be/ responsible/ Hoa/ serious mistake.
4. Last night/ spite/ fact/ rain/ heavily/ we/ go/ cinema.
5. But/ mobile phones/ we/ difficult/ communicate/ each other.
6. 1st time/ Hoa/ visit/ Ho Chi Minh City.

Part 4. Find out a mistake in each sentence and correct it:

1. My favorite TV program called "Champion" was seeing in 15 countries in 2006.
2. Before working as a doctor, Susan made their life as a painter.
3. The main reason for the broken relationships are the misunderstanding from both sides.
4. When the second World War, many villages were destroyed completely.
5. The change from day to night results the rotation of the Earth.

ANSWER KEY**TEST 3****PART 1**

1. A
- Đây là dạng quá khứ vì có "ago" ở cuối câu
2. A
- Câu hỏi lấy đuôi dạng đặc biệt: Let's + V, shall (I/We)?
3. C
- Fond of + V-ing: yêu thích cái gì
Dịch: Các cô gái trẻ rất thích mặc đồ bò.
4. A
- To + the + từ chỉ phương hướng (west/east/north/south): về phía nào
Dịch: Nhà tôi cách tầm 3km theo hướng Tây của Hồ Hoàn Kiếm.
5. C
- Câu mong ước diễn tả ước muốn không có thật trong hiện tại: S + wish + S + would V
Dịch: Tôi ước được đến Paris vào một ngày không xa.
6. D
- Câu hỏi lấy đuôi dạng mệnh lệnh dùng will + S.
7. D

- Cần 1 tính từ.

Dịch: Mái tóc mới của Hoa rất đáng yêu và thời trang.

8. A

- Câu bị động của tương lai đơn: S+Will+be+P2

Dịch: Tất cả các phòng của ngôi nhà sẽ được chỉnh sửa lại.

9. D

- Trong câu hỏi lấy đuôi, 2 vế sẽ trái ngược nhau: nếu vế trước là khẳng định => vế sau là phủ định và ngược lại.

- Vế trước câu này đã ở phủ định => vế sau cần ở khẳng định

- Do sb a favor: giúp ai làm gì

Dịch: Bạn sẽ giúp tôi chứ; phải không?

10. A

- Interested in thích thú

- Concerned with: quan tâm đến

- Bored with: chán nản

- Happy with: hạnh phúc

Dịch: Tôi rất thích món quà bạn đưa tôi hôm qua.

11. C

- Had better V: nên làm gì

- Check-up: kiểm tra

- Meeting: cuộc họp

- Investigation: cuộc điều tra.

Dịch: Bạn nên đến nha sĩ để kiểm tra thường xuyên.

12. B

- Apart from: Ngoài...

- Except (for): Ngoại trừ.

Dịch: Ngoài John, tất cả mọi người đều vui với chuyến picnic.

13. A

- Put off: hoãn làm việc gì

- Cancel (v): hủy

Dịch: Nếu trời vẫn tiếp tục mưa to, chúng ta nên lùi lịch chuyến đi chơi sang thứ 4.

14. D

Dịch: Làm ơn đừng thay đổi cài đặt của ti vi vì đang có 1 lỗi với đài truyền hình.

15. C

- Run after: chạy theo

Dịch: Tôi thấy thằng trộm ăn cắp cái ví tiền, tôi chạy theo hắn nhưng không bắt được hắn.

PART 2

1. F

- "Logo không phải là 1 công cụ quảng cáo có hiệu quả" => Sai vì "Logo is an effective method of advertising because whenever you see the logo, you will think of the products" (Logo là một cách thức quảng cáo có hiệu quả...)

2. T

- "Một số người mua hàng vì thương hiệu nổi tiếng"

=> Đúng vì "Some people only fancy the products which belong to their famous branches because they think wearing clothes and carrying bags..." (Một số người chỉ thích các sản phẩm thuộc thương hiệu có tiếng vì...)

3. T

- "Quảng cáo rất phổ biến trên tivi"

=> Đúng vì "Advertisements now are very common on TV" (Quảng cáo hiện nay rất phổ biến trên Tivi).

4. - Mục đích của quảng cáo là gì?

=> The purpose of advertisements is to make customers buy the products by showing how rich and famous they are when they buy these products. (Mục đích của quảng cáo là khiến khách hàng mua sản phẩm bằng cách cho thấy rằng họ giàu có và nổi tiếng như thế nào khi mua sản phẩm ấy)

5. Logo có phải công cụ quan trọng trong quảng cáo hay không? => Yes, it is.

6. Chúng ta có nên cẩn thận trước khi mua sản phẩm hay không? => Yes, we should.

Part 3

1. I would rather you washed the dish this morning

Cấu trúc: Would rather + someone + did something: muốn ai làm gì

Dịch: Tôi mong bạn sẽ rửa hết đồng bát đĩa sáng nay.

2. The house built 20 years ago collapsed in the last storm

hoặc The house which was built 20 years ago collapsed in the last storm.

- "ed-participle" được dùng trong mệnh đề rút gọn của câu mang nghĩa bị động

3. You are responsible to Hoa for your serious mistake

Dịch: Bạn phải chịu trách nhiệm với Hoa vì lỗi lầm nghiêm trọng của mình.

Cấu trúc: be responsible to sb for sth: chịu trách nhiệm với ai về cái gì

4. Last night, in spite of the fact that it rained heavily, we went to the cinema

Dịch: Tối qua mặc dù mưa lớn nhưng chúng tôi vẫn đến rạp chiếu phim.

- In spite of Ving/ N phrasal = in spite of the fact that + mệnh đề = although + mệnh đề: mặc dù...

5. But for the mobile phone, we would find it difficult to communicate with each other.

Dịch: Nhưng với cái điện thoại, chúng tôi thấy không hề khó để kết nối với nhau.

- But for + N: nếu không có...

- Communicate with: giao tiếp với...

- Find it adj to V: thấy... để làm gì

6. This is the first time Hoa has visited Ho Chi Minh city.

Dịch: Đây là lần đầu tiên Hoa đến thăm thành phố Hồ Chí Minh.

- Sau "the first time" dùng thì HTHT.

Part 4

1. seeing => seen

- Câu bị động ở thì quá khứ đơn: was/were + P2

Dịch: Chương trình yêu thích của tôi "Champion" đã được xem ở 15 quốc gia khác nhau trên toàn thế giới.

2. their => her

- Before + V-ing: trước khi...

- Make one's life as: làm việc như là...

- Susan là con gái nên phải thay đại từ sở hữu thành her.

Dịch: Trước khi trở thành bác sĩ, Susan là một họa sĩ.

3. are => is

- Khi chủ ngữ gồm 2 danh từ nối với nhau bởi giới từ thì động từ của câu sẽ chia theo danh từ thứ nhất

- Trong câu này cần chia động từ theo "the main reason" => chia số ít

Dịch: Lý do chính trong các mối quan hệ bị đổ vỡ là sự hiểu lầm từ cả hai phía.

4. when => during

- When + mệnh đề: khi

- During + N phrase: trong suốt....

Dịch: Trong suốt Thế chiến thứ II, rất nhiều ngôi làng đã bị phá hủy hoàn toàn.

5. results => results from

- Result from: gây ra do

- Result in: dẫn đến...

Dịch: Sự thay đổi từ ngày sang đêm đến từ sự tự quay của Trái Đất.

TEST 4

Part 1. Match each phrase verb with correct meaning:

1. stay in touch with	A. Become unusable through long and heavy use
2. Wear out	B. Say something as a reaction to something said.
3. Go up	C. Communicate with someone by phoning or writing letters.

4. Respond to	D. Emails of advertising products are sent to people although they have no expectation.
5. Wander	E. Increase
6. Junk mail	F. Do something slowly in relaxed way without any clear purpose.

Part 2. Read and answer the questions:

Last week, our class had chance to visit Ba family's farm in the countryside. Because t farm is about 50 km from our city so we had to wake up early and gather in the school gate to wait for the car. It took us more than an hour to get there. When coming there, Ba's parents showed us the fields of corn, wheat and vegetables. After lunch, we all went for a walk and we saw a lot of different farming machines working on the farm. We also went to the cattle farm see horses, buffalos, chickens, cows and pigs. Ba's father allowed us to feed the animals, collect eggs and plant some flowers and trees. After having some tea and pancakes, we said goodbye and went home, and Ba's parents gave us some fresh flowers and eggs. We had a great time together and learned a lot of things about the life in the countryside. I really love this peaceful life and I wish I would come back and experience this life again.

1. How did the writer's class get to the farm?

=> _____

2. How long did it take them to go to the farm?

=> _____

3. Which plants are grown in Ba's farm?

=> _____

4. What did Ba's father let them do?

=> _____

5. Why does the writer love the farm?

=> _____

Part 3. Circle A, B, C or D:

1. If you feel ill, you _____ at home for a few days.

- A. would stay B. should stay C. stay D. are staying

2. This machine is used _____ clothes.

- A. to washing B. washed C. washing D. to wash

3. "I didn't go to the doctor earlier, I felt so bad"=> I wish _____.

- A. I went to the doctor earlier
B. I had gone to the doctor earlier
C. I hadn't gone to the doctor earlier.

4. I regret _____ care of my dog better, it looks so bad.
A. taking B. to take C. not taking D. taken
5. As soon as the train left, Nam _____.
A. arrived B. arriving C. doesn't arrive D. went
6. It's very hot _____ please turn on the fan!
A. because B. so C. as soon as D. but
7. It's raining heavily. Don't forget _____ your umbrella.
A. bringing B. brought C. to bring D. bought
8. My close friend moved to Australia but we still keep in _____.
A. touch B. contact C. call D. message
9. Would you mind _____ a fuss, I'm having a headache.
A. doing B. to making C. not making D. not doing
10. It's a pity I can't attend your party. Which sentence has the similar meaning?
A. I feel sorry for attending your party
B. I wish I could attend your party.
C. I'm not interested in your party.
11. Nam had some difficulties _____ on well with other people.
A. getting B. to get C. got D. goes
12. The doctors often have to work _____ 12 hours a day and even on holiday.
A. to B. at C. up to D. during
13. I think Ba will get used _____ the new environment quickly.
A. with B. to C. on D. at
14. Contact me as soon as possible, _____?
A. will you B. don't you C. won't you D. do you
15. The house needs _____ after the storm.
A. to mend B. mending C. mend D. be mended

Part 4. Find a mistake in each sentence:

1. Minh wishes she will have chance to study aboard in the near future.
A. wishes B. will C. to D. aboard
2. You used to live with your grandparents. usedn't you?
A. used B. with C. grandparents D. usedn't
3. We need to preparing a lot for our trip to Ha Long this Saturday.
A. need B. preparing C. for D. this
4. This building will repaired next week before being sold.

- A. repaired B. before C. being
15. Although I was sick yesterday, but I tried to go to school.
- A. was B. sick C. but D. to go

ANSWER KEY

TEST 4

Part 1

1. C
 - Stay/ keep in touch with: giữ liên lạc với ai
 - Communicate with: liên lạc với...
2. A
 - Wear out: bị rách
 - Unusable (a): không thể dùng được
3. E
 - Go up = increase (v): tăng
4. B
 - Respond to: phản hồi (reaction)
5. F
 - Wander (v): lang thang - làm gì đó một cách thoải mái mà không có lý do
6. D
 - Junk mail: thư rác - thư quảng cáo các sản phẩm gửi đến cho người dùng email mặc dù họ không có ý định.

Part 2

1. Lớp học của người viết đến nông trại bằng phương tiện gì?
 => They got to the farm by car. (Họ đi bằng xe ô tô).
 (Dựa vào câu: "Because the farm is about 50 km from our city so we had to wake up early and gather in the school gate to wait for the car"- Họ đợi xe ô tô).
2. Họ tốn bao lâu để tới đó?
 => It took them more than an hour to get there. (Họ tốn mất hơn một tiếng để tới đó)
 Dựa vào câu: "It took us about more than an hour to get there."
3. Những cây gì được trồng ở trang trại của Ba?
 => They are corn, wheat and vegetables. (Đó là ngô, lúa mạch và rau).
 Dựa vào câu: "When coming there, Ba's parents showed us the fields of corn, wheat and vegetables"
4. Bố Ba cho phép họ làm gì?

=> Ba's father allowed them to feed the animals, collect eggs and plant some flowers and trees. (Bố của Ba cho họ cho gia súc ăn, nhặt trứng và trồng vài cây và hoa).

(Dựa vào câu: "Ba's father allowed us to feed the animals; collect eggs and plant some flowers and trees").

5. Tại sao tác giả rất yêu thích trang trại ấy?

=> Because they had a great time together and learned a lot of things about the life in the countryside. (Vì họ có khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau và học rất nhiều thứ về cuộc sống ở trang trại).

Part 3

1. B

- Feel + adj: cảm thấy...

- ill (a): ốm

- Stay at home: ở nhà

Dịch: Nếu bạn thấy ốm, bạn hãy ở nhà vài ngày.

2. D

- Be used to V: được dùng để...

Dịch: Cái máy này được dùng để giặt quần áo.

3. B

- Câu ước ở quá khứ: S + wish + S + had P2

- Câu gốc: Tôi đã không đi bác sĩ sớm hơn, tôi thấy rất tồi tệ.

=> Câu ước: "Tôi ước tôi đã đi bác sĩ sớm hơn."

4. C

- Regret (not) V-ing: hối hận đã làm gì/ không làm gì

- Take care of...: chăm sóc...

- Look + adj: trông...

Dịch: Tôi hối tiếc vì đã không chăm sóc chú chó của tôi tốt hơn, nó trông thật đáng thương.

5. A

- As soon as + mệnh đề: ngay sau khi

Dịch: Ngay sau khi tàu chạy, Nam mới đến.

6. B

- Because + mệnh đề: vì...

- So + mệnh đề: cho nên...

- But + mệnh đề: nhưng...

Dịch: Trời rất nóng nên hãy bật quạt đi.

7. C

- Forget to V: quên làm gì

Dịch: Trời đang mưa to, đừng quên mang ô nhé!

8. A

- Keep in touch: giữ liên lạc

Dịch: Bạn thân của tôi chuyển đến Úc nhưng chúng tôi vẫn giữ liên lạc.

9. C

- Would you mind + (not) V-ing? Bạn có phiền nếu (không)...?

- Make a fuss: làm ồn

- Have a headache: đau đầu

Dịch: Bạn đừng làm ồn nữa được không, tôi đang bị đau đầu?

10. B

- It's a pity: thật đáng tiếc...

- Thật đáng tiếc tôi không thể tham dự bữa tiệc của bạn"

=> Câu ước ở tương lai với "could"

Dịch: Tôi ước tôi có thể tham dự bữa tiệc của bạn.

11. A

- Have difficulty (on) V-ing: gặp khó khăn trong việc...

- Get on well with: hòa hợp với...

Dịch: Nam gặp khó khăn trong việc phối hợp với người khác.

12. C

- Up to...: tới tận

Dịch: Bác sĩ thường phải làm việc tới tận 12h một ngày và thậm chí vào nghỉ.

13. B

- Get used to V-ing: quen với...

Dịch: Tôi nghĩ Ba có thể quen với môi trường mới nhanh chóng.

14. A

- Láy đuôi của câu mệnh lệnh -> will you

Dịch: Liên lạc với tôi sớm nhất có thể được chứ?

15. B

- Need + V-ing: cần được làm gì, mang nghĩa bị động, dùng với vật.

Dịch: Căn nhà cần được sửa lại sau cơn bão.

Part 4

1. B

- Câu ước với "would"

- Have chance to V: có cơ hội làm gì

- Study aboard: du học

- Will => would

Dịch: Minh ước cô ấy sẽ có cơ hội đi du học trong tương lai

2. D

- Lấy đuôi của quá khứ đơn

- Usedn't => didn't you

Dịch: Bạn đã sống cùng với ông bà của bạn trước đây phải không?

3. B

- Need to V: cần phải làm gì

- A trip to...: chuyến đi tới...

- Prepare ... for: chuẩn bị cho...

- Preparing => prepare

Dịch: Chúng tôi phải chuẩn bị rất nhiều cho chuyến đi tới Hạ Long thứ bảy này.

4. A

- Before + Ving: trước khi...

- Câu mang nghĩa bị động

- A => be repaired

Dịch: Tòa nhà này sẽ được sửa tuàn tới trước khi bán.

5. C

- Try to V: cố gắng làm gì

- Trong câu chứa "although" sẽ không có "but"

Dịch: Mặc dù tôi bị ốm hôm qua, nhưng tôi vẫn cố gắng đi học.

TEST 5

Part 1. Choose the correct answer in each question:

1. This box seems very heavy for me _____.
A. to lifting B. lift C. to lift D. lifted
2. English is an _____ language that is spoken all over the world.
A. official B. compulsory C. optional D. international
3. My father was used _____ a lot of alcohol when he was a worker.
A. to drinking B. drink C. to drink D. drank
4. This doctor used _____ in a big city.
A. to work B. working C. for working D. worked
5. Marry was really impressed _____ Hanoi, one of the most beautiful cities in South East Asia.

- A. to B. by C. with D. on
6. We _____ touch with James after he moved to the UK.
A. keep B. lose C. lost D. kept
7. Nice to meet you! Let me _____ myself!
A. introduce B. to introduce C. introducing D. will introduce
8. Nam forgot to lock the door before leaving home. => Nam wishes _____.
A. he remembered to lock the door before leaving home.
B. he didn't remember to lock the door before leaving home.
C. he had remembered to lock the door before leaving home.
9. Vietnamese women like to wear the unique dress, which is now _____ traditional _____ fashionable.
A. neither/ nor B. either/ or C. both/ and D. and/ and
10. This telephone is _____ so we need to buy a new one.
A. out of fashion B. out of order C. out of control D. out of condition
11. Animals testing should _____ due to its inhumanity.
A. ban B. to ban C. be banned D. banning
12. It was _____ an interesting movie _____ we have seen it many times.
A. such/ that B. so/ that C. both/ and D. neither/ nor
13. A song _____ "Friends forever" of Christian Lopez is one of the most famous songs all the time.
A. calling B. called C. to be called D. being called
14. Let's go swimming, _____?
A. will you B. won't you C. shall we D. doesn't you
15. Today, viewers can watch a _____ of local and international programs on TV.
A. little B. variety C. few D. much

Part 2. Make questions for these answers:

1. _____?
=> Yes. The internet has some disadvantages.
2. _____?
=> My mother often works part-time in a bookstore to earn a living.
3. _____?
=> It took us three hours to travel from Hanoi to Ho Chi Minh City.
4. _____?
=> Hanh wishes she had a new computer.
5. _____?

=> Both Vietnamese men and women used to wear ao dai.

Part 3. Choose the correct answer in each question:

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------|-------------|
| 1. A. optional | B. casual | C. rivalry | D. admire |
| 2. A. embroider | B. encourage | C. grocery | D. design |
| 3. A. benefit | B. edition | C. unique | D. pagoda |
| 4. A. inspire | B. shrine | C. until | D. article |
| 5. A. violent | B. opinion | C. comment | D. occasion |

Part 4. Read and answer the questions:

Nowadays, learning foreign languages seems important to everyone for many reasons. First, your memory will be improved *significantly*. Because the more the brain is used, the better its functions work. Learning a new language structure entails familiarizing with vocabulary and rules, and applying these memorized information into communication. This strengthens memory because the brain has built its ability to associate information and retains it better. Secondly, the performance in other academic areas will be enhanced. Because the brain is made to operate differently, it develops a variety of cognitive skills. Studies show that the benefits of learning a new language included higher scores on standardized exams in math, reading comprehension, and vocabulary by multilingual students compared to the scores of monolingual students. And one of the most important benefits of learning new languages is making people more flexible and open to other cultures. You can communicate and have boarder understanding of other people and their life in other cultures.

1. What are benefits of learning new languages?

=> _____

2. What does the word "*significantly*" in line 2 refer to?

A. Many B. little C. considerably D. few

3. Why does learning new languages improve your brain?

=> _____

4. What do researches show about the impact of learning new languages on academic performance?

=> _____

5. What is the most vital advantage of learning new languages? And why?

=> _____

ANSWER KEY

TEST 5

PART 1

1. C

- Seem + adj: dường như...
 - Adj for O + to V: rất... cho ai để làm gì
- Dịch: Chiếc hộp này khá nặng để tôi đi chuyển được.

2. D

- Official (a): chính thức
 - Compulsory (a): bắt buộc
 - Optional (a): tùy chọn
 - International (a): quốc tế
 - Dựa vào về sau => "international"
- Dịch: Tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế khi được nói khắp thế giới.

3. A

- Be used to Ving: quen với việc...
- Dịch: Ba tôi quen với việc uống rất nhiều rượu khi còn là công nhân.

4. A

- Used to V: đã từng làm gì
- Dịch: Vị bác sĩ này từng làm việc ở một thành phố lớn.

5. B

- Be impressed by...: bị ấn tượng bởi...
 - One of the + plu N: một trong những...
- Dịch: Marry bị ấn tượng bởi Hà Nội, một trong những thành phố đẹp nhất Đông Nam Á.

6. C

- Lose touch with: mất liên lạc
- Dịch: Chúng tôi đã mất liên lạc với James sau khi anh ấy chuyển đến Anh.

7. A

- Let + O + V: cho phép ai làm gì
- Dịch: Rất vui khi gặp bạn, hãy để tôi tự giới thiệu!

8. C

- Forget to V: quên làm gì
 - Before + Ving: trước khi...
- Dịch: Nam quên khóa cửa trước khi rời nhà => Nam ước rằng anh ấy nhớ đã khóa cửa trước khi ra khỏi nhà.

9. C

- Neither/nor: không ... và cũng không ... (mang nghĩa phủ định)
- Either/ or: hoặc... hoặc...

- Both/and...: cả... và...

- Like to V: thích làm gì (mang ý nghĩa lựa chọn)

Dịch: Phụ nữ Việt Nam thích mặc trang phục độc đáo vừa truyền thống vừa thời trang.

10. B

- Out of fashion: lỗi mốt (dùng cho quần áo)

- Out of order: bị hỏng (máy móc)

- Out of control: mất kiểm soát

- Out of condition: bị ốm

- Need to V: cần phải làm gì

Dịch: Điện thoại này bị hỏng nên chúng tôi cần mua cái mới.

11. C

- Câu mang nghĩa bị động với động từ khuyết thiếu: should + be + P2

Dịch: Thí nghiệm trên động vật nên bị cấm vì tính thiếu nhân văn.

12. A

- It be such + a/an + adj + N + that + mệnh đề: ... quá... để... = S + be + so + adj + that + mệnh đề...

Dịch: Đó thật sự là một bộ phim rất thú vị nên chúng tôi đã xem nó rất nhiều lần.

13. B

- "ed - participle" trong mệnh đề rút gọn câu mang nghĩa bị động

Dịch: Bài hát "Friends Forever" của Christian Lopez là một trong những bài hát nổi tiếng nhất mọi thời đại.

14. C

- Láy đuôi của "let's V" => "shall we"

Dịch: Cùng đi bơi chứ?

15. B

- A variety of: rất nhiều

- A little + un N: một ít...

- A few + plu N: một vài...

- Much + un N: nhiều...

Dịch: Ngày nay, khán giả có thể xem rất nhiều các chương trình cả trong và ngoài nước trên tivi.

PART 2

1. Câu trả lời: Có, mạng internet có một vài nhược điểm.

=> Câu hỏi: Does the internet have any disadvantages? (Mạng internet có nhược điểm nào không?)

2. Câu trả lời: Mẹ tôi thường làm bán thời gian ở một hiệu sách để kiếm thêm thu nhập.

=> Câu hỏi: What does your mother do to earn a living? (Mẹ bạn làm gì để kiếm thêm thu nhập?)

3. Câu trả lời: Nó tốn mất của chúng tôi 3 tiếng để đi từ Hà Nội đến Hồ Chí Minh.
 => Câu hỏi: How long did it take you to travel from Hanoi to Ho Chi Minh City?
4. Câu trả lời: Hạnh ước cô ấy có một chiếc máy tính mới.
 => Câu hỏi: What does Hanh wish? (Hạnh ước gì?)
5. Câu trả lời: Cả phụ nữ và đàn ông Việt Nam từng mặc áo dài.
 => Câu hỏi: Who used to wear ao dai? (Ai đã từng mặc áo dài?)

PART 3

1. D
 A. optional (a) /'ɒpʃnəl/ tùy chọn
 B. casual (a) /'kæʒuəl/ thông thường
 C. rivalry (n) /'raɪvəlri/ ganh ghét
 D. admire (v) /əd'maɪr/ ngưỡng mộ
2. C
 A. embroider (v) /ɪm'broidər/ thêu
 B. encourage (v) /ɪn'kʌrɪdʒ/ khuyến khích
 C. grocery (n) /'grəʊsəri/ tiệm tạp hóa
 D. design (n, v) /dɪ'zaɪn/ thiết kế
3. A
 A. benefit (n) /'bentfɪt/ lợi ích
 B. edition (n) /ɪ'dɪʃn/ bản in
 C. unique (a) /ju:'ni:k/ độc đáo
 D. pagoda (n) /pə'gəʊdə/ chùa
4. B
 A. inspire (v) /ɪn'spaɪər/ khơi nguồn
 B. shrine (v) /fraɪn/ tòa sáng
 C. until (prep) /ʌn'tɪl/ tới khi
 D. article (n) /'ɑ:tɪkəl/ bài báo
5. C
 A. violent (a) /'vaɪələnt/ bạo lực
 B. opinion (n) /ə'pɪnɪən/ ý kiến
 C. comment (n) /'kɒment/ nhận xét
 D. occasion (n) /ə'keɪʒən/ dịp

PART 4

1. Lợi ích của việc học ngoại ngữ mới là gì?

=> Learning new languages improves our memory, enhances other academic performances and makes people more flexible and open to other cultures. (Việc học ngoại ngữ mới giúp cải thiện trí nhớ, nâng cao kết quả học tập và khiến con người trở nên linh hoạt với các nền văn hóa khác.)

2. Từ "significantly" ở dòng 2 liên quan đến từ nào dưới đây?

=> C: considerably (adv) = significantly (adv): đáng kể

3. Tại sao học ngoại ngữ mới giúp cải thiện trí não?

=> Because the more the brain is used, the better its functions work and the brain has built its ability to associate information and retains it better. (Vi khi não được hoạt động thường xuyên, nó sẽ thực hiện được nhiều chức năng hơn và não sẽ có khả năng tiếp cận và lưu giữ thông tin tốt hơn.)

4. Nghiên cứu cho thấy điều gì về ảnh hưởng của học ngoại ngữ mới đối với kết quả học tập?

=> Research show that the benefits of learning a new language included higher scores on standardized exams in math, reading comprehension, and vocabulary by multilingual students compared to the scores of monolingual students.

(Nghiên cứu chỉ ra rằng lợi ích của việc học ngoại ngữ mới sẽ giúp học sinh đạt điểm cao hơn trong các kì thi toán, đọc hiểu, từ vựng hơn những học sinh chỉ biết một thứ ngoại ngữ.)

5. Lợi ích quan trọng nhất của học ngoại ngữ mới là gì? Tại sao?

=> It's making people more flexible and open to other cultures. Because you can communicate and have boarder understating of other people and their life in other cultures.

(Lợi ích quan trọng nhất là khiến con người tiếp cận dễ dàng hơn với các nền văn hóa khác. Nó quan trọng vì bạn có thể giao tiếp và hiểu biết nhiều hơn về con người và phong cách sống ở các nền văn hóa khác.)

UNIT 1, 2, 3 - 15 MINUTES

TEST 1.

Part 1. Choose the best answer in each question:

- Hoa and I _____ pen pals since 2015.
A. were B. have been C. has been D. are
- My father hasn't smoked _____ many years.
A. since B. in C. for D. when
- We have learned English _____ we were in class 5.
A. for B. in C. as long as D. since
- Vietnam is divided _____ three regions.
A. into B. to C. with D. at
- This exercise seems very _____ for us to do right away.
A. difficult B. difficulty
C. difference D. differ
- Vietnam is one of the _____ of the Association of South East Asian Nations (ASEAN).
A. country B. countries
C. member D. region
- Students will continue _____ Math at university.
A. to learn B. learning
C. learned D. learn
- West Malaysia and East Malaysia are _____ by about 640 km of the sea.
A. divided B. separate
C. separated D. divide
- Ly wishes she had more money and can buy a new car.
A. wishes B. had C. more D. can
- Being a good student depends in a lot of factors.
A. Being B. depends C. in D. factors

Part 2. Write sentences using "...wish..."

1. It's a pity Ba doesn't pass the final exam.

=> _____

2. Unfortunately, it's raining heavily.

=> _____

3. Minh regretted lending his friend money.

=> _____

ANSWER KEY

TEST 1

Part 1

1. B

- "Since 2015" câu ở hiện tại hoàn thành:

S + have/ has + P2

- Chủ ngữ số nhiều => "have"

Dịch: Tôi và Hoa là bạn qua thư từ năm 2015.

2. C

- Câu ở hiện tại hoàn thành

- For + khoảng thời gian

- Since + mốc thời gian

Dịch: Bố tôi đã không hút thuốc trong nhiều năm.

3. D

- Câu ở hiện tại hoàn thành

- Since + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn; từ khi...

Dịch: Chúng tôi học tiếng Anh từ khi chúng tôi học lớp 5.

4. A

- Be divided into: được chia thành

Dịch: Việt Nam được chia thành 3 miền

5. A

- Seem + adj: có vẻ...

- Adj + for O + to V: rất... cho ai để làm gì

Dịch: Bài tập này rất khó cho chúng tôi làm được ngay lập tức.

6. B

- One of the + N (danh từ số nhiều): một trong những...

Dịch: Việt Nam là một trong những quốc gia của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

7. B

- Continue + V-ing: tiếp tục làm gì

Dịch: Học sinh sẽ tiếp tục học Toán ở đại học.

8. C

- Be separated by: được phân chia bởi...

Dịch: Phía Tây và Đông của Malaysia được chia ra bởi đường bờ biển dài 640km

9. D

- S + wish + S + would/ could + V: câu ước ở tương lai
- S + wish + S + quá khứ đơn: câu ước ở hiện tại đơn (sự việc không xảy ra ở hiện tại)
- D => could

Dịch: Ly ước cô ấy có nhiều tiền hơn và có thể mua một chiếc ô tô mới

10. C

- Depend on: phụ thuộc vào...

Dịch: Trở thành một học sinh ngoan phải phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố

Part 2

Cấu trúc câu ước với "wish"

- S + wish + S + would/ could + V: câu ước ở tương lai
- S + wish + S + quá khứ đơn: câu ước ở hiện tại đơn (sự việc không xảy ra ở hiện tại)
- S + wish + S + quá khứ hoàn thành (had + P2): câu ước ở quá khứ

1. Thật là đáng tiếc Ba không qua bài thi cuối kì.

=> Ba wishes he passed the final exam.

(Ba ước là anh ấy đã vượt qua kì thi cuối cùng).

2. Thật không may trời đang mưa rất to.

=> I wish it didn't rain heavily. (Tôi ước trời không mưa to).

3. Minh hối hận vì cho bạn anh ấy vay tiền.

(regret + Ving: hối hận đã làm gì)

=> Minh wished he hadn't lent his friend money. (Minh ước anh ấy không cho bạn vay tiền).

TEST 2

Part 1. Write these sentences:

1. Our government is going to build a new school in this land, (passive voice)

=> _____

2. Ann doesn't do her homework, (wish)

=> _____

3. My mother gives me a toy drum in my birthday, (passive voice)

=> _____

Part 2. Choose the best answer in each question:

- The Ao Dai is the _____ dress of Vietnamese women.
A. traditional B. tradition C. favorite D. hobby
- The design and the material of Ao Dai used for men were _____ from those used for women.
A. similar B. differ
C. different D. same

3. Youngsters prefer _____ to pop music.
A. listened B. listen C. to listen D. listens
4. Nowadays, the Ao Dai looks more _____ and _____.
A. modern/ fashion C. expensive/ fashion
B. modern/ fashionable D. beautiful/ active
5. Have you _____ been to London, Mai?
A. ever B. never C. yet D. since
6. We haven't been in touch with each other _____ nearly two years.
A. since B. for C. yet D. ever
7. Jeans are very _____ for young people all over the world.
A. suitable B. favorite C. famous D. different
8. My father lets me to go out with my friends.
A. lets B. to go C. with D. friends
9. We wish we had attend Huong's party last night because it was so interesting.
A. wish B. had C. attend D. interesting
10. Rice is grew in many tropical countries around the world.
A. grew B. many C. countries D. around

ANSWER KEY

TEST 2

Part 1

1. Chính phủ sẽ xây dựng một ngôi trường mới trên mảnh đất này.
=> A new school is going to be built in this land by our government.
(Một ngôi trường mới sắp được xây dựng trên mảnh đất này bởi chính phủ)
2. Ann không làm bài tập về nhà.
=> Ann wishes she did her homework.
(Ann ước cô ấy làm bài tập về nhà).
(S + wish + S + quá khứ đơn: câu ước ở hiện tại)
3. Mẹ tôi tặng tôi một chiếc trống đồ chơi vào sinh nhật của tôi.
=> I am given a toy drum on my birthday by my mother. (Tôi được mẹ tặng một chiếc trống đồ chơi vào sinh nhật của mình).
=> A toy drum is given to me on my birthday by my mother.
(Một chiếc trống đồ chơi được tặng cho tôi vào ngày sinh nhật bởi mẹ tôi)

Part 2.

1. A

-Cần 1 tính từ trước "dress"

-Tradition (n) => traditional (a): truyền thống

- Favorite (a): yêu thích

- Hobby (n): sở thích

Dịch: Áo dài là trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam.

2. C

-Be different from...: khác với...>< be similar to...: giống...

-Differ (v): làm cho khác biệt

Dịch: Thiết kế và chất liệu của áo dài được sử dụng cho nam giới khác với thiết kế và chất liệu dùng cho phụ nữ.

3. C

- Prefer to V: thích làm gì

- Youngster (n): người trẻ

Dịch: Các bạn trẻ thích nghe nhạc pop.

4. B

- Look + adj: trông... như thế nào.

- Cần 2 tính từ sau sau khi chúng được nối bởi "and"

- Modern (a): hiện đại

- Fashion (n): thời trang => fashionable (a): trông thời trang

Dịch: Ngày nay, áo dài trông hiện đại và thời trang hơn.

5. A

- Ever: xuất hiện trong câu nghi vấn của HTHT

- Never: xuất hiện trong thể khẳng định của HTHT

- Yet: đứng cuối trong câu phủ định

Dịch: Bạn đã từng đến Luân Đôn chưa, Mai?

6. B

- Be in touch: giữ liên lạc

- Since + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn: từ khi...

- For + khoảng thời gian: khoảng...

Dịch: Chúng tôi đã không liên lạc với nhau gần 2 năm rồi

7. A

- Be suitable for: phù hợp với...

Dịch: Jeans phù hợp với người trẻ trên toàn thế giới.

8. B

- Let + O + V: cho phép ai làm gì

- B => go

Dịch: Bố tôi cho phép tôi ra ngoài với bạn.

9. C

S wish + S + had + P2: câu ước ở quá khứ

- C => attended

Dịch: Chúng tôi ước chúng tôi đã tham gia bữa tiệc của Hương tối qua vì nó rất thú vị.

10. A

- Câu bị động ở thì hiện tại đơn: S + am/ is/ are + P2

- Grow => grew => grown: được trồng.

- A => grown

Dịch: Lúa được trồng ở rất nhiều nước nhiệt đới khắp thế giới.

TEST 3

Part 1. Circle A, B, C or D:

1. Chung cake is the _____ food in Tet holiday.
A. traditional B. tradition C. favorite D. like
2. Minh invited her friend _____ her new house.
A. on B. at C. to D. with
3. The village _____ near the foot of the mountain and by a river.
A. lies B. situate C. locate D. at
4. You had better brush your teeth _____ you go to bed.
A. after B. before C. when D. as
5. My mom works _____ at a grocery store after work.
A. full-time B. addition C. more D. part-time
6. Mai is _____ age as Trang, they're all 12.
A. the same B. similar C. different D. same
7. When coming to some ethnic minorities, Hai has been learning a lot _____ their life.
A. in B. about C. with D. on

Part 2. Make question for these answer:

1. _____ ?
=> It takes us 2 hours to travel to Da Nang.
2. _____ ?
=> It's about 400km from Hanoi to Dien Bien.
3. _____ ?
=> Our family gets to the village by train.

Part 3. Give the correct form of the word in bracket:

1. I wish my parents _____ a new apartment in the future. (buy)
2. Vietnam is very _____ for its _____ beauty. (fame/nature)
3. Water _____ is one of the most alarming problems that human have faced with. (pollute)

ANSWER KEY

TEST 3

Part 1

1. A

- Căn 1 tính từ trước danh từ "food"
 - Tradition (n) -> traditional (a): thuộc về truyền thống
 - Favorite (a): được yêu thích
 - Like (v): yêu thích
- Dịch: Bánh Chung là món ăn truyền thống trong ngày Tết.

2. C

- Invite O to somewhere: mời ai đến...
- Dịch: Minh mời bạn cô ấy tới nhà mới của cô ấy.

3. A

- Lie on: nằm ở...
 - Situate in = be located on/ in: nằm ở...
- Dịch: Ngôi làng nằm ở chân núi và cạnh một dòng sông.

4. B

- Had better V: nên làm gì
 - After: sau >< before: trước + mệnh đề/ V-ing
 - When + mệnh đề: khi...
- Dịch: Bạn nên đánh răng trước khi đi ngủ.

5. D

- Full-time: toàn thời gian >< part-time: bán thời gian
- Dịch: Mẹ tôi thường làm bán thời gian ở tiệm tạp hóa sau giờ lên lớp

6. A

- S + be + the same + N+ as + S2: so sánh ngang bằng với danh từ
- Dịch: Mai bằng tuổi Trang, họ đều 12 tuổi

7. B

- Learn about: học về...
- Come to...: đến đâu

- Ethnic minority: dân tộc thiểu số

Dịch: Khi đến với các dân tộc thiểu số, Hải học rất nhiều điều về cuộc sống của họ.

Part 2

1. Chúng tôi mất 2h để đến Đà Nẵng.

=> How long does it take you to travel to Da Nang?

2. Từ Hà Nội đến Điện Biên khoảng 400km.

=> How far is it from Hanoi to Dien Bien?

3. Gia đình tôi đến ngôi làng bằng tàu hỏa.

=> How does your family get to the village?

Part 3

1. could buy

- S + wish + S + could/ would V: câu ước ở tương lai.

- Vì "in the future" => câu ước ở tương lai

Dịch: Tôi ước bố mẹ tôi có thể mua một căn nhà mới trong tương lai.

2. famous/ natural

- Cần 1 tính từ sau "is"

- Be famous for: nổi tiếng vì...

- Cần 1 tính từ trước "beauty" => natural

Dịch: Việt Nam nổi tiếng với vẻ đẹp thiên nhiên của nó.

3. pollution

- Cần 1 danh từ sau "water"

- Pollute (v): làm cho ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

- Face with: đối mặt với

- One of the + N: một trong những...

Dịch: ô nhiễm nguồn nước đang là một trong những vấn đề đáng báo động con người đang phải đối mặt.

Ngày: _____

Thi lần: _____

Số điểm đạt được: _____/10

TEST	WRONG	LIST OF NEW WORDS - STRUCTURES

[illegible]

UNIT 1, 2, 3 – 45 MINUTES

TEST 4

Part 1. Circle the best answer in each question:

- | | | | |
|----------------|-------------|-------------|--------------|
| 1. A. relax | B. gather | C. comment | D. symbol |
| 2. A. fashion | B. material | C. poet | D. picnic |
| 3. A. occasion | B. design | C. puppet | D. depend |
| 4. A. comprise | B. climate | C. comic | D. grocery |
| 5. A. region | B. impress | C. friendly | D. territory |

Part 2. Choose the best answer

1. We are really impressed _____ the natural beauty of this island.
A. by B. to C. with D. in
2. When you're older, try your best in order _____ on your parents.
A. not depend B. not to depend C. to not depend
3. The play was divided _____ three main scenes.
A. by B. in C. into D. with
4. Mai and Nga have been close friends _____ nearly 10 years.
A. since with C. for D. at
5. Nam's family has bought this new house _____ he was 6.
A. for B. which C. so D. since
6. Minh's fond _____ playing guitar with his friends at recess.
A. of B. at C. on D. with
7. What is the _____ of your shirt? - It's made of cotton.
A. design B. symbol C. material D. price
8. He's quite young but he achieved _____ fame.
A. world B. global C. worldly D. worldwide
9. These cars _____ in the US and they _____ to many countries all over the world.
A. are made/ exported C. made/ exported
B. are made/ are exported D. makes/ exports
10. Traditionally, the ao dai _____ by both men and women.
A. are wear B. wears C. were worn D. was worn
11. Math and Literature are compulsory subjects with every student in Vietnam. Which word is similar to the underlined word?
A. required B. favorite C. love D. interesting
12. Our family spends this summer _____ to many places throughout our countries.

- A. travel B. to travel C. travelling D. visit
13. Many people go to Quynh's village on weekends to have _____ after a hard working week.
A. a break B. a bath C. a visit D. a rest
14. There's a big banyan tree at the entrance _____ the village where we visit.
A. of B. to C. on D. in
15. Hai and Ha wish they _____ the exam next week.
A. will pass B. passed C. would pass D. pass

Part 3. Rewrite these sentences:

1. My sister wants to be a doctor in the future. (wish)
=> _____
2. Bao regretted selling his house. (wish)
=> _____
3. I am too short to play volleyball. (wish)
=> _____
4. Minh usually went fishing with his grandpa when he was small. (used)
=> _____
5. They will repaint their house next month. (passive)
=> _____

Part 4. Complete this conversation by giving the correct form of the word in bracket.

- David: Hey! _____ (1. you/have) a nice trip to Vietnam, Lizan?
- Lizan: Yes, of course! It is one of the greatest trips I _____ (2. ever/ have)
- David: What _____ (3. you/see) there?
- Lizan: Ah! My family travelled to Hanoi and Nha Trang, we _____ (4. take) a lot of photos. About Hanoi, I must say, it's the first time I _____ (5. visit) such a beautiful city like this. There are many interesting places and historical sties like Hoan Kiem lake, Ho Chi Minh's mausoleum, Van Mieu, etc and the people are so _____ (6. friend) and hospitable.
- David: Great! What about Nha Trang?
- Lizan: "Excellent!" - the most beautiful beach I _____ (7. ever/see). It's a long white sand beach, blue water and colorful corals and fish. The food _____ (8. be) fresh and cheap. It was really amazing! And I _____ (9. buy) a lot of souvenirs for friends. And here you are!
- David: Thank you! What a lovely gift! I love it!

ANSWER KEY

TEST 4

Part 1

1. A

- A. relax (v) /rɪˈlæks/ thư giãn
- B. gather (v) /ˈɡæðər/ tụ tập
- C. comment (v) /ˈkoment/ nhận xét
- D. symbol (n) /ˈsɪmbəl/ biểu tượng

2. B

- A. fashion (n) /ˈfæʃən/ thời trang
- B. material (n) /məˈtɪəriəl/ chất liệu
- C. poet (n) /ˈpəʊt/ nhà thơ
- D. picnic (n) /ˈpɪknɪk/ dã ngoại

3. C

- A. occasion (n) /əˈkeɪʒn/ dịp
- B. design (n,v) /dɪˈzaɪn/ thiết kế
- C. puppet (n) /ˈpʌpɪt/ con rối
- D. depend (v) /dɪˈpend/ phụ thuộc

4. D

- A. comprise (v) /kəmˈpraɪz/ bao gồm
- B. climate (n) /ˈklaɪmət/ khí hậu
- C. comic (n) /ˈkɒmɪk/ truyện tranh
- D. grocery (n) /ˈɡrəʊsəri/ cửa hàng tạp hóa

5. A

- A. region (n) /ˈriːdʒən/ vùng, miền
- B. impress (v) /ɪmˈpres/ gây ấn tượng
- C. friendly (a) /ˈfrendli/ thân thiện
- D. territory (n) /ˈterɪtəri/ lãnh thổ

Part 2

1. A

- be impressed by...: bị ấn tượng bởi
- Dịch: Chúng tôi thực sự ấn tượng bởi vẻ đẹp thiên nhiên của hòn đảo này.

2. B

- try one's best: cố gắng hết sức
- in order (not) to V: để làm gì/ không làm gì
- depend on: phụ thuộc vào...
- Dịch: Khi bạn lớn lên, cố gắng hết sức để không phụ thuộc vào bố mẹ bạn nữa!

3. C

- be divided into: được chia thành...

Dịch: Vở kịch được chia thành 3 cảnh chính.

4. C

- Câu ở hiện tại hoàn thành:

- since + mốc thời gian: từ khi....

- for + khoảng thời gian: khoảng...

Dịch: Mai và Nga đã là bạn thân gần mười năm nay.

5. D

- Trong câu ở HTHT: since + mệnh đề ở quá khứ đơn: từ khi...

Dịch: Gia đình Nam mua căn nhà mới này từ khi anh ấy 6 tuổi.

6. A

- Be fond of Ving/st: hào hứng về...

- At recess: trong giờ giải lao

Dịch: Minh rất thích chơi ghi-ta với bạn trong giờ giải lao.

7. C

- Design: thiết kế

- Symbol: biểu tượng

- Material: chất liệu

- Price: giá...

- Be made of, được làm từ...

- Dựa vào câu trả lời: "Nó được làm từ cotton" -> hỏi về chất liệu

Dịch: Váy của bạn làm từ chất liệu gì? - Nó được làm từ cotton.

8. D

- Cần 1 tính từ trước "fame"

Dịch: Anh ấy còn trẻ nhưng anh ấy đã nổi tiếng toàn cầu.

9. B

- Câu ở dạng bị động

- Be made in...: được làm ở...

- Be exported to... được xuất khẩu đến...

Dịch: Những chiếc xe ô tô này được sản xuất ở Mỹ và được xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.

10. D

- Câu ở thì quá khứ đơn, dạng bị động

- Wear => worn: mặc

Dịch: Trước đây áo dài được cả nam và nữ mặc.

11. A

- Compulsory (a) = required (a): bắt buộc

Dịch: Toán và Văn là những môn học bắt buộc với tất cả học sinh ở Việt Nam.

12. C

- Spend time/ money + V-ing: dành thời gian/ tiền bạc làm gì

Dịch: Gia đình tôi dành cả mùa hè này du lịch nhiều nơi khắp đất nước.

13. D

- Have a bath: đi tắm

- Take a break: nghỉ giải lao

- Visit: chuyến đi

- Have a rest: kì nghỉ

Dịch: Nhiều người đi tới làng của Quỳnh vào ngày cuối tuần để nghỉ ngơi sau một tuần làm việc vất vả.

14. A

- At the entrance of + N: ở cổng/ lối vào của

Dịch: Có một cây đa to ở cổng làng nơi chúng tôi tới thăm.

15. C

- S + wish + S + would/ could + V: câu ước ở tương lai

- Pass the exam: thi đỗ

Dịch: Hải và Hà ước họ có thể vượt qua kì thi tuần tới.

Part 3

1. Chị tôi muốn trở thành bác sĩ trong tương lai.

=> My sister wishes she would be a doctor in the future.

(Chị tôi ước có thể trở thành bác sĩ trong tương lai.)

(Want to V: muốn làm gì...)

2. Bao hối hận vì đã bán căn nhà của anh ta.

=> Bao wishes he hadn't sold his house.

(Bao ước rằng anh ấy không bán căn nhà.)

(- regret + V-ing: hối hận vì đã làm gì S + wish + S + had P2: câu ước ở quá khứ)

3. Tôi quá thấp nên tôi không thể chơi bóng chuyền.

=> I wish I were tall enough to play volleyball.

(Tôi ước tôi cao hơn để chơi bóng chuyền.)

(- S + wish + S quá khứ đơn: câu ước ở hiện tại)

4. Minh thường đi câu cá với ông khi anh ấy còn nhỏ.

=> Minh used to go fishing with his grandpa! When he was small.

(Minh đã từng đi câu cá với ông.)

(used to V: đã từng làm gì, và hiện tại không còn)

5. Họ sẽ sơn lại căn nhà tháng sau.

=> Their house will be repainted next month. (Căn nhà của họ sẽ được sơn lại tháng sau.)

Part 4

1. Did you have

- Câu trả lời ở quá khứ đơn => câu hỏi cần ở QKD

Dịch: Này! Bạn có chuyến đi tốt đẹp tới Việt Nam chứ, Lizan?

2. have ever had

- "ever" ở hiện tại hoàn thành

- Have => had => had: có...

Dịch: Đó là một trong những chuyến đi tuyệt vời nhất tôi từng có.

3. did you see

- Câu ở quá khứ đơn

Dịch: Bạn đã đi thăm những đâu?

4. took

- Câu Ở QKD

- Take took photo: chụp ảnh

5. have visited

- The first time + HTHT

Dịch: Đây là lần đầu tiên tôi được đến thăm một thành phố xinh đẹp như vậy.

6. friendly

- Cần 1 tính từ sau "are"

Dịch: Người dân rất thân thiện và hiếu khách.

7. have ever seen

- "ever" => HTHT

Dịch: Bãi biển đẹp nhất tôi từng thấy.

8. was

- Câu ở quá khứ đơn

- Be => was/ were

Dịch: Đồ ăn rất ngon và rẻ.

9. bought

- Câu ở QKD

- Buy => bought: mua

Dịch: Và tôi mua rất nhiều quà lưu niệm...

TEST 5

Part 1. Choose the best answer in each question:

1. I seldom eat fish now although I _____ them a lot when I was small.
A. get used to eating C. was used to eating
B. used to eat D. eat
2. Hai is a good footballer so I wish I _____ with him in the near future.
A. had played B. play C. will play D. would play
3. Islam is one of the great world _____.
A. region B. religions C. area D. tradition
4. " _____ ?"- She is so pretty.
A. What does Mai look like C. How's Mai
B. What is Hoang like D. What does Mai like
5. Lan and I keep in _____ with each other through the telephone.
A. contact B. call C. touch D. number
6. Many designers try to add some symbols like suns, stars or stripes _____ the ao dai.
A. to B. at C. with D. on
7. My grandpa _____ smoke a lot when he was young.
A. used to be B. used to C. get used to D. was used to
8. More and more people start _____ jeans because they are cheaper.
A. to wear B. to worn C. wearing D. be wear
9. We think that jeans and shirts are never _____.
A. out of order C. out of control
B. out of date D. out of fashion
10. It's the first time I _____ such a beautiful girl.
A. saw B. have seen C. has seen D. see
11. Binh plays tennis so well, I wish I _____ as professionally as he does quickly.
A. could play B. play C. played D. had played
12. Nga is ill today _____ she doesn't go for a picnic with her class.
A. because B. after C. before D. so
13. The play lasts for 3 hours, _____ 8 am _____ 11 am.
A. and/ and B. from/ to C. at/ and D. both/ and
14. Mrs. Hoa enjoys _____ as the leader.
A. to be called B. called C. calling D. being called
15. We went boating on the river before _____ home.
A. going B. went C. to go D. gone

Part 2. Odd - one - out

- | | | | |
|-------------------|-------------|----------------|------------------|
| 1. A. include | B. comprise | C. consist | D. tradition |
| 2. A. kimono | B. Hanbok | C. wear | D. ao dai |
| 3. A. alternative | B. shirt | C. skirt | D. shorts |
| 4. A. paddy field | B. visit | C. banyan tree | D. bamboo forest |
| 5. A. west | B. south | C. direction | D. north |

Part 3. Read and answer the questions:

Last week, our family had chance to visit the land of two Kings (hometown of Phung Hung and Ngo Quyen King) - Duong Lam ancient village. On the west of Hanoi, it took us about an hour to travel from the capital to this place by car. When coming to Duong Lam, we were immensely impressed by the fact that it has preserved the color of time with enigmatic world. Through ups and downs, Duong Lam has sustained its ancient houses and the architectural features of a typical old Vietnamese village with village gate, banyan tree and lotus pond. There has been up to 956 traditional houses that dates from the 16th century and geographically scatters in Dong Sang, Mong Phu and Cam Thinh village, etc. striking characteristics reflect in wooden houses together with blocks of laterite, located inside the village paved roads. Moreover, Duong Lam is very famous for its soybean sauce with the high quality as only a few places in Vietnam. It was a great trip we have ever had when we could enjoy the peaceful life, fresh air as well as beautiful landscapes and share the hospitality of the locals. After the trip, I think I prefer village life to a bustle life in city.

1. Why is Duong Lam village called "the land of two kings"?

=> _____

2. How did the writer's family get there?

=> _____

3. Why does the writer say that Duong Lam has preserved the color of time?

=> _____

4. What is the specialty of Duong Lam?

=> _____

5. Why was the visit a great trip?

=> _____

Part 4. Read and answer the questions:

1. Sari is the _____ dress of the Indian women. (tradition)
2. Nowadays, travelling by plane is more popular because it's faster, cheaper and more _____ (convenience).
3. The worldwide _____ situation is getting better. (economy)
4. The ao dai is modernized to be more modern and _____ (fashion)

5. Follow the _____ to use this machine correctly. (instruct)

Part 5. Fill in the gap with "since" or "for"

1. Playing football has been our hobby _____ we were children.
2. Binh's father has been a worker in this factory _____ nearly twenty years.
3. Our parents have married _____ 2004.
4. We haven't seen each other _____ a long time.
5. Amian has taught English in the school _____ five years.

ANSWER KEY

TEST 5

Part 1

1. C
- Be/ Get used to V-ing: quen với việc...
Used to V: đã từng làm gì, mà hiện tại không còn nữa
- Câu ở quá khứ => cần chia động từ ở quá khứ
Dịch: Bây giờ tôi hiếm khi ăn cá, tôi ăn món này thường xuyên khi còn nhỏ.
2. D
- "in the near future" => câu ước ở tương lai đơn: S + wish + S + would/ could + V
Dịch: Anh ấy là một cầu thủ giỏi nên tôi ước có thể chơi tốt như anh ấy trong tương lai.
3. B
- One of the + plu N: một trong những...
- Region: vùng miền
- Religion: tín ngưỡng, tôn giáo
- Area: khu vực
- Tradition: truyền thống
Dịch: Hồi giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới.
4. A
- What does she look like? Ngoại hình của cô ấy như thế nào?
- What is she like? Tính cách của cô ấy như thế nào?
5. C
- Keep in touch: giữ liên lạc
Dịch: Tôi và Lan giữ liên lạc với nhau qua điện thoại.
6. A
- Add... to...: cho thêm... vào...
- Try to V: cố gắng...

Dịch: Các nhà thiết kế cố gắng thêm các biểu tượng như mặt trời, ngôi sao hay sọc vào áo dài.

7. B

- Used to V: đã từng làm gì, thói quen trong quá khứ

- Be/ Get used to Ving: quen với...

Dịch: Ông tôi thường hút nhiều thuốc khi còn trẻ.

8. C

- Start + Ving: bắt đầu làm gì

9. D

- Out of order: hỏng hóc (dùng cho máy móc)

- Out of date: hết hạn (hàng hóa)

- Out of control: mất kiểm soát

- Out of fashion: lỗi mốt

Dịch: Chúng tôi nghĩ rằng quần jean và áo phông sẽ không bao giờ lỗi mốt.

10. B

- It's the first time + mệnh đề (ở HTHT): lần đầu, ai đó làm gì...

Dịch: Lần đầu tiên tôi nhìn thấy một cô gái xinh như thế.

11. A

- quickly = soon: nhanh/ sớm

- Câu ước ở hiện tại: S + wish + S + could/ would V

Dịch: Bình chơi tennis rất tốt và tôi ước tôi có thể nhanh chóng chơi chuyên nghiệp như anh ấy

12. D

- Because: bởi vì

- After: sau khi

- Before: trước khi

- So: cho nên

Dịch: Nga bị ốm hôm nay nên cô ấy không đi dã ngoại với lớp được.

13. B

- Last for...: kéo dài

- From...to...: từ...đến...

- Both... and...: cả... và...

Dịch: Vở kịch kéo dài gần 3 tiếng; từ 8h đến 11h.

14. D

- Enjoy + Ving => enjoy + being P2 (câu bị động): thích làm gì...

Dịch: Cô Hoa thích được gọi là trưởng nhóm.

15. A

- Go boating: đi bơi thuyền

- Before + Ving: trước khi làm gì

Dịch: Chúng tôi đi bơi thuyền trên sông trước khi về nhà.

Part 2

1. D

A. include (v) bao gồm

B. comprise (v) bao gồm

C. consist (v) gồm

D. tradition (n) truyền thống

- Include = contain = comprise = consist of: bao gồm

2. C

A. kimono (n) ki-mô-nô

B. hanbok(n) han-búc

C. wear (v) mặc

D. ao dai (n) áo dài

- các từ "kimono, hanbok và ao dai" là trang phục truyền thống của Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam.

3. A

A. alternative (n) thay thế

B. shirt (n) áo

C. skirt (n) váy

D. shorts (n) quần đùi

4. B

A. paddy field (n) đồng lúa

B. visit (v) thăm

C. banyan tree (n) cây đa

D. bamboo forest (n) rừng tre

5. C

A. west (n) phía tây

B. south (n) phía nam

C. direction (n) phương hướng

D. north (n) phía bắc

Part 3

1. Tại sao Đường Lâm được gọi là mảnh đất hai vua?

=> Because it's the hometown of Phung Hung and Ngo Quyen king.

(Vi nó là quê hương của vua Phùng Hưng và vua Ngô Quyền.)

2. Gia đình tác giả đến đó bằng cách nào?

=> They got there by their own car.

(Họ đi bằng xe ô tô riêng.)

3. Tại sao tác giả cho rằng Đường Lâm vẫn lưu giữ được sắc màu thời gian?

=> Because through ups and downs, Duong Lam has sustained its ancient houses and the architectural features of a typical old Vietnamese village with village gate, banyan tree and lotus pond.

(Bởi vì mặc dù trải qua bao thăng trầm, ngôi làng vẫn duy trì được những ngôi nhà cổ và kiến trúc tiêu biểu của làng cổ Việt Nam như cổng làng, cây đa hay ao sen.)

4. Đặc sản của Đường Lâm là gì?

=> It's the soybean sauce. (Đó là tương)

5. Tại sao chuyến đi đó tuyệt vời?

=> Because they could enjoy the peaceful life, fresh air as well as beautiful landscapes and share the hospitality of the locals.

(Bởi vì họ có thể cảm nhận được cuộc sống thanh bình, không khí trong lành và cảnh sắc tuyệt vời, cùng như lòng hiếu khách của người dân địa phương.)

Part 4

1. traditional

- Cần 1 tính từ trước "dress"

- Tradition (n) traditional (a): thuộc về truyền thống

Dịch: Sari là trang phục truyền thống của phụ nữ Ấn Độ.

2. convenient

- Cần 1 tính từ sau "more" để thể hiện sự so sánh hơn.

Dịch: Ngày nay, đi lại bằng máy bay trở nên phổ biến hơn vì nó nhanh hơn, rẻ hơn và tiện lợi hơn.

3. economic

- Cần 1 tính từ trước "situation"

Dịch: Nền kinh tế toàn cầu đang dần phục hồi.

4. fashionable

- Cần 1 tính từ sau "be"

Dịch: Áo dài được cách tân để trở nên hiện đại và thời trang hơn.

5. instruction

- Cần 1 danh từ sau "the"

Dịch: Làm theo chỉ dẫn để sử dụng cái máy này đúng cách.

Part 5

-Trong câu ở hiện tại hoàn thành:

- Since + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn: từ khi...

- For + khoảng thời gian: trong....

1. since

- Về sau là mệnh đề ở quá khứ đơn since

Dịch: Chơi đá bóng là sở thích của chúng tôi từ khi còn nhỏ.

2. for

- "nearly 20 years": gần 20 năm cần "for"

Dịch: Bố tôi làm công nhân ở nhà máy này gần 20 năm rồi.

3. since

- Since + năm: từ...

Dịch: Bố mẹ tôi kết hôn từ năm 2004.

4. for

- A long time: một thời gian dài => for

Dịch: Chúng tôi không gặp nhau một thời gian rồi.

5. for

- Five years: 5 năm => for

Dịch: Amian dạy tiếng Anh ở trường này gần 5 năm.

TEST 6

Part 1. Complete the gap with a suitable preposition:

1. I often go to the park _____ about 4pm _____ Sunday with my friends.
2. What does Manh do _____ weekends? - He often jogs and swims _____ 6 am _____ 8 am.
3. My mom has bought me this bike _____ I was 8.
4. Our family hasn't visited our relatives in Hai Phong _____ a long time.
5. Peter has worked as a freelancer _____ 5 years, _____ 2011.

Part 2. Find out a mistake in each sentence and correct it:

1. John's parents wish they had spend more time taking care of their children.
2. These bottles should renewed for more times to keep the environment clean.
3. You had better do all your homework when going out.
4. This is the first time I saw a famous actress in real life, she's so friendly and beautiful.
5. It took us 3 hours travelling from Hanoi to Hai Phong.

Part 3. Choose the best answer to fill in these gaps:

Singapore (or Singapura) is one of the smallest countries in South East Asia, but it's considered to be the most developed nation. Singa means Lion and pura means city so Singapore is also _____ (1) as Lion City. Although this Lion City was _____ (2) in 1918, it has been developed into one of the world's busiest port today. Singapore is an island country and (3) _____ of about 63 smaller islands. The (4) _____ of this country is more than 697 sq km, and about one fourth of Singapore's land area comprises forests and (5) _____ reserves. The capital is Singapore City with the _____ (6) of nearly 4 million. Singapore is an island country with Christianity, Muslims, Buddhism, Hinduism and other. The _____ (7) language is Malay but the people also speak English, Chinese and Tamil.

- | | | | |
|-----------------|------------|--------------|-------------|
| 1. A. famous | B. known | C. know | D. regard |
| 2. A. establish | B. set up | C. founded | D. born |
| 3. A. consists | B. include | C. comprises | D. contains |
| 4. A. pollution | B. popular | C. pollute | D. area |

- | | | | |
|------------------|-------------|-------------|--------------|
| 5. A. nature | B. natural | C. national | D. naturally |
| 6. A. population | B. area | C. people | D. residents |
| 7. A. favorite | B. official | C. humorous | D. optional |

Part 4. Circle A, B, C or D

- | | | | |
|-----------------|---------------|-------------|--------------|
| 1. A. pray | B. baggy | C. locate | D. sale |
| 2. A. inspire | B. tunic | C. shrine | D. slit |
| 3. A. admire | B. religion | C. optional | D. impress |
| 4. A. ethnic | B. tropical | C. casual | D. Islam |
| 5. A. champagne | B. compulsory | C. occasion | D. hamburger |

Part 5. Choose the best answer in each question:

- In addition _____ Islam, there are other religions such as Buddhism and Hinduism.
A. with B. at C. on D. to
- The Vietnamese unit of _____ is Vietnam dong.
A. currency B. current C. money D. bill
- In many countries, English is known as a _____ second language.
A. happy B. official C. compulsory D. traditional
- We wish we _____ this car. It was a waste of money.
A. had bought B. didn't buy C. hadn't bought D. bought
- Last night, when he came, the train _____.
A. had left B. left C. will leave D. is leaving
- _____ have you known David? - For almost 3 years.
A. When B. How long C. What time D. How many
- A new collection of Gucci _____ in the fashion week in Paris.
A. has introduced C. has been introduced
B. have been introduced D. introduced
- Mr. Ba always makes a good _____ on everyone he meets.
A. impression B. impress C. attitude D. fashion
- Hung tries his best to make his parents _____.
A. pride B. proud C. interesting D. boring
- Angkor Watt used to be a famous _____ center of the world.
A. region B. religious C. religion D. regions
- Linda took a lot beautiful photos _____ her friends after her trip.
A. to show B. showing C. showed D. shown
- After 3 hours on train, we felt _____ and _____ so we ate some snacks.

A. happy/ fame

C. interesting/ tiring

B. tired/ hungry

D. pretty/ famous

13. _____ Khanh finishes her homework, she feeds chicken and collects their eggs.

A. Before

B. As soon as

C. During

D. At the same time

ANSWER KEY

TEST 6

Part 1

1. at/on

- At + giờ: vào lúc...

- On + ngày: vào ngày...

Dịch: Tôi thường đi công viên với bạn vào lúc 4h mỗi chiều Chủ nhật

2. on(at)

- On/at weekend: Vào ngày nghỉ

- From...to... Từ...đến

Dịch: Mạnh thường làm gì vào cuối tuần? - Anh ấy thường chạy bộ và bơi từ 6h đến 8h sáng.

3. since

- I was 8" => mệnh đề ở quá khứ đơn => since

- Trong câu ở HTHT: inces + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn: từ khi...

Dịch: Mẹ tôi mua cho tôi chiếc xe đạp này từ khi tôi 8 tuổi.

4. for

- For a long time: Một thời gian lâu rồi

Dịch: Gia đình tôi đã không đi thăm họ hàng ở Hải Phòng một thời gian rồi.

5. for/ since

- For + khoảng thời gian

- Since + mốc thời gian

Dịch Peter làm việc tự do đã được 5 năm, kể từ năm 2011.

Part 2

1. spend => spent

- Câu ước ở quá khứ: S + wish + S + had P2

- Spend => spent: dành

- Spend time/money Ving: dành thời gian/tiền làm gì

- Take care of: chăm sóc

Dịch: Bố mẹ của John ước giá mà họ có thể dành nhiều thời gian chăm sóc con cái của họ.

2. renewed => be renewed

- Should V => bị động should be P2: nên được...

Dịch: Những chiếc chai này nên được làm mới để giữ môi trường sạch sẽ.

3. when => before

- Had better V: nên làm gì

- When + mệnh đề: khi

- After/ before + V-ing: trước khi

- Dựa vào nghĩa diễn được "before"

Dịch: Bạn nên làm hết bài tập về nhà trước khi đi chơi

4. saw => have seen

- It's the first time + HTHT: lần đầu...

5. travelling => to travel

- Take + O + time/ money + to V: tốn... của ai để làm gì

Dịch: Chúng tôi mất 3 tiếng để đi từ Hà Nội đến Hải Phòng.

Part 3

1. B

- Be known as: được biết đến như là...

- Be famous for: Nổi tiếng vì...

- Regard as: coi như là...

Dịch: Singa nghĩa là Sư tử, pura nghĩa là thành phố, cho nên Singapore còn được biết đến như là thành phố sư tử.

2. C

- Be founded: được thành lập

- Found (v) = set up (v) = establish (v): Thành lập

- Câu mang nghĩa bị động

Dịch: Mặc dù thành phố sư tử được thành lập năm 1918 nhưng...

3. A

- Consist of = contain = comprise = include: bao gồm

Dịch: Singapo là một quốc đảo vào gồm khoảng 63 đảo nhỏ hơn.

4. D

- Pollute (v): làm ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

- Popular (a) phổ biến

- Area: diện tích

Dịch Diện tích của quốc gia này hơn 697 km².

5. A

- Nature reserve (s): khu bảo tồn thiên nhiên

6. A

- Population: dân số

- People: người

- Resident (n): cư dân

Dịch: ... với dân số gần 4 triệu người

7. B

- Favorite: yêu thích

- Official (a): chính thức

- Optional (a): Tự chọn

Dịch: Ngôn ngữ chính thức là tiếng Mã Lai...

Part 4

1. B

A. pray (v) /preɪ/ Cầu nguyện

B. baggy (a) /'bægi/ thùng thình

C. locate (v) /ləʊ'keɪt/ nằm ở

D. sale (n) /seɪl/ giảm giá

2. C

A. inspire (v) /ɪn'spaɪə/ khơi nguồn

B. tunic (n) /'tjuːnɪk/ thùng thình

C. shrine (n) /ʃraɪn/ miếu thờ

D. slit (n) /slɪt/ đường xé

3. C

A. admire (v) /əd'maɪə/ ngưỡng mộ

B. religion (n) /rɪ'lɪdʒən/ tôn giáo

C. optional (a) /'ɒpʃnəl/ lựa chọn

D. impress (v) /ɪm'pres/ gây ấn tượng

4. D

A. ethnic (a) /'eθnɪk/ thuộc dân tộc

B. tropical (a) /'trɒpɪkl/ nhiệt đới

C. casual (a) /'kæʒuəl/ thông thường

D. islam (n) /'ɪzlɑːm/ đạo hồi

5. D

A. champagne (n) /ʃæm'peɪn/ rượu sâm-panh

B. compulsory (a) /kəm'pʌlsəri/ bắt buộc

C. occasion (n) /ə'keɪʒn/ dịp

D. hamburger (n) / 'hæmbɜ:ɡə/ bánh hun-ber-ɡə

Part 5

1. D

- in addition to V-ing/st: cùng với.../ ngoài...

Dịch: Ngoài đạo Hồi còn có nhiều tôn giáo khác như Đạo Phật hay đạo Hindu.

2. A

- unit of currency: đơn vị tiền tệ

- current (a): gần đây

- money: tiền

- bill: hóa đơn

Dịch: Đơn vị tiền của Việt Nam là Việt Nam đồng.

3. C

- Cần 1 tính từ trước "second language"

- Happy (a): vui vẻ

- Official (a): chính thức

- Compulsory (a): bắt buộc

- Traditional (a): thuộc về truyền thống

Dịch: Ở nhiều nước, tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc thứ hai.

4. C

- Waste of...: thừa...

- Dựa vào về sau: Nó thật là phí tiền => câu ước ở quá khứ: S + wish + S + had P2

Dịch: Chúng tôi ước không mua chiếc xe này, nó thật là phí tiền.

5. A

- Câu diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 hành động trong quá khứ (hành động đó chia ở quá khứ hoàn thành)

Dịch: Tôi qua, khi anh ta đến, tàu đã đi.

6. B

- Câu trả lời "Gần 3 năm" => câu hỏi về "how long"

Dịch: Bạn biết David lâu chưa? - Gần 3 năm rồi!

7. C

- Câu mang nghĩa bị động ở thì HTHT: has/have + been + P2

Dịch: Bộ sưu tập mới của Gucci được giới thiệu ở tuần lễ thời trang ở Paris.

8. A

- Make impression on: gây ấn tượng với ai

Dịch: Ông Ba luôn để lại ấn tượng tốt với tất cả mọi người ông ấy gặp.

9. B

- Try one's best: cố gắng hết sức
- Make O + adj/ V: làm ai thế nào

Dịch: Hùng luôn cố gắng để bố mẹ tự hào.

10. B

- Used to V: đã từng....
- Cần 1 tính từ trước "center"

Dịch: Angkor Watt từng là trung tâm tôn giáo nổi tiếng của thế giới.

11.A

- Take photo: chụp ảnh
- To V: chỉ mục đích, để làm gì

Dịch: Linda chụp rất nhiều ảnh đẹp để khoe với bạn bè sau chuyến đi.

12. B

- Feel => felt+ adj: cảm thấy...

Dịch: Sau gần 3 tiếng đi tàu, chúng tôi đã cảm thấy mệt và đói cho nên chúng tôi ăn một chút đồ ăn nhẹ.

13. B

- Before + mệnh đề/ V-ing: trước khi...
- As soon as + mệnh đề: ngay sau khi
- During + cụm danh từ: trong khi
- At the same time: cùng lúc (thường đứng cuối câu)

Dịch: Ngay sau khi Khánh làm xong bài tập, cô ấy cho gà ăn và nhặt trứng.

Ngày:

Thi lần:

Số điểm đạt được: /10

[illegible]

UNIT 4, 5, 6 – 15 MINUTES

TEST 7

Part 1. Choose the best answer in each question:

1. You had better learn by _____ all new words in case the teacher asks.
A. heart B. hurt C. lung D. stomach
2. Peter asked me how I _____ English in my country.
A. study B. learned C. learn D. to learn
3. Let me _____ you the way to the nearest post office.
A. showed B. show C. told D. telling
4. She asked Mai what aspect _____ learning French she found the most difficult.
A. on B. in C. at D. of
5. I think Lan will be able _____ all the exam.
A. to pass B. pass C. passing D. passed
6. Let's play the guitar, _____?
A. will we B. don't we C. shall we D. didn't we
7. We would like to have some detailed information _____ your school.
A. of B. about C. in D. on
8. It has been three years since they have visited Da Lat.
A. been B. years C. since D. have visited
9. Our family looks forward to see you next month.
A. Our B. looks C. to see D. month
10. The doctor said me not to drink too much cold water.
A. The B. said C. not to D. much

Part 2. Change these sentences into reported speech:

1. "Are there any carrots and peas in your refrigerator?"
=> Mai asked me _____
2. "Can you come and join the fun with us?"
=> He asked me _____
3. "Must you do your homework now?"
=> My mom asked me _____
4. "Did you buy that dress or not?"
=> My friend asked me _____

ANSWER KEY

TEST 7

PART 1

1. A

- Had better V: nên làm gì
- Learn by heart: học thuộc lòng
- In case + mệnh đề: phòng khi

Dịch: Bạn nên học thuộc toàn bộ từ mới, phòng khi cô giáo kiểm tra.

2. B

- S + asked + how + mệnh đề (lùi thì, và động từ ít nhất là từ thì quá khứ đơn)

Dịch: Peter hỏi tôi liệu tôi học tiếng Anh như thế nào ở đất nước mình.

3. B

- Let + O + V: cho phép ... làm gì...

Dịch: Hãy để tôi chỉ bạn cách đến bưu điện gần nhất

4. D

- Aspect of...: khía cạnh của...

Dịch: Cô ấy hỏi Mai xem khía cạnh nào mà cô ấy thấy khó nhất khi học tiếng Pháp.

5. A

- Be able to V: có khả năng làm gì

Dịch: Tôi nghĩ Lan có khả năng vượt qua tất cả các bài thi.

6. C

- Câu hỏi lấy đuôi: Let's V, shall we?

Dịch: Cùng chơi ghita chứ?

7. B

- Would like to V: thích làm gì
- Information about: thông tin về...

Dịch: Chúng tôi muốn có nhiều thông tin chi tiết về trường của bạn.

8. D

- Trong câu HTHT, since + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn: từ khi
- D => visited

Dịch: Đã ba năm từ khi họ đi thăm Đà Lạt.

9. C

- Look forward to V-ing: mong đợi làm gì
- C => to seeing

Dịch: Gia đình tôi mong đợi để gặp bạn tháng tới.

10. B

- Tell + O + (not) to V: bảo ai làm gì

- Say to O nói chuyện với ai

Dịch: Bác sĩ khuyên tôi không nên uống quá nhiều nước lạnh.

PART 2

- Khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, khi động từ tường thuật ở quá khứ đơn, ta phải lùi thì, đổi ngôi và số cho phù hợp.

- Về thì: HTĐ => QKĐ, HTTD => QKTD, HTHT => QKHT (had P2), QKĐ=>QKĐ/ QKHT, ...

- Đối với câu hỏi không có từ để hỏi => S + asked + O + if/ whether + mệnh đề (lùi thì)

- Trong trường hợp động từ tường thuật ở các thì hiện tại thì không cần lùi thì, chỉ đổi ngôi và số.

1. Liệu có ít cà rốt và đậu nào trong tủ lạnh không?

=> Minh asked me if there were any carrots and peas in my refrigerator.

2. Bạn có thể đến và vui chơi cùng chúng tôi không?

=> He asked me if I could come and join the fun with them.

3. Con có phải làm bài tập không?

=> My mom asked me if I had to do my homework then.

(must => have to khi chuyển sang gián tiếp)

4. Bạn có mua chiếc váy đó hay không?

=> My friend asked me whether I had bought that dress or not.

(khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp mà câu mang ý lựa chọn => sẽ dùng "whether" thay "if")

TEST 8

Part 1. Give the correct form of the word in bracket:

1. The Internet is really a wonderful _____ of modern life (invent).

2. Nowadays, mobile phones are used for many purposes: education, _____ (communicate) and _____ (entertain).

3. I enjoy _____ (listen) to music and _____ (read) comics in my free time.

Part 2. Choose the best answer in each question:

1. There are a lot of people in the park, _____?

A. aren't there B. is there C. isn't there D. are there

2. You went to the dentist yesterday, _____?

A. did you B. don't you C. didn't you D. shall you

3. The Dan Tri is known as one of the most popular _____ in our country.

A. magazine B. newspapers C. newspaper D. novels

4. Thanks _____ the internet, people can communicate with everyone all over the world.

A. to B. with C. on D. at

5. The student apologized for _____ her homework.
A. doing B. not to do C. to do D. not doing
6. Viewers can be able to ask questions about the show by _____ their remote controls.
A. using B. use C. to use D. used
7. What do you use the mobile _____? I use it for calling, messaging and surfing the internet.
A. to B. for C. at D. in
8. Why don't you _____ up a new sport in your free time? - Great!
A. to take B. taking C. take D. took
9. My sister asked me if I _____ her room.
A. can clean B. could clean C. cleaning D. to clean
10. Let's go to the zoo, _____?
A. don't we B. will we C. shall we D. would we

Part 3. Fill in these tag questions:

1. You have watched that movie three times, _____?
2. No one answered my questions, _____?
3. He never gets up early, _____?

ANSWER KEY

TEST 8

1. invention

- Cần 1 danh từ sau tính từ "wonderful"
- Cần danh từ số ít sau "a"
- Invent (v): phát minh => invention (n): sự phát minh

Dịch: Mạng internet thực sự là một phát minh tuyệt vời của thế giới hiện đại.

2. communication/ entertainment

- Be used for ...: được sử dụng cho..
- Cần hai danh từ, tương đương "education"

Dịch: Ngày nay điện thoại di động được sử dụng với nhiều mục đích: giáo dục, liên lạc và giải trí.

3. listening/ reading

- Enjoy + V-ing: thích...

Dịch: Tôi thích nghe nhạc và đọc truyện tranh trong thời gian rảnh.

PART 2

1. A

- Câu hỏi đuôi của "there are" => aren't there

Dịch: Có nhiều người ở công viên hay không?

2. C

- Câu hỏi đuôi của của khẳng định
 - Về trước là QKĐ, ở thể khẳng định => "didn't S"
- Dịch: Hôm qua bạn đi nhà sĩ phải không?

3. B

- One of the most + plu N: một trong những
 - Be known as: được biết đến...
- Dịch: Dân Trí được xem là một trong những tờ báo phổ biến nhất ở đất nước tôi.

4. A

- Thanks to...: nhờ có...
 - Communicate with: liên lạc với...
- Dịch: Nhờ có internet, con người có thể giao tiếp với mọi người trên toàn thế giới.

5. D

- Apologize for Ving/ not Ving: xin lỗi vì đã làm gì/ đã không làm gì
- Dịch: Bạn học sinh xin lỗi vì đã không làm bài tập về nhà.

6. A

- Be able to V: có thể làm gì
 - By + Ving: bằng cách nào
- Dịch: Người xem có thể hỏi các câu hỏi về chương trình bằng việc sử dụng điều khiển từ xa.

7. B

- Use for: dùng để làm gì
- Dịch: Bạn sử dụng điện thoại làm gì? - Tôi dùng nó để gọi điện, nhắn tin và lướt internet

8. C

- Why don't you + V? gợi ý làm gì
 - Take up ... theo đuổi...
- Dịch: Tại sao bạn không thử theo đuổi một môn thể thao mới? - Tuyệt đấy!

9. B

- Cấu trúc câu gián tiếp của câu hỏi S + asked + if/ whether + mệnh đề (lùi thì)
- Dịch: Chị tôi hỏi liệu tôi có thể dọn phòng giúp cô ấy không.

10. C

- Câu hỏi đuôi: Let's V, shall we?
- Dịch: Chúng ta sẽ đi vườn thú chứ!

PART 3

- Cấu trúc câu hỏi đuôi: thông thường nếu về trước là khẳng định, về sau sẽ là dạng phủ định của nó, và ngược lại.

1. haven't you

- Về trước "you have watched ..." => "haven't you"

Dịch: Bạn xem bộ phim đó 3 lần rồi phải không?

2. did they

- Vì về trước là "no one" mang nghĩa phủ định => về sau cần khẳng định.

- Láy đuôi của "no one" là "they"

Dịch: Không ai trả lời các câu hỏi của tôi phải không?

3. does he

- Về trước có "never" mang nghĩa phủ định nên về sau cần chia ở khẳng định.

Dịch: Anh ta không bao giờ thức dậy sớm phải không?

TEST 9

Part 1. Complete the sentence with one suitable preposition:

- Our semester starts _____ 5th September and ends _____ May.
- Our class really looks forward _____ our picnic this weekend.
- We are disappointed _____ the result of the competition, it's not fair at all.
- Are you interested _____ singing songs with us, Mai?
- Learning _____ heart all the historical events will take you a lot of time, but it makes you remember better.

Part 2. Give the correct form of the word given:

- Hung finds it very _____ to pronounce this word correctly. (difficulty)
- I saw your company's _____ in today's edition of the Vietnamnet. (advert)
- Today, the internet has become one of the most convenient means of _____ (communicate)
- Our company is trying to find out the most _____ candidate. (qualify)
- _____ displays have attracted many new visitors to this museum. (interact)
- Living in an apartment is fine, but it does have its _____ (limit), for example, you don't have your own garden.
- Animal-hunting for _____ purposes should be banned. (commerce)

Part 3. Find out a mistake in each sentence:

- Linda gave up to find a new job in this city, it's too hard and challenging.
- Quynh never forgets to do her homework, doesn't she?
- Would you mind to open the window, please?

ANSWER KEY

TEST 9

Part 1

1. on/ in

- Start (v): bắt đầu; end (v): kết thúc

- On + ngày tháng

- In + tháng/ năm

Dịch: Học kì của chúng tôi bắt đầu vào mùng 5 tháng 9 và kết thúc vào tháng 5.

2. to

- Look forward to V-ing/ st: mong đợi...

Dịch: Lớp tôi mong đợi đến buổi dã ngoại tuần này.

3. with

- Be disappointed with/ in something: thất vọng về...

- Be unfair: không công bằng

Dịch: Chúng tôi rất thất vọng về kết quả của cuộc thi, nó không công bằng chút nào.

4. in

- Be interested in V-ing/st: hào hứng về...

Dịch: Bạn có thích hát với chúng tôi không Mai?

5. by

- Learn by heart: học thuộc lòng

- Make O + v/adj: làm cho ai thế nào/ làm gì

Dịch: Học thuộc lòng tất cả các mốc lịch sử sẽ tốn nhiều thời gian nhưng nó sẽ giúp bạn nhớ tốt hơn.

Part 2

1. difficult

- Cần 1 tính từ

- Find it + adj + to V: thấy... để làm gì

Dịch: Hùng thấy khó để phát âm đúng từ này.

2. advertisement

- Cần 1 danh từ sau "company's"

Dịch: Tôi đã thấy quảng cáo của công ty bạn trên báo Vietnamnet hôm nay.

3. communication

- Cần 1 danh từ

- Mean of communication: cách giao tiếp

- One of the + plu N: một trong những...

Dịch: Ngày nay, internet đã trở thành một trong những phương tiện giao tiếp thuận tiện nhất

4. well-qualified

- Cần 1 tính từ trong cấu trúc so sánh nhất: the + most + adj"

- Try to V: cố gắng làm gì...

Dịch: Chúng tôi đang cố gắng tìm ra ứng viên có tay nghề vững vàng nhất.

5. interactive

- Cần 1 tính từ trước "displays"

Dịch: Những màn hình tương tác đã giúp thu hút nhiều khách tham quan mới tới bảo tàng này.

6. limitation

- Cần 1 danh từ sau "its"

Dịch: Sống ở căn hộ khá ổn, nhưng nó cũng có những hạn chế nhất định, ví dụ như bạn sẽ không có vườn riêng.

7. commercial

- Cần 1 tính từ trước "purposes"

- Should be P2: dạng bị động của should V

Dịch: Sản bất động vật vì mục đích thương mại nên bị cấm.

Part 3

1. to find

- Give up + V-ing: từ bỏ làm gì

- To find => finding

Dịch: Linda đã từ bỏ tìm một công việc mới ở thành phố này, nó rất khó và đầy thử thách.

2. doesn't

- Vì về trước có "never" mang nghĩa phủ định nên về sau chỉ cần ở thể khẳng định

Doesn't => does

Dịch: Quỳnh không bao giờ quên làm bài tập về nhà phải không?

3. to open

- Mind + V-ing: phiền làm gì...

- To open => opening

Dịch: Bạn có phiền mở cửa sổ không?

Ngày: _____

Thi lần: _____

Số điểm đạt được: _____/10

TEST	WRONG	LIST OF NEW WORDS - STRUCTURES

[illegible]

UNIT 4, 5, 6 – 45 MINUTES

Test 10

Part 1. Circle A, B, C or D

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|------------|
| 1. A. advance | B. amount | C. viable | D. access |
| 2. A. benefit | B. scenery | C. internet | D. website |
| 3. A. wonderful | B. widely | C. remote | D. costly |
| 4. A. edition | B. campus | C. article | D. publish |
| 5. A. teenager | B. dormitory | C. adult | D. deny |

Part 2. Read and answer the questions:

Thanks to the technology advancement, nowadays smart phone has become an essential and popular part in human's life for reasons. Basically, *it* offers a wide option of communication. In addition to calling and texting, smart phones allow us to have access to multiple ways of communicating such as contacting via email, video calling, video conference or social networking sites. Secondly, smart phone is a good source of education when students can use them to search things, take notes and transfer them to a laptop or discuss with friends about everything. Last but not least, most people consider smart phones as a world of entertainment. We can play different video games, listen to music, watch films, read stories, surf webs and chat with friends or relatives through Facebook or Skype. That's only a few small benefits that smart phones bring to our life.

1. What does the word "it" in line 2 refer to?

=> _____

2. How many advantages of smart phone are mentioned?

=> _____

3. What are superior functions of smart phone in communication?

=> _____

4. Why is smart phone a useful tool of education?

=> _____

5. How can we entertain with smart phones?

=> _____

Part 3. Choose the best answer in each question:

1. She asked me how I _____ the internet for studying.

A. used B. learned C. played D. can use

2. Nam, why didn't you go to my birthday party last night?

-I didn't feel good, _____ I ate so much yesterday.

A. so B. during C. because D. could

3. "Do you want to become a doctor?" => My teacher asked _____

- A. me that I want to become a doctor
- B. me if I wanted to become a doctor
- C. If she wants to become a doctor
- D. me if I want to become a doctor?

4. Many children may have access _____ the internet to play video games at home.

- A. to
- B. at
- C. with
- D. on

5. Instead of _____ a university, James found a job to earn money.

- A. attending
- B. attend
- C. attended
- D. to attend

6. Today, remote controls are used _____ with TV.

- A. interacting
- B. to interact
- C. for interact
- D. interacted

7. What benefits does the internet bring _____ to human's life?

- A. on
- B. at
- C. with
- D. about

8. You watched this cartoon twice, _____?

- A. didn't you
- B. did you
- C. do you
- D. aren't I

9. I am a manager, _____?

- A. am not I
- B. aren't I
- C. don't I
- D. not I

10. My mom dislikes being kept waiting so long. Which word has the similar meaning to the underlined one.

- A. likes
- B. hate
- C. wants
- D. hates

11. The internet makes our world _____ smaller.

- A. becomes
- B. becoming
- C. to become
- D. become

12. Hoa finds it hard to get access with the internet TV.

- A. finds
- B. hard
- C. get
- D. with

13. Did you agree or disagree with the result of the game show?

- A. or
- B. with
- C. result
- D. show

14. Does Lien enjoy to play volleyball? - No, she doesn't.

- A. Does
- B. enjoy
- C. to play
- D. doesn't

Part 4. Rewrite these sentences:

1. "We really had a great time together here". Lan's family said.

=> _____

2. "You must come back at 8.30pm, Nga". Her father said.

=> _____

3. "Do you know how to open this box?" My mom asked me.

=> _____

4. "Did you visit your grandpa in the hospital last week?" Mai asked Nam.

=>

5. "What will we have for dinner? Hoa". Her brother said.

=>

ANSWER KEY

TEST 10

PART 1

1. D

- A. advance (n) /əd'vɑ:ns/ xảy ra trước
- B. amount (n) /ə'maʊnt/ lượng
- C. viable (a) /'vaɪəbəl/ có khả năng tồn tại
- D. access (n,v) /'ækses/ kết nối

2. B

- A. benefit (n) /'benɪfɪt/ lợi ích
- B. scenery (n) /'si:nəri/ phong cảnh
- C. internet (n) /'ɪntənɪt/ internet
- D. website (n) /'websaɪt/ trang web

3. C

- A. wonderful (a) /'wʌndəfəl/ tuyệt vời
- B. widely (adv) /'waɪdlɪ/ rộng
- C. remote (a) /rɪ'məʊt/ hẻo lánh
- D. costly (a) /'kɒstli/ đắt đỏ

4. A

- A. edition (n) /ɪ'dɪʃn/ bản in
- B. campus (n) /'kæmpəs/ khu trường học
- C. article (n) /'ɑ:tɪkl/ bài báo
- D. publish (v) /'pʌblɪʃ/ xuất bản

5. D

- A. teenager /'ti:neɪdʒə/ thanh thiếu niên
- B. dormitory (n) /'dɔ:mɪtri/ khu kí túc xá
- C. adult (n) /'ædʌlt/ người lớn
- D. deny (v) /dɪ'naɪ/ phủ nhận

PART 2

1. Từ "it" ở dòng 2 liên quan đến từ nào?

=> "it" refers to smart phone. (Nó liên quan đến điện thoại thông minh)

2. Có mấy lợi ích của điện thoại di động được đề cập?

=> There are three. (Có ba lợi ích)

3. Những chức năng cao cấp của điện thoại thông minh là gì?

=> Smart phones allow us to have access to multiple ways of communicating such as contacting via email, video calling, video conference or social networking sites. (Điện thoại di động cho phép chúng ta tiếp cận với rất nhiều cách giao tiếp khác nhau như kết nối thông qua thư điện tử, gọi điện bằng hình ảnh, họp qua điện thoại hay các trang mạng xã hội)

4. Tại sao điện thoại di động là công cụ học tập hữu ích?

=> Because students can use them to search things, take notes and transfer them to a laptop or discuss with friends about everything.

(Bởi vì học sinh có thể sử dụng điện thoại di động để tìm kiếm, ghi chép và chuyển chúng vào máy tính hoặc thảo luận với bạn bè về mọi thứ.)

5. Chúng ta có thể giải trí với điện thoại di động như thế nào?

=> We can play different video games, listen to music, watch films, read stories, surf webs and chat with friends or relatives through Facebook or Skype. (Chúng ta có thể chơi rất nhiều trò chơi khác nhau, nghe nhạc, xem phim, đọc truyện, lướt web và tán gẫu với bạn bè hay người thân thông qua Facebook hay Skype.)

Part 3

1. A

- S + asked + if/ whether + S + V (lùi thì): cấu trúc câu gián tiếp của câu hỏi không có từ để hỏi.

- Use something for... dùng cái gì để làm gì

Dịch: Cô ấy hỏi tôi cách tôi sử dụng internet vào việc học.

2. C

- So + mệnh đề: cho nên...

- During + cụm danh từ/ thời gian: trong suốt...

- Because + mệnh đề: bởi vì

- Feel + adj: cảm thấy...

Dịch: Nam, tại sao bạn không dự tiệc sinh nhật của tôi tối qua?

-Tôi không thấy khỏe lắm vì tôi ăn nhiều hôm qua.

3. B

- Câu gián tiếp của câu hỏi không có từ để hỏi.

Dịch: Cô giáo hỏi tôi liệu tôi có muốn trở thành bác sĩ không.

4. A

- Have access to: có thể tiếp cận...

Dịch: Rất nhiều trẻ em có thể tiếp cận với internet để chơi trò chơi khi ở nhà.

5. A

- Instead of + Ving: thay vì...

Dịch: Thay vì theo học một trường đại học, James tìm một công việc mới để kiếm tiền.

6. B

- Be used to V: được sử dụng để làm gì...

- Interact with...: tương tác với...

Dịch: Ngày nay, điều khiển từ xa được sử dụng để tương tác với tivi.

7. D

- Bring about to...: mang đến cho...

Dịch: Những lợi ích mà internet mang đến cho cuộc sống con người?

8. A

- Trong câu hỏi láy đuôi, nếu về trước là khẳng định thì về sau sẽ là phủ định, và ngược lại.

- Về trước ở thể khẳng định của quá khứ đơn => về sau cần phủ định của quá khứ đơn.

Dịch: Bạn đã xem bộ phim hoạt hình này hai lần phải không?

9. B

- Láy đuôi của "I am" => "aren't I"

Dịch: Tôi là giám đốc, không phải sao?

10. D

- Dislike (v) = hate (v) + Ving: ghét làm gì

- Dislike + being + P2: dạng bị động của Ving

Dịch: Mẹ tôi ghét bị chờ đợi lâu

11. D

- Make + O + V/ adj: làm ... làm gì/ thế nào

Dịch: Internet khiến thế giới nhỏ lại.

12. D

- Find it + adj + to V: thấy... để làm gì

- Get access to: kết nối với...

- With => to

Dịch: Hoa thấy khó để kết nối với TV internet

13. B

- Agree/ disagree on St/Ving: đồng ý/ không đồng ý với...

- Agree/ degree with someone on St/Ving: đồng ý/ không đồng ý với ai về cái gì/ làm gì.

- With => on

Dịch. Bạn đồng ý hay không đồng ý với kết quả cuộc thi?

14. C

- Enjoy + Ving: thích làm gì

- To play playing

Dịch: Liên có thích chơi bóng chuyền không? - Không, cô ấy không thích.

Part 4

- Quy tắc chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp:

+ Khi động từ tường thuật ở quá khứ đơn ta cần lùi thì động từ: HTD => QKD, HTHT => QKHT (had + P2),

HTTD => QKTD (was/ were Ving), QKD => QKD/ QKHT... và đổi ngôi và số cho phù hợp với chủ ngữ

+ Cấu trúc câu gián tiếp của câu hỏi không có từ để hỏi: S + asked/ told/... + If/ whether + mệnh đề (lùi thì)

+ Cấu trúc câu gián tiếp của câu hỏi có từ để hỏi: S + asked/ told/... ++ wh-word + mệnh đề lùi thì

+ Các động từ khuyết thiếu: can => could, may => might, must => had to...

+ Các trạng từ: here => there, now => then, last+... => the previous +..., next... => the following ...

+ Khi động từ tường thuật ở các thì hiện tại thì không cần lùi động từ khi chuyển sang gián tiếp

1. Lan's family said that they had a really great time together there.
2. Nga's father said that she had to come back at 8.30 pm
3. My mom asked me if I knew how to open that box.
4. Mai asked Nam if he had visited his grandpa in the hospital the previous week.
5. Her brother asked Hoa what they would have for dinner.

Test 11

Part 1. Choose the correct answer in each question:

1. If you want to pass the exam, you _____ harder.
A. must study B. mustn't study C. will study D. studied
2. I'd like _____ out with my friends, mom!
A. going B. can go C. to go D. went
3. Can you help me to lift this table, Nga? -> I asked Nga if _____.
A. she can help me to lift that table
B. she could help me to lift that table
C. could she help me to lift that table
4. We do look forward _____ our grandpa this Sunday.
A. to visit B. visiting C. to visiting D. visit
5. You had better practice _____ English more to improve your pronunciation.
A. speaking B. to speak C. spoke D. spoken
6. If you want to attend this university, you must _____ the spoken and written examinations.
A. passed B. be passed C. pass D. passing
7. Mian is so intelligent that she can be able _____ this exercise immediately.

- A. to doing B. did C. doing D. to do
8. Before newspapers were invented, town _____ would go through city streets ringing a bell.
A. plumbers B. criers C. crying D. cry
9. John likes watching news because it's very informative. - Yes, I enjoy it _____.
A. either B. neither C. so D. too
10. Close the windows, _____?
A. shall we B. will we C. will you D. don't you
11. I think the girl sings very beautifully, _____?
A. doesn't she B. don't I C. does she D. will I
12. Marry left the house without _____ a word.
A. to say B. said C. saying D. say
13. I saw my sister _____ in the kitchen.
A. cooking B. cooked C. to cook D. cooks
14. Every day, I spend most of my free time _____ on the internet, not only to entertain, but also to find a part time job.
A. wander B. to wander C. wandered D. wandering
15. The internet users have to _____ a lot of risks like spam, junk mail and personal information leaking.
A. suffer B. experiment C. experience D. face

Part 2. Choose and change form of the word (if necessary) in each sentence:

Foreigner/ medium/ communicate/ expensive/ reputation/ editor/ danger

- This novel is too hard for _____ students of English.
- Television is an increasingly important means of _____.
- Thanks to the internet, people can get the latest information in _____ way.
- The internet is not only time consuming but also _____ due to viruses and bad programs.
- My mom has the _____ of being a good doctor.
- Nam is interested in collecting first _____ of 19th-century-authors.
- Australia is the very first _____ country that I have visited.

Part 3. Read and answer the questions:

Learning a new language sounds very interesting but it's not an easy task at all. So what should we do to learn and use a new language fluently? First of all, we have to learn its alphabet and its pronunciation because even if a language has the same alphabet as yours that does not mean the pronunciation is always the same. We also need to pay attention to the grammar by looking at the structure of that language and how the articles work, and ensuring you know to express your own statements or ideas. If not, you can sound equally incomprehensible in another language. Next, you have to listen to the language regularly through movies or

television shows and audios even just put them while you are doing the dishes or going for a walk to catch on to and retain what you have learnt. And finally, one of the best methods of learning a new language is speaking with native speakers, because it helps you not only improve your pronunciations, your mastery but also learn a lot of things from them and keep them in your memory better.

1. Is learning a new language a piece of cake?

=> _____

2. How many steps of learning a new language are mentioned in the text?

=> _____

3. Are similar alphabets pronounced similarly?

=> _____

4. What should we do to practice listening?

=> _____

5. What is the best method of mastering a new language? And why is it important?

=> _____

Part 4. Choose A, B, C or D

- | | | | |
|-------------------|--------------|---------------|------------|
| 1. A. stage | B. interact | C. reputation | D. locate |
| 2. A. scenery | B. institute | C. surf | D. sugar |
| 3. A. teenager | B. respond | C. opinion | D. control |
| 4. A. internet | B. purpose | C. income | D. remote |
| 5. A. linguistics | B. benefit | C. government | D. violent |

ANSWER KEY

TEST 11

PART 1

1. A

- want to V: muốn làm gì
- pass the exam: thi đỗ
- If + mệnh đề: nếu...
- Study harder: học chăm chỉ hơn
- Must+ V: phải....

Dịch: Nếu bạn muốn vượt qua kì thi, bạn phải học chăm hơn.

2. C

- Would like to V: thích làm gì
- Go out with ... ra ngoài với...

Dịch: Mẹ ơi, con muốn đi chơi với bạn ạ!

3. B

- Câu gián tiếp của câu hỏi không có từ để hỏi: S + asked + if/ whether + mệnh đề (lùi thì)

- Help someone to V/V: giúp ai làm gì

Dịch: Tôi hỏi Nga liệu cô ấy có thể giúp tôi di chuyển chiếc bàn này không.

4. C

- Look forward to Ving: mong đợi làm gì

Dịch: Chúng tôi mong đợi đi thăm ông vào chủ nhật này.

5. A

- Had better + V: nên làm gì

- Practice + Ving: thực hành/ luyện tập...

- Improve (v): cải thiện...

Dịch: Bạn nên luyện nói tiếng Anh thường xuyên hơn để cải thiện phát âm của mình.

6. C

- If + mệnh đề: nếu...

- Want to V: muốn làm gì...

- Attend the university: theo học đại học

- Must + V: phải làm gì (mang tính bắt buộc)

Dịch: Nếu bạn muốn vào học trường đại học, bạn phải vượt qua kì thi nói và viết.

7. D

- S + be + so + adj + that + mệnh đề: ...quá... Để...

- Be able to V: có thể làm gì...

Dịch: Mian rất thông minh nên cô ấy có thể giải bài tập này ngay lập tức.

8. B

- Before + mệnh đề: trước khi...

- Was/ were + P2: dạng bị động của quá khứ đơn

- Crier: người giao báo

- Plumber (n): thợ sửa ống nước

- Cry (v): khóc

Dịch: Trước khi báo được phát minh, những người giao báo thường phải chạy khắp các con phố và rung chuông.

9. D

- Like/enjoy + Vi ng: thích...

- Informative (a): hữu ích, chứa nhiều thông tin

- Either: đứng ở cuối câu, thể hiện sự đồng tình trong câu phủ định

- Too: đứng cuối câu, thể hiện sự đồng tình trong câu khẳng định

Eg: He doesn't like listening to music and his sister doesn't, **either**. (Anh ấy không thích nghe nhạc và chị anh ấy cũng vậy.)

- "Neither + be/trợ động từ + S" thể hiện sự tương đồng giữa hai chủ ngữ trong câu phủ định.

Eg: He doesn't like listening to music and **neither does his sister**.

- "So + be/ trợ động từ + S" thể hiện sự tương đồng giữa hai chủ ngữ trong câu khẳng định.

Eg: I like cat and so does my mom. (Tôi thích mèo và mẹ tôi cũng vậy.)

Dịch: John thích xem tin tức vì nó rất hữu ích và tôi cũng vậy.

10. C

- Lấy đuôi của câu mệnh lệnh là "will you"

Dịch: Bạn sẽ mở cửa sổ chứ?

11. A

- Khi trong câu chứa 2 mệnh đề sẽ lấy đuôi theo mệnh đề chính

Dịch: Tôi nghĩ cô ấy hát rất hay phải không?

12. C

- Leaver left: rồi...

- Without + Ving/N: không...

Dịch: Marry rời khỏi nhà mà không nói một từ nào.

13. A

- See + O + Ving: thấy ai đang làm gì

Dịch: Tôi thấy chị tôi đang nấu ăn trong bếp.

14. D

- Spend time/ money + Ving: dành... để làm gì

- Not only... but also...: không những... mà còn...

Dịch: Hằng ngày tôi dành hầu hết thời gian rảnh rỗi trên internet để giải trí và tìm một công việc bán thời gian.

15. A

- Have to V: phải...

- Suffer (v): trải qua...

- Experiment (n): thí nghiệm

- Experienc (v,n): trải nghiệm

- Face with (v): đối mặt

Dịch: Người dùng internet phải trải qua rất nhiều nguy hiểm như spam, thư rác và rò rỉ thông tin.

Part 2

1. intermediate

- Căn 1 tính từ trước "student"

- S + be + too + adj + for + O + toV: ... quá...: cho ai... làm gì

Dịch: Cuốn tiểu thuyết này quá khó cho những học sinh với trình độ tiếng Anh ở mức trung bình.

2. communication

-Cần 1 danh từ sau "of"

- Cụm: mean of communication (cách giao tiếp)

Dịch: Tivi ngày càng trở nên là một kênh giao tiếp quan trọng.

3. inexpensive

- Cần 1 tính từ

-Thanks to ...: nhờ có...

- Get information: lấy thông tin

Dịch: Nhờ có internet, con người có thể tiếp cận thông tin mới nhất mà không quá đắt đỏ.

4. dangerous

- Cần 1 tính từ

- Cụm not only... but also...: không những... mà còn... (các từ trong hai cụm này cần phải tương xứng nhau, ví dụ: cùng là danh từ, cùng là động từ....)

- Vì về trước là tính từ "time consuming" => về sau "but also" cũng cần 1 tính từ

- Due to ... = because of...: vì

Dịch: Mạng internet không chỉ tốn thời gian mà còn rất nguy hiểm vì vi-rút và các chương trình độc hại.

5. reputation

- Cần 1 danh từ

- Have reputation of...: có danh tiếng về...

Dịch: Mẹ tôi nổi tiếng là một bác sĩ giỏi.

6. editions

- Cần danh từ

- Be interested in V-ing/st: quan tâm tới...

Dịch: Nam rất hào hứng với việc sưu tầm các bản in đầu tiên của các tác giả ở thế kỉ 19.

7. foreign

- Cần 1 tính từ trước "country"

Dịch: Úc là nước đầu tiên tôi từng đến thăm.

Part 3

1. Việc học một ngôn ngữ mới có dễ dàng không?

(It's a piece of cake: nó rất dễ dàng)

=> No, it isn't. (Nó không dễ dàng.)

(Dựa vào câu đầu: "Learning a new language sounds very interesting but it's not an easy task at all.")

2. Có mấy bước của việc học một ngôn ngữ mới được đề cập trong bài?

=> There are four steps. (Có 4 bước)

(First of all.... => We also need to pay attention to the grammar... => Next, you have to listen to...=> And finally...)

3. Liệu các bảng chữ cái giống nhau có phát âm giống nhau?

=> No, they aren't. (Không, chúng không giống nhau.)

(First of all, we have to learn its alphabet and its pronunciation because even if a language has the same alphabet as yours that does not mean the pronunciation is always the same – Mặc dù giống nhau nhưng phát âm khác nhau.)

4. Chúng ta nên làm gì để luyện nghe?

=> We can listen through movies or television shows and audios even just put them while you are doing the dishes or going for a walk.

(Chúng ta có thể nghe thông qua các bộ phim, chương trình truyền hình và các file nghe, thậm chí có thể để nghe trong khi rửa bát hay đi bộ)

5. Phương pháp tốt nhất để nắm vững một ngôn ngữ mới là gì? Và tại sao?

=> It's speaking with native speakers. Because it helps you not only improve your pronunciations, your mastery but also learn a lot of things from them and keep them in your memory better.

(Đó là nói chuyện với người nước ngoài. Vì nó giúp bạn không chỉ cải thiện cách phát âm, sự tự tin trong giao tiếp, cũng như bạn có thể học rất nhiều thứ từ họ và nhớ chúng lâu hơn.)

PART 4

1. B

A. stage (n) /steɪdʒ/ giai đoạn

B. interact (v) /ɪntəˈrækt/ tương tác

C. reputation (n) /reɪpəˈteɪʃən/ danh tiếng

D. locate (v) /ləʊˈkeɪt/ nằm ở...

2. D

A. scenery (n) /ˈsiːnəri/ quang cảnh

B. institute (n) /ˈɪnstɪtjuːt/ viện nghiên cứu

C. surf (v) /sɜːf/ lướt

D. sugar (n) /ˈʃʊɡə/ đường

3. A

A. teenager (n) /ˈtiːneɪdʒər/ thanh thiếu niên

B. respond (v) /rɪˈspɒnd/ đáp lại

C. opinion (n) /əˈpɪnɪən/ ý kiến

D. control (v) /kənˈtrəʊl/ kiểm soát

4. D

END-OF-TERM - 45 MINUTES

TEST 6

Part 1. Circle A, B, C or D

- | | | | |
|---------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. deforestation | B. environment | C. congratulate | D. acquaintance |
| 2. A. nuclear | B. damage | C. predict | D. alien |
| 3. A. gemstone | B. capture | C. faucet | D. conserve |
| 4. A. account | B. replace | C. aboard | D. standard |
| 5. A. reduce | B. bulb | C. volume | D. conclude |

Part 2. Choose the best answer in each question:

1. Minh was so tired _____ he couldn't go to my birthday party last night.
A. that B. because C. so D. such
2. The teacher suggested that Mai _____ speaking English more regularly to improve her speed.
A. practices B. will practice C. practice D. will practice
3. We _____ touch with our old teacher because he changed the number many times.
A. kept B. lost C. loses D. keeps
4. _____ Binh studied hard, he didn't get the high scores in his exam.
A. Because B. So C. Therefore D. Although
5. Should you _____ Jerry, please tell her to send me the report.
A. meet B. will meet C. met D. meeting
- They haven't met each other _____ they left the university.
A. because B. since C. when D. on which
- If the man _____ more carefully, he wouldn't be injured.
A. didn't drive B. drives C. drove D. driving
8. _____ you go to school on time, the teacher will take you out of the class.
A. If B. If not C. When D. Unless
9. Our family is looking forward _____ the letter from my brother in Australia.
A. to receiving B. receive C. to receive D. will receive
10. The girl, _____ is singing in our class, is our monitor.
A. which B. who C. to whom D. that

Part 3. Fill in the gap A SUITABLE WORD:

In western countries, gas, electricity and water are not luxuries, but necessities. Companies realize that consumers want products _____ (1) will not only work effectively, but _____ (2) save money.

For most North American households, lighting makes _____ (3) for 10 percent to 15 percent of the electricity bill. _____ (4) it can be reduced by replacing an ordinary 100-watt light bulb _____ (5) an energy-saving one. (6) consumers can save about \$7 to \$21 _____ (7) bulb.

Part 4. Find out a mistake in each sentence and correct it:

1. When we were walking on the street, it was starting to rain heavily.
2. My parents are very strict. They never let me to go out in the evening.
3. Were she knew how to play the guitar, she could take part in this club.
4. My clock that given by my uncle on my birthday was quite expensive.
5. The dentist suggests Mai that she has her teeth checked more regularly to make sure they are healthy.

ANSWER KEY

Test 6

PART 1

1. A

- A. deforestation (n) /di:fori'steifən/ phá rừng
- B. environment (n) /in'vaiəərənmənt/ môi trường
- C. congratulate (v) /kən'grætʃuleit/ chúc mừng
- D. acquaintance (n) /ə'kweintəns/ quen biết

2. C

- A. nuclear (a, n) /'nju:kliə/ nguyên tử
- B. damage (n, v) /'dæmɪdʒ/ tàn phá, thiệt hại
- C. predict (v) /pri'dikt/ tiên đoán
- D. alien (n) /'eiliən/ người ngoài hành tinh

3. D

- A. gemstone (n) /dʒem/ đá quý
- B. capture (v) /'kæptʃə/ bắt giữ
- C. faucet (n) /'fə:sɪt/ vòi nước
- D. conserve (v) /kən'sɜ:v/ bảo tồn

4. B

- A. account (v) /ə'kaunt/ chiếm
- B. replace (v) /ri'pleis/ thay thế
- C. aboard (a) /ə'bɔ:d/ nước ngoài
- D. Standard (n) /'stændəd/ tiêu chuẩn

5. B

- A. reduce (v) /ri'dju:s/ giảm

- B. bulb (n) /bʌlb/ bóng điện
- C. volume (n) /'vɒlju:m/ âm lượng
- D. conclude (v) /kən'klu:ð/ kết luận

PART 2

1. A

- S + be + so + adj + that + mệnh đề: ... rất... cho nên

Dịch: Minh rất mệt nên anh ấy không thể đến dự tiệc sinh nhật tôi tối qua.

2. C

- Suggest + Ving: gợi ý làm gì
- Suggest + that + S + (should) V: gợi ý ai nên làm gì, trong câu nếu không xuất hiện từ "should", ta vẫn phải ngầm hiểu là có từ này và không chia động từ.
- Practice + Ving: luyện tập...

Dịch: Cô giáo khuyên Mai nên luyện nói tiếng Anh đều đặn hơn để tăng tốc độ nói.

3. B

- Keep in touch with = be in touch with: giữ liên lạc với...
- Lose touch with: mất liên lạc với...
- Dựa vào về sau => "lose touch with" mà câu ở quá khứ => "lost"

Dịch: Chúng tôi mất liên lạc với thầy chủ nhiệm cũ vì thay số điện thoại nhiều lần.

4. D

- Because + mệnh đề: vì
- So + mệnh đề: cho nên
- Therefore: do đó
- Although + mệnh đề: mặc dù...

Dịch: Mặc dù Bình học rất chăm nhưng anh ấy vẫn không giành điểm cao trong kì thi.

5. A

- Should + S + V, S + will V: đảo ngữ của câu điều kiện loại 1
- Tell O to V: bảo ai làm gì
- Should S V, please V: dạng đặc biệt của câu đk loại 1.

Dịch: Nếu gặp Jerry, bảo cô ấy nộp cho tôi bản báo cáo.

6. B

- Since + mệnh đề: từ khi, (trong câu HTHT)

Dịch: Chúng tôi không gặp nhau từ khi rời trường đại học

7. C

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKĐ), S + would V

Dịch: Nếu người đàn ông đó lái xe cẩn thận hơn, anh ta đã không bị thương.

8. D

- Unless = if... not...: trừ khi

Dịch: Nếu bạn không đi học đúng giờ, cô giáo sẽ cho bạn ra khỏi lớp.

9. A

- Look forward to Ving/st: mong đợi...

Dịch: Gia đình tôi đang mong đợi bức thư của anh trai tôi từ Úc.

10. B

- Which: thay thế cho vật làm chủ ngữ, tân ngữ

- Who: thay thế cho người, chỉ làm chủ ngữ

- Whom: thay thế cho người, làm tân ngữ + chủ ngữ

- That: thay thế cho cả người và vật

- Cần 1 đại từ làm chủ ngữ vì sau đó là "is singing"

Dịch: Cô gái đang hát trong lớp tôi là lớp trưởng.

PART 3

1. that/ which

- Cần 1 đại từ thay thế cho "products" làm chủ ngữ phía sau

2. also

- Not only... but also...: không những... mà còn...

3. up

- Make up for = account for: chiếm.... (phần trăm)

4. however

- Câu này có nội dung trái ngược, phủ định về trước

Dịch: Ở hầu hết các gia đình bắc Mỹ, đèn chiếu sáng chiếm 10-15% hóa đơn tiền điện. Tuy nhiên nó có thể được giảm bớt bằng cách...

5. with

- Replace something with something: thay thế... với/ bằng...

6. therefore

- Therefore: do đó...

Dịch: Do đó, người sử dụng có thể tiết kiệm khoảng 7\$ - 21\$

7. per/a

- a/per + Danh từ số ít: mỗi...

Dịch: ... mỗi đèn

PART 4

1. was starting => started

- Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (QKTD) và có một hành động khác chen vào (QKĐ)

Dịch: Khi chúng tôi đang đi bộ trên phố, trời bắt đầu mưa to.

2. to go=>go

- Let O + V: cho phép ai làm gì

Dịch: Bố mẹ tôi rất nghiêm khắc, họ không bao giờ cho phép tôi ra ngoài vào ban đêm.

3. knew =>to know

- Were + S + to V, S + would/could V: cấu trúc đảo của câu điều kiện loại 2

-Take part in: tham gia vào...

Dịch: Nếu cô ấy biết chơi ghi-ta, cô ấy sẽ tham gia vào câu lạc bộ này.

4. that ->O

- Dùng "-ed participle" trong mệnh đề rút gọn của câu bị động

Dịch: Chiếc đồng hồ mà bác tôi tặng rất đắt.

5. has => have

- Suggest + that + S + (should) V: gợi ý ai nên làm gì, trong câu nếu không xuất hiện từ "should", ta vẫn phải ngầm hiểu là có từ này và không chia động từ.

- Have something + P2 by sb: có ... được làm bởi ai

Dịch: Nha sĩ khuyên Mai nên đi kiểm tra răng thường xuyên để chắc chắn nó khỏe mạnh.

TEST 7

Part 1. Give the correct form of the word given:

1. His arguments were so _____ that made everyone pleased. (persuade)
2. If you went to the bus stop early, you _____ the bus. (miss)
3. You're older and you need to be _____ of your parents. (depend)
4. The ending to the film was just so _____ so we don't care much about it. (predict)
5. Car exhaust is the main reason for the city's _____. (pollute)

Part 2. Choose the best answer in each question: Odd – one – out

- | | | | |
|-----------------|-------------|-------------|----------------|
| 1. A. Christmas | B. Easter | C. passover | D. celebration |
| 2. A. that | B. disaster | C. which | D. whom |
| 3. A. but | B. since | C. who | D. therefore |
| 4. A. drought | B. flood | C. tsunami | D. waste |
| 5. A. spacesuit | B. coal | C. oil | D. gas |

Part 3. Rewrite these sentences:

1. I will allow you to go out with your friends as long as you finish your homework. (if)

=> _____

2. Although Quynh goes to bed early, she still looks sleepy in the morning. (in spite)

=> _____

3. My dad repaired our roof in three hours. (took)

=> _____

4. The doctor told me not to drink much cold water anymore. (suggested)

=> _____

5. I have never seen such a fantastic movie. (first)

=> _____

6. My teacher is a very helpful and caring mom. Her son is very obedient. (whose)

=> _____

7. Nga can't attend our housewarming on Friday because she is busy. (if)

=> _____

Part 4. Read and fill in these gaps using the word with correct form from the passive

The International Children's Day of Vietnam is on June 1st. Children are the future of human, the event sends adults a reminder about taking better care and protection towards their beloved kids. Also, this day specially marks the start of summer vacation - the occasion when children truly enjoy as they are free from school and homework.

The way Vietnamese people celebrate this meaningful event is varied. It could be done by individuals. That is, in each family, parents do something special for their kids: taking them to the parks, buying them toys, or holding a picnic or just simply going out and enjoying some fresh air. The celebrating process can also be done by groups or institutions. For example, a company, or a residential group can hold a party for the children of its members - one that is well served with plenty of snacks, fruits and soft drinks. Sometimes, it goes along with offering some awards: children with good results in studying will have their names said out loud and be given a prize.

On this day, children activists call for people's attention by the most effective and outstanding ways. Donations for disadvantaged children will be collected and sent to the right places, and visitations to hospitals of pediatrics will be carried out.

In general, Children's Day is the occasion of promoting the bond between parents and kids as well as the connection among children, of enhancing child welfare and protection.

THE INTERNATIONAL CHILDREN'S DAY IN VIETNAM	
1. TIME	(1)
2. PURPOSES	(2)
3. HOW THEY	- This festival can be organized by (3) _____ and by _____ (4)

CELEBRATE	- In families, parents can prepare something for their kids, they _____ (5) their children to the parks, _____ (6) toys and hold picnics. - In a company or a residential group, children can eat a lot of snacks, soft drinks and _____ (7) a prize for good results at school - Children activists call for people's attention to _____ (8) disadvantaged children
-----------	---

ANSWER KEY

Test 7

PART 1

1. persuasive

- Cần 1 tính từ trong cấu trúc: S + be + so + adj + that + mệnh đề.
- Make sb + adj: làm ai thế nào
- Dịch: Phần tranh luận của anh ấy quá thuyết phục khiến mọi người đều hài lòng.

2. wouldn't miss

- Dựa vào nghĩa của câu, và đây là câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKD), S + would V
- Dịch: Nếu bạn đến trạm xe buýt sớm hơn, bạn có thể không bị lỡ chuyến xe đó.

3. independent

- Need to V: cần...
- Be independent of: không phụ thuộc vào...
- Dịch: Bạn đã lớn và bạn nên sống độc lập với bố mẹ

4. predictable

- Cần 1 tính từ
- Dựa vào vế sau
- Dịch: Kết thúc phim hoàn toàn có thể đoán trước cho nên chúng tôi không quan tâm về nó lắm.

5. pollution

- Cần 1 danh từ
- Dịch: Khí thải từ xe ô tô là nguyên nhân chính của ô nhiễm thành phố.

PART 2

1. D

- A. Christmas (n) giáng sinh B. easter (n) lễ phục sinh
C. passover (n) lễ quá hải D. celebration (n) lễ kỉ niệm (nói chung)

2. B

- A. thay thế từ liên hệ thay thế cho người và vật B. disaster (n) thảm họa

- C. which đại từ liên hệ thay thế cho vật D. whom đại từ liên hệ thay thế cho người làm tân ngữ
3. C
 A. but nhưng B. since từ khi/ vì
 C. who ai D. therefore do đó
4. D
 A. drought (n) hạn hán B. flood (n) lũ lụt
 C. tsunami (n) sóng thần D. waste (n) rác thải
5. A
 A. spacesuit (n) đồ bảo hộ ngoài vũ trụ B. coal (n) than đá
 C. oil (n) dầu mỏ D. gas (n) khí thiên nhiên

PART 3

1. Mẹ sẽ cho con ra ngoài với bạn với điều kiện là con làm xong bài tập về nhà.
 => If you finish your homework, I will allow you to go out with your friends.
 - Allow someone to V: cho phép ai làm gì
 - As long as + mệnh đề; với điều kiện là - If + mệnh đề: nếu...
2. Mặc dù Quỳnh đi ngủ khá sớm, nhưng cô ấy trông có vẻ buồn ngủ vào buổi sáng.
 => In spite of going to bed early, Quynh still looks sleepy in the morning.
 - In spite of + N/V-ing = Although + mệnh đề: mặc dù...
 - Look + adj: trông...
3. Bố tôi sửa mái nhà hết 3 tiếng.
 => It took my father 3 hours to mend the roof.
 - It + take(s) + O + time + to V: tốn... của ai... Để làm gì
4. Bác sĩ bảo tôi không được uống nhiều nước lạnh nữa.
 => The doctor suggested me that I shouldn't drink much cold water anymore.
 - Tell someone not to V: bảo ai không làm gì = suggest someone that s + shouldn't V
5. Tôi chưa bao giờ được xem một bộ phim tuyệt vời đến thế.
 => It's the first time that I have ever seen such a fantastic movie.
 - Sau "the first time" là hiện tại hoàn thành
6. Cô giáo tôi là một người mẹ quan tâm và hay giúp đỡ. Con trai cô ấy rất vâng lời.
 => My teacher whose son is very obedient is a very helpful and caring mom.
7. Nga không thể dự tiệc về nhà mới của chúng tôi vào thứ sáu vì cô ấy bận.
 => If Nga weren't busy on Friday, she could attend our housewarming.

PART 4

THE INTERNATIONAL CHILDREN'S DAY IN VIETNAM

1. Time	(1): June 1st
2. Purposes	(2) Promoting the bond between parents and kids as well as the connection among children, and enhancing child welfare and protection.
3. How they celebrate	- This festival can be organized by (3) individuals and by (4) groups or institutions. - In families, parents can prepare something for their kids, they (5) take their children to the parks, (6) buy toys and hold picnics. - In a company or a residential group, children can eat a lot of snacks, soft drinks and (7) be given a prize for good results at school - Children activists call for people's attention to (8) donate for disadvantaged children.

TEST 8

Part 1. Choose the correct answer in each question:

- That twin brothers take _____ each other like two peas in a pond.
A. after B. over C. up D. with
- Remember to put out all lights _____ going out Hoa!
A. after B. before C. as soon as D. when
- My car has broken. I wish I _____ enough money to buy a new one.
A. had B. will have C. have D. having
- Is that the man from _____ you borrowed money?
A. which B. who C. that D. whom
- We need _____ information about the accident to conclude who will be put in prison.
A. many B. a lot of C. evidence D. a few
- Our old museum _____ in the tsunami last night.
A. collapsed B. was collapsed C. collapses D. collapsing
- You won't pass the entrance exam if you don't study _____.
A. hardly B. too hard C. little hard D. harder
- If you _____ police the truth, you would be free.
A. tell B. told C. will tell D. telling
- The lady _____ next door is a model.
A. living B. lived C. whom D. who
- The topic about _____ we are discussing is quite interesting.
A. what B. it C. which D. that

11. In the near future, we have to face with the freshwater _____ on the earth because of the waste and the pollution.

- A. full B. shortage C. lack D. abundant

12. To deal with the natural resources depletion, human have to discover some _____ such as solar power, wind power or biomass, which are cheap and abundant.

- A. alternative B. energy C. disasters D. alternatives

Part 2. Read and answer the question:

Water is one of the world's most important resources for human life. However, together with air pollution and noise pollution, the contamination of water is also one of the most alarming problems that needs handling immediately. We can make contribution to this campaign by some measures. First, we have to change our household habits by disposing of waste properly and avoiding plastic bags to wrap things. Plastic often ends up collecting in rivers, lakes, and oceans when it has nowhere else to go. Ultimately, this trash endangers marine life and affects humans. Also, we need say "no" with pesticides and herbicides. These chemicals are sprayed on the surface of the yard, but when it rains they leach deep into the ground and get into the groundwater below and pollute it. More importantly, we had better conserve as much as water as possible by taking showers instead of baths or turning the faucets when you aren't using. Last but not least, one of the most effective actions is that governments should organize some campaigns to raise people's awareness of reducing water pollution and protecting this resource, not only for themselves but for their children in the future as well.

1. What are the most serious problems with the environment now?

=> _____

2. How many measures to deal with water pollution are mentioned?

=> _____

3. What is the first action? And how can we do it?

=> _____

4. Why are pesticides and herbicides harmful to the water?

=> _____

5. What should the government apply to tackle this pollution?

=> _____

Part 3. Read and answer the questions:

1. The air hostess refuses _____ (handle) our complaints about the luggage loss.

2. Manh thinks his bike needs _____ (repair) after the accident.

3. I would rather _____ (stay) at home tonight because I have a stomachache.

4. I wish Ann _____ (be) here to help me with this exercise, it's too hard.

5. How _____ (you/ feel) if you were in my shoes?
6. It took me much time to get used _____ (live) on a campus.
7. We need to find out other _____ (alter) energies to replace those non-renewable energies we are using.

Part 4. Circle A, B, C or D

- | | | | |
|----------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. A. wanted | B. wicked | C. needed | D. looked |
| 2. A. of | B. knife | C. wife | D. belief |
| 3. A. mineral | B. decorate | C. priority | D. garbage |
| 4. A. dynamite | B. minimize | C. tidal | D. disappear |
| 5. A. precious | B. suggest | C. celebrate | D. recent |

ANSWER KEY

Test 8

PART 1

1. A

- twin (a, n) cặp sinh đôi
- take after: giống nhau
- like two peas in a pond: như hai giọt nước

Dịch: Cặp anh em sinh đôi đó giống nhau như hai giọt nước.

2. B

- remember to V: nhớ phải...
- put out: tắt/dập tắt
- after + mệnh đề/ Ving: sau khi
- before + mệnh đề/Ving: trước khi...
- as soon as + mệnh đề: ngay sau khi...
- when + mệnh đề: khi

Dịch: Nhớ tắt hết đèn trước khi ra ngoài nhé Hoa!

3. A

- Câu ước ở hiện tại: S + wish + S + V (QKĐ) ước điều không có thật ở hiện tại.
- Enough + N + to V "có đủ... để..."

Dịch: Xe tôi bị hỏng; tôi ước có đủ tiền để mua chiếc xe mới.

4. D

- Trong các đại từ liên hệ chỉ có "which" và "whom" có giới từ đi kèm phía trước
- Which: dùng cho vật, whom: cho người

Dịch: Đó có phải người đàn ông mà bạn đã mượn tiền?

5. B

- Need something: cần.
- Many/a few + plu N
- Evidence (n): chứng cứ
- A lot of + un N/plu N: rất nhiều
- Put in prison: tống vào tù

Dịch: Chúng tôi cần nhiều thông tin về vụ tai nạn mới có thể kết luận ai sẽ bị bỏ tù.

6. A

- Collapse (v): sụp đổ, luôn dùng ở dạng chủ động

Dịch: Bảo tàng cổ của chúng tôi bị sụp trong cơn sóng thần đêm qua.

7. D

- Câu điều kiện loại 1: If + S + V (HTĐ), S + will V
- Cần 1 trạng từ sau "study"
- Tuy nhiên "hard" vừa là trạng từ vừa là tính từ - "hardly": hầu như không

Dịch: Bạn sẽ trượt kì thi đại học nếu không học chăm chỉ.

8. B

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V(QKĐ), S + would V
- Tell the truth: nói sự thật

Dịch: Nếu bạn khai thật, bạn đã được tự do.

9. A

- Dùng "-ing participle" trong mệnh đề rút gọn chủ động

Dịch: Cô gái sống gần nhà tôi là một người mẫu.

10. C

- Which: thay thế cho "topic"

Dịch: Chủ đề chúng tôi đang thảo luận khá thú vị.

11. B

- Full (a): đầy
- Shortage (n): thiếu
- Lack (v, n) thiếu, trong cụm "lack of..."
- Abundant (a): dư thừa, dồi dào
- Because of+ N: vì...
- Face with: đối mặt với...

Dịch: Trong tương lai gần, chúng ta phải đối mặt với việc thiếu nước ngọt trên trái đất bởi vì rác thải và ô nhiễm.

12. D

- Deal with: đương đầu với...

- Cần 1 danh từ số nhiều sau "some"

Dịch: Để đối phó với tình trạng suy kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, con người phải tìm ra những nguồn thay thế như năng lượng mặt trời, gió, sinh học - chúng đều rẻ và dồi dào.

PART 2

1. Những vấn đề nghiêm trọng của môi trường hiện nay là gì?

=> They are noise pollution, air pollution and water pollution. (Đó là ô nhiễm tiếng ồn, không khí và nước)

(Vi: "together with air pollution or noise pollution, the contamination of water is also one of the most alarming problems that needs handling immediately" - Cùng với ô nhiễm không khí và tiếng ồn thì ô nhiễm nguồn nước cũng là một trong những vấn đề bức bối, cần giải quyết nhất hiện nay.)

2. Mấy biện pháp để đối phó với ô nhiễm nguồn nước được đề cập?

=> There are four measures. (Có bốn biện pháp.)

(First, ... Also, we need... => more importantly, we had better => last but not least, ...)

3. Biện pháp đầu tiên là gì? Và cách thực hiện như thế nào?

=> It is changing our household habits. We should dispose of waste properly and avoid plastic bags to wrap things.

(Đó là thay đổi thói quen sinh hoạt của chúng ta. Chúng ta nên vứt rác đúng cách và tránh sử dụng túi ni lông để gói đồ.)

4. Tại sao phân bón và thuốc trừ sâu ảnh hưởng xấu đến nguồn nước?

=> Because these chemicals are sprayed on the surface of the yard, but when it rains they leach deep into the ground and get into the groundwater below and pollute it.

(Vi những hóa chất này tuy được phun trên bề mặt, nhưng khi mưa, chúng sẽ thấm sâu xuống lòng đất và ngấm vào nguồn nước và làm chúng ô nhiễm.)

5. Chính phủ nên làm gì để giải quyết ô nhiễm nguồn nước?

=> Governments should organize some campaigns to raise people's awareness of reducing water pollution and protecting this resource.

(Chính phủ nên tổ chức các chiến dịch để nâng cao nhận thức của người dân về giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và bảo vệ nó.)

PART 3

1. to handle

- Refuse to V: từ chối...

- Complain about: phàn nàn về...

- Air hostess: tiếp viên hàng không (nữ)

Dịch: Nữ tiếp viên hàng không từ chối xử lý lời than phiền của chúng tôi về việc mất hành lý.

2. repairing

- Need + V-ing: cần, mang nghĩa bị động, dùng với vật

Dịch: Mạnh nghĩ chiếc xe đạp của anh ta cần được sửa sau vụ tai nạn.

3. stay

- Would rather V: muốn làm gì

Dịch: Tôi thích ở nhà tối nay bởi vì tôi bị đau bụng.

4. were

- Câu ước loại 2: dùng "were" với tất cả các ngôi

Dịch: Tôi ước Ann ở đây để giúp tôi làm bài tập này, nó quá khó.

5. would you

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKĐ), S + would V

Dịch: Bạn sẽ cảm thấy như thế nào, nếu bạn trong trường hợp của tôi.

6. to living

- Get used to V-ing: quen với...

Dịch: Tôi mất nhiều thời gian để quen với việc sống trong khuôn viên trường.

7. alternative

- Cần 1 tính từ trước "energy"

- Need to V: cần...

- Replace (v): thay thế

Dịch: Chúng tôi cần tìm ra các năng lượng thay thế để thế chỗ những năng lượng không thể tái tạo chúng tôi đang dùng này.

1. D

A. wanted (v) /'wɒntɪd/ muốn

B. wicked (a) /'wɪkɪd/ độc ác

C. needed (v) /'niːdɪd/ cần

D. looked (v) /'lʊkt/ nhìn

- Cách phát âm "ed"

+ /t/: khi tận cùng là âm vô thanh: p, k, f, ch, sh, s, ... trỏ/t/

+ /d/: tận cùng âm hữu thanh trỏ/d/

+ /ɪd/: tận cùng là t, d

- Tuy nhiên có một số trường hợp đặc biệt là tính từ, có đuôi "ed" và được phát âm là /ɪd/ như: naked (trần trụi), wicked (độc ác), beloved (đáng yêu), scared (lĩnh thiếng), dogged (gàn lì), hatred (căm thù), ...

2. A

A. of (prep) /ɒv/ của

B. knife (n) /naɪf/ dao

- C. wife (n) /waɪf/ vợ
 D. belief(n) /bi'li:t/ niềm tin
3. C
 A. mineral (n) /'mɪnərəl/ khoáng sản
 B. decorate (v) /'dekəreɪt/ trang trí
 C. priority (n) /praɪ'ɔrɪti/ ưu tiên
 D. garbage (n) /'gɑ:bɪdʒ/ rác
4. D
 A. dynamite (n) /'dʌnəmaɪt/ thuốc nổ
 B. minimize (v) /'mɪnɪmaɪz/ hạn chế
 C. tidal (n) /'taɪdəl/ thủy triều
 D. disappear (v) /dɪsə'piər/ biến mất
5. B
 A. precious (a) /'preʃəs/ quý giá
 B. suggest (v) /sə'dʒest/ gợi ý
 C. celebrate (v) /'selɪbreɪt/ kỉ niệm
 D. recent (a) /'ri:sənt/ gần đây

TEST 9

Part 1. Fill in the gap with a relative word:

- The lady who _____ I subscribe on Youtube is a hot vlogger.
- Volcano is a mountain with a large and circular hole at the top through _____ lava gases, steam and dust are forced out.
- Do you know the game show _____ our teacher took part in?
- The picture _____ shown in the gallery was one of the most famous masterpieces of Leonardo da Vinci.
- The man _____ car was stolen last night is Mr. David in my neighborhood.
- _____ she didn't come to my housewarming made me unhappy.
- I didn't get the job due to the lack of marketing experience, _____ motivates me to try harder.

Part 2. Make questions for the underlined part in each answer:

- _____?
=> If Minh stayed at home, she would listen to music and read comics.
- _____?
=> We should use some alternatives like solar power or wind energy because they are abundant and clean.

3. _____ ?

=> Passover often takes place in late March or early April.

4. _____ ?

=> You can see oceans, mountains and rivers on the earth from outer space.

5. _____ ?

=> We should reuse and recycle bottles and cans.

Part 3. Match the word with its meaning:

1. Drought	A. A large amount of ice, snow and rock falling quickly down the side of a mountain
2. Flood	B. A long period when there is little or no rain.
3. Avalanche	C. The act of producing power by the force of fast moving water such as rivers or waterfalls.
4. Tsunami	D. A large amount of water covering an area that is usually dry
5. Spacecraft	E. A vehicle used for travel in space.
6. Hydroelectricity	F. An extremely large wave caused by a violent movement of the earth under the sea.

Part 4. Read and answer the questions:

Air pollution is one of the most alarming problems that people have suffered nowadays. It refers to the contamination of the air when harmful gas, dust, smoke enters into the atmosphere and makes air become dirty. There are many factors contributing to this issue, but the burning of fossil fuels and exhausts from factories and industries may be directly responsible for it. Sulfur dioxide or carbon dioxide emitted from the combustion of fossil fuels like coal or petroleum and from vehicles causes immense amount of pollution. Moreover manufacturing industries release large amount of carbon monoxide, hydrocarbons, organic compounds, and chemicals into the air thereby depleting the quality of air. As a result, we have to suffer some health-related problems like respiratory diseases and heart problems. For instance, children in areas exposed to air pollutants are said to commonly suffer from pneumonia and asthma. Additionally, one of the most serious effects of the air pollution is global warming, which results in the increase in sea levels and the melting of ice from colder regions and icebergs as well as displacement and loss of habitat for millions of species.

1. What is air pollution?

=> _____

2. What are the major causes of air pollution?

=> _____

3. Why does the burning of fossil fuels pollute the air?

=> _____

4. How many negative effects of air pollution are mentioned? What are they?

=> _____

5. Tell an example that air pollution causes for our health?

=> _____

6. What are the bad impacts of global warming?

=> _____

ANSWER KEY

Test 9

PART 1

1. whom

- Trong các đại từ liên hệ chỉ "whom" và "which" có giới từ đi trước: which (thay thế cho vật làm tân ngữ) và "whom" thay thế cho người làm tân ngữ

- Subscribe to: đăng kí...

Dịch: Cô gái mà tôi đăng kí trang youtube là một Vlogger nổi tiếng.

2. which

- Trong các đại từ liên hệ chỉ "whom" và "which" có giới từ đi trước: which (thay thế cho vật làm tân ngữ) và "whom" thay thế cho người làm tân ngữ

Dịch: Núi lửa là ngọn núi có một hồ rộng và tròn ở trên miệng mà qua đó khí núi lửa, hơi nước và bụi được phun ra.

3. which/ that

- Cần 1 đại từ thay thế cho "game show" làm tân ngữ

Dịch: Bạn có biết chương trình cô giáo chúng ta đang tham gia không?

4. không điền từ nào

- Dạng "-ed participle" dùng trong mệnh đề rút gọn của câu bị động

Dịch: Bức tranh được trưng bày triển lãm là một trong những kiệt tác của Leonardo de Vinci.

5. whose

- Cần 1 đại từ có chức năng tính từ sở hữu vì sau nó là một danh từ.

Dịch: Người đàn ông mà có chiếc xe bị đánh cắp tối qua là ông David trong khu xóm tôi.

6. that

- That + mệnh đề, V singular (chia động từ): việc ... đã ...

- Make someone adj: làm ai thế nào.

Dịch: Việc cô ấy không đến bữa tiệc về nhà mới của tôi đã làm tôi buồn.

7. which

- Mệnh đề, which + V singular (chia động từ): việc... đã
- Due to + N/ Ving: vì...
- Lack of N: thiếu...
- Motivate someone to V: thúc đẩy ai làm gì

Dịch: Tôi không có việc vì thiếu kinh nghiệm marketing, điều này là động lực khiến tôi cố gắng hơn.

PART 2

1. Câu hỏi: "Nếu Minh ở nhà, cô ấy sẽ nghe nhạc và đọc truyện tranh."

=> What would Minh do if she stayed at home?

(Minh sẽ làm gì nếu cô ấy ở nhà?)

2. Câu hỏi: "Chúng ta nên sử dụng các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời hay gió vì chúng dồi dào và sạch"

=> Why should we use some alternatives like solar power or wind energy?

(Tại sao chúng ta nên sử dụng các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời hay gió?)

3. Câu hỏi: "Lễ Quá Hải thường diễn ra vào cuối tháng 3, đầu tháng 4."

=> When does Passover take place? (Lễ Quá Hải diễn ra khi nào?)

4. Câu hỏi: "Bạn có thể nhìn thấy các đại dương, núi và sông trên mặt đất từ ngoài không gian."

=> What can you see from outer space? (Bạn có thể thấy gì từ vũ trụ?)

5. Câu hỏi: "Bạn nên tái sử dụng và tái chế các chai lọ và lon"

=> What should we do with bottles and cans? (Chúng ta nên làm gì với chai lọ và lon?)

PART 3

1. B	- Drought (n): hạn hán - một khoảng thời gian dài có ít hoặc không có mưa
2. D	- Flood (n): lũ lụt - lượng nước lớn bao phủ cả một vùng
3. A	- Avalanche (n): lở tuyết - lượng băng, tuyết và đất đá sạt lở xuống sườn núi.
4.F	- Tsunami (n): sóng thần - Làn sóng cực lớn được tạo nên do sự dịch chuyển của bề mặt trái đất dưới mặt nước.
5.E	- Spacecraft (n): tàu vũ trụ
6. C	- Hydroelectricity (n): thủy điện - hoạt động tạo ra năng lượng bằng lực của dòng nước chuyển động từ sông hay thác.

PART 4

1. ô nhiễm không khí là gì?

=> It refers to the contamination of the air when any harmful gases, dust, smoke enters into the atmosphere and makes the air become dirty.

(Nó liên quan đến sự ô nhiễm không khí khi các khí thải độc hại, bụi bẩn, khói xâm nhập vào không khí và làm không khí bị ô nhiễm.)

2. Nguyên nhân chính của ô nhiễm môi trường là gì?

⇒ They are the burning of fossil fuels and exhausts from factories and industries.

(Đó là việc đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch và khí thải từ nhà máy hay các ngành công nghiệp)

3. Tại sao việc đốt cháy các chất đốt làm ô nhiễm không khí?

⇒ Because sulfur dioxide or carbon dioxide emitted from the combustion of fossil fuels like coal or petroleum and from vehicles cause immense amount of pollution.

4. Mấy hậu quả của ô nhiễm không khí được đề cập? Chúng là gì?

⇒ There are two. They're health-related problems as well as global warming.

5. Hãy kể về một ví dụ về tác hại của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người?

⇒ For example, children in areas exposed to air pollutants are said to commonly suffer from pneumonia and asthma.

(Ví dụ, trẻ em sống trong vùng bị ô nhiễm thường mắc bệnh viêm phổi hay hen suyễn.)

6. Hậu quả của trái đất nóng lên là gì?

⇒ They're the increase in sea levels and the melting of ice from colder regions and icebergs as well as displacement and loss of habitat for millions of species.

(Đó là nước biển dâng, băng tan và sự thay thế hay mất đi nơi ở của hàng triệu loài.)

TEST 10

Part 1. Rewrite the sentences using suggestions:

1. Without electricity, people wouldn't do anything. (If)

⇒ _____

2. People believe that Nam will be the winner of the running competition. (passive voice)

⇒ _____

3. Despite the heavy rain, they went out for the dinner. (although)

⇒ _____

4. My teacher suggests that we should learn a new language. (advise)

⇒ _____

5. It was such an interesting movie that I have seen it more than three times. (so)

⇒ _____

6. We prefer watching movie at home to going to the cinema. (rather)

⇒ _____

7. No one in my class got high scores in the exam. It made our teacher very disappointed. (which)

⇒ _____

Part 2. Supply the appropriate forms of the word in brackets:

1. The _____ from Hanoi to Da Nang was delayed due to the storm. (fly)
2. They have difficulties in _____ people from the flood in our village because it's an isolated place. (save)
3. Like bottles and cans, these _____ can be reused and recycled. (product)
4. Were they _____ a big house, they would have enough rooms for all guests. (buy)
5. Our government is taking a lot of different measures to _____ our city. (modern)
6. Should you take part in this course, you _____ chance to make friends with a lot of people. (have)
7. My mother _____ across her old friend when she was walking in the supermarket. (come)

Part 3. Read and answer the questions:

Forests still cover about 30 percent of the world's land area. It is known as the lung of the earth and plays an important role in human life such as cooling the weather by releasing oxygen, storing water, minimizing flood as well as providing economic opportunities for human. However, nowadays, the area of forests has been reduced dramatically due to deforestation. It is the act of clearing Earth's forests on a massive scale, often resulting in damage to the quality of the land. Forests are cut down for many reasons, but most of them are related to money or to people's need to provide for their families. However, many people are not aware of the negative effects of their actions on the environment. The most dramatic impact is a loss of habitat for millions of species. Seventy percent of Earth's land animals and plants live in forests, and many cannot survive the deforestation that destroys their homes. Deforestation also drives climate change. Forest soils are moist, but without protection from sun-blocking tree cover they quickly dry out, and then many former forest lands can quickly become barren deserts. Last but not least, this clear-cutting will affect directly our atmosphere by increasing the concentration of CO₂ in the air. Forests are the largest terrestrial store of carbon so when trees are burned, they release carbon stored, and more importantly cutting trees ceases the carbon absorption and oxygen release.

1. Forests make up for nearly one third of the world area. _____ (T/F)

2. Why are forests vital to our life?

=> _____

3. Why do people cut down trees?

=> _____

4. Why does deforestation lead to the loss of habitat for species?

=> _____

5. How does deforestation affect the climate?

=> _____

6. Is deforestation harmful to the atmosphere? If yes, in what ways?

=>

Part 4. Read and answer the questions:

1. We have concerns about whether the government will be able to provide poorer families _____ viable social services.
2. Do you know the boy _____ whom our teacher is talking?
3. When I got _____ the train, I saw my mom waiting for me.
4. A devastating flood hit our village and my house was covered _____ water.
5. Our company replaces all old computers _____ new ones.
6. I remembered _____ locking the door before going out, I don't know why it's open when I come back.
7. The word "typhoon" comes _____ Chinese: "tai" means "big" and "feng" means "wind" so the word "typhoon" means "big wind"

ANSWER KEY

Test 10

PART 1

1. Nếu không có điện, con người sẽ không thể làm gì.
=> If there were no electricity, people wouldn't do anything.
2. Mọi người tin rằng Nam sẽ là người chiến thắng cuộc thi chạy.
=> Nam is believed to be the winner of the running competition.
- Câu bị động dạng đặc biệt:
- Câu bị động gồm S1 V1, S2 V2
=> Passive: S2 + V1 (passive) + V2 *passive*
=> Cách 2: It + V1 (passive) that + S2 V2
+ Khi động từ V1 ở hiện tại:
- V2: hiện tại đơn/ tương lai đơn => V2 (p): to V
- V2: quá khứ đơn/ HTHT -> V2 (p): to have P2
- V2: HTTD => V2 (p): to be V-ing
3. Mặc dù trời mưa to, họ vẫn ra ngoài ăn tối.
=> Although it rained heavily, they went out for dinner.
4. Cô giáo tôi khuyên chúng tôi nên học một ngoại ngữ mới.
=> My teacher advises us to learn a new language.
- Advise O (not) to V: khuyên ai làm gì
5. Đó thật sự là một bộ phim thú vị nên tôi đã xem nó nhiều hơn ba lần.
=> The movie was so interesting that I have seen it more than three times.

6. Chúng tôi thích xem phim ở nhà hơn là đến rạp chiếu phim.

=> We would rather watch movie at home than go to the cinema.

- Would prefer V_{ing} to V_{ing} = would rather V_{tham} V: thích làm gì hơn

7. Không ai trong lớp tôi giành điểm cao. Điều đó làm cô giáo tôi rất thất vọng.

=> No one in my class got high scores in the exam, which made our teacher very disappointed.

PART 2

1. flight

- Cần 1 danh từ sau "the"

- From...to: từ... đến....

- Due to + N: vì...

Dịch: Chuyến bay từ Hà Nội đến Đà Nẵng bị hoãn vì cơn bão.

2. saving

- Have difficulty (in) V_{ing}: gặp khó khăn để....

- Save ... from...: cứu... từ...

- Because + mệnh đề: vì...

Dịch: Họ gặp khó khăn trong việc cứu người trong con lũ lụt vì làng tôi rất hẻo lánh.

3. products

- Cần 1 danh từ số nhiều sau "these"

- Like + N: giống như...

Dịch: Giống như chai lọ và lon, những sản phẩm này có thể tái sử dụng và tái chế.

4. to buy

- Were + S + to V, S + would V: cấu trúc đảo của câu điều kiện loại 2

Dịch: Nếu họ mua một căn nhà lớn, họ sẽ có đủ chỗ cho tất cả các vị khách.

5. modernize

- Take measure: thực hiện các biện pháp...

-To V: để làm gì

-Cần 1 động từ sau "to"

Dịch: Chính phủ đang thực hiện một vài biện pháp để hiện đại hóa thành phố chúng tôi.

6. will have

- Câu điều kiện loại 1: Should + S V, S + will V

- Have chance to V: có cơ hội làm gì

- Make friends with: làm bạn với...

Dịch: Nếu bạn tham gia khóa học này, bạn sẽ có cơ hội làm bạn với nhiều người.

7. came

- Mệnh đề diễn tả hành động đang xảy ra (QKTD) và có hành động khác chen vào (QKĐ)

- Come across: vô tình gặp

Dịch: Mẹ tôi tình cờ gặp lại bạn cũ khi đang trong siêu thị.

PART 3

1. Rừng chiếm gần 1/3 diện tích trái đất.

=>T. Vì câu đầu tiên: "Forests still cover about 30 percent of the world's land area"

2. Tại sao rừng quan trọng?

=> Because it is known as the lung of the earth and plays an important role in human life such as cooling the weather by releasing oxygen, storing water, minimizing flood as well as providing economic opportunities for human.

(Vì nó được ví như lá phổi của trái đất và đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống con người như làm mát không khí bằng cách tạo ra nhiều khí oxy, dự trữ nước, ngăn lũ lụt và đem lại lợi ích kinh tế.)

3. Tại sao con người lại chặt rừng?

=> Forests are cut down for many reasons, but most of them are related to money or to people's need to provide for their families.

(Có rất nhiều lý do giải thích cho việc chặt phá rừng, nhưng nguyên nhân chính đều liên quan đến tiền bạc và trang trải gia đình.)

4. Tại sao chặt phá rừng dẫn đe dọa môi trường sống của các loài?

=> Because seventy percent of Earth's land animals and plants live in forests, and many cannot survive the deforestation that destroys their homes.

(Vi 70% sinh vật trên mặt đất sống trong rừng, rất nhiều loài không thể sống sót vì chặt phá rừng đã phá hủy môi trường sống của chúng.)

5. Chặt phá rừng ảnh hưởng đến khí hậu như thế nào?

=> Forest soils are moist, but without protection from sun-blocking tree cover they quickly dry out, and then many former forest lands can quickly become barren deserts.

(Đất rừng là đất ẩm ướt nhưng nếu không có sự bảo vệ của những cây rừng che đi ánh nắng mặt trời thì chúng sẽ nhanh chóng bị khô đi, và sau đó nhiều vùng đất rừng cũ có thể nhanh chóng trở thành những sa mạc khô cằn.)

6. Liệu chặt phá rừng có gây hại đến không khí, nếu có thì bằng cách nào?

=> Yes, it is. It affects the atmosphere by increasing the concentration of CO₂ in the air.

(Có. Nó gây ảnh hưởng tới bầu khí quyển bằng cách tăng lượng khí CO₂ trong không khí.)

PART 4

1. with

- Concern about: quan tâm về...

- Be able to V: có thể làm gì

- Provide someone with something: cung cấp cho ai cái gì

Dịch: Chúng tôi đang lo lắng liệu chính phủ có thể cung cấp đầy đủ dịch vụ xã hội cho các gia đình khó khăn không.

2. to

- Trong các đại từ liên hệ, chỉ có "whom" và "which" đi kèm với giới từ phía trước

- Phía sau có "talk" đi kèm với to - talk to: nói chuyện với...

Dịch: Bạn có biết cậu bé đang nói chuyện với cô giáo không?

3. off

- Get off: xuống xe

- See O Ving: thấy ai đang làm gì

- Wait for: đợi

Dịch: Khi tôi xuống tàu; tôi nhìn thấy mẹ tôi đang đợi tôi.

4. with

- Be covered with: bị bao phủ với....

Dịch: Một cơn bão tàn phá đánh vào làng tôi và nhà tôi bị bao phủ bởi nước.

5. with

- Replace ... with...: thay thế... bằng...

Dịch: Công ty của chúng tôi thay thế toàn bộ máy tính cũ bằng những chiếc mới.

6. không diễn giới từ

- Remember Ving: nhớ đã làm gì

- Remember to V: nhớ phải....

- Before + Ving: trước khi....

Dịch: Tôi nhớ là đã khóa cửa trước khi ra ngoài, nhưng không hiểu tại sao nó lại mở khi tôi về.

7. from

- Come from: đến từ...

Dịch: Từ "typhoon" bắt nguồn từ tiếng Trung Quốc, "tai" nghĩa là "lớn", "feng" nghĩa là gió, cho nên typhoon nghĩa là bão lớn.

Ngày: _____

Thi lần: _____

Số điểm đạt được: _____ / 10

TEST	WRONG	LIST OF NEW WORDS - STRUCTURES

[illegible]

Unit 7, 8, 9 – 15 MINUTES

TEST 17

Part 1. Choose the best answer in each question:

1. My mom wants me _____ her some vegetables and pork.
A. buy B. to buy C. bought D. buying
2. Our class is divided _____ 4 groups.
A. into B. to C. on D. with
3. Mr. Ba's farm provides fresh vegetables _____ many supermarkets in our city.
A. with B. to C. for D. into
4. We should use banana leaves to wrap food because plastic bags are very hard to _____.
A. buy B. save C. throw away D. dissolve
5. Don't throw trash _____ the water to protect the marine life.
A. at B. onto C. between D. with
6. I would suggest that you _____ to the dentist as soon as possible.
A. should go B. went C. are going to go D. going
7. Ba runs very _____ so we think that he will be the winner of the running competition at school.
A. slowly B. slow C. fast D. fastly
8. Minh's parents were very delighted _____ he got the highest scores at school.
A. so B. before C. as soon as D. that
9. If the water is polluted, this rice paddy _____.
A. dies B. will die C. died D. to be died
10. If you _____ exercises regularly, you will be stronger and healthier.
A. do B. will do C. did D. are doing

Part 2. Matching the phrasal with the correct meaning:

1 Deforestation	A. An accident when oil has come out of a ship and caused pollution
2 Garbage dump	B. The cutting down of trees in a large area
3. Air pollution	C. Throw trash away carelessly
4. Oil spill	D. The pollution in the air
5. Global warming	E. The temperature of the earth is going up significantly

ANSWER KEY

TEST 17

PART 1

1. B

- Want someone to V: muốn ai làm gì
- Buy O something: mua cho ai cái gì

Dịch: Mẹ tôi muốn tôi mua một ít rau và thịt lợn cho mẹ.

2. A

- Be divided into... được chia ra thành...

Dịch: Lớp tôi được chia thành bốn nhóm.

3. C

- Provide something for...: cung cấp cái gì cho...

Dịch: Trang trại của ông Ba cung cấp rau sạch cho nhiều siêu thị ở thành phố của chúng tôi.

4. D

- Should + V: nên làm gì
- Adj + to V: rất... để làm gì...
- Buy (v): mua
- Save (v): tiết kiệm
- Throw away (v): vứt bỏ
- Dissolve (v): phân hủy.

Dịch: Chúng ta nên sử dụng lá chuối để gói thức ăn vì túi nilông rất khó phân hủy.

5. B

- Throw something: ném bỏ...
- Onto: vào trong...
- Marine (a): thuộc về biển...

Dịch: Đừng ném rác vào nước để bảo vệ môi trường dưới nước.

6. A

- Suggest+ Ving: gợi ý làm gì
- Suggest + that + S + (should) + V: gợi ý nên làm gì

Dịch: Tôi gợi ý bạn nên đến nha sĩ càng sớm càng tốt.

7. C

- Căn 1 trạng từ sau "run"
- So + mệnh đề: cho nên...

Dịch: Ba chạy rất nhanh nên chúng tôi nghĩ anh ấy sẽ chiến thắng cuộc thi chạy ở trường.

8. D

- Be adj + that + mệnh đề: rất... rằng...

Dịch: Bố mẹ Minh rất tự hào khi anh ấy giành điểm cao nhất ở trường.

9. B

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại đơn), S + will V

Dịch: Nếu nguồn nước bị ô nhiễm, cánh đồng lúa này sẽ chết

10. A

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại đơn), S + will V (diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại)

Dịch: Nếu bạn chăm chỉ tập thể dục, bạn sẽ khỏe mạnh hơn.

PART 2

1. B

- Deforestation (n): Chặt phá rừng

- Cut down (v): chặt phá

2. C

- Garbage dump (N phrasal): vứt rác bừa bãi (garbage = trash: rác)

3. D

- Air pollution: ô nhiễm không khí

4. A

- Oil spill: tràn dầu - là một tai nạn khi dầu tràn ra khỏi tàu và gây ô nhiễm.

5. E

- Global warming: Trái đất nóng lên - hiện tượng nhiệt độ trái đất tăng lên đáng kể.

TEST 18

Part 1. Give the correct form of the word in bracket:

1. Fresh air and water are very _____ in our life. (necessity)
2. Environmentalists are doing everything to _____ the impact of the oil spill. (minimum)
3. She got through her work with speed and _____. (efficient)
4. Our life has been improved significantly thanks to some latest _____. (innovate)
5. Our company thinks that it will be a _____ investment. (profit)

Part 2. Choose A, B, C or D

1. We are running _____ the natural resources so we need to find out some alternatives.
A. into B. out of C. out D. onto
2. My mom's worried _____ our most recent water bill, it rises considerably.
A. about B. on C. with D. at
3. If it rains, the picnic _____.
A. will cancel B. cancels C. will be cancelled D. cancelling
4. Our teacher was sick _____ our class visited her yesterday.
A. because B. after C. before D. so

5. Be _____! It's too dark outside.
A. careless B. careful C. carefully D. carelessly
6. The car was so _____ that our parents couldn't afford it.
A. cheap B. cheaply C. expensive D. dumping
7. Your house is _____ as big as mine.
A. twice B. two C. two times D. once
8. Girls _____ for two thirds of my class's students.
A. appear B. use C. are D. account
9. Do you like a cup of tea _____ coffee, Nga?
A. and B. but C. or D. therefore
10. The doctor suggests Hoa that she _____ much cold water to keep her teeth strong.
A. should drink C. will drink
B. shouldn't drink D. drinking

ANSWER KEY

TEST 18

PART 1

1. necessary

- Cần 1 tính từ sau "are"

- Necessity (n): sự cần thiết => necessary (a): cần thiết

Dịch: Không khí và nước sạch rất cần thiết trong cuộc sống của chúng ta.

2. minimize

- Cần 1 động từ sau "to"

- The impact of: hậu quả của...

- Oil spill: tràn dầu

Dịch: Các nhà môi trường học đang làm mọi cách để hạn chế tối đa ảnh hưởng của tràn dầu.

3. efficiency

- Cần 1 danh từ sau "with"

Dịch: Cô ấy hoàn thành công việc rất nhanh và hiệu quả cao.

4. innovations

- Cần 1 danh từ số nhiều sau "some"

- Câu ở dạng bị động của hiện tại hoàn thành: have/has + been + P2

Dịch: Cuộc sống của chúng ta được cải thiện đáng kể nhờ các phát minh gần đây.

5. profitable

- Cần 1 tính từ trước danh từ "investment"

Dịch: Công ty tôi nghĩ rằng đó sẽ là một mối đầu tư có lợi.

PART 2

1. B

- Run out of: cạn kiệt...
- Natural resource: tài nguyên thiên nhiên
- Need to V: cần làm gì
- Alternative (n,a): thay thế
- Find out (v): tìm ra
- So + mệnh đề: cho nên...

Dịch: Chúng ta đang cạn kiệt dần nguồn tài nguyên thiên nhiên cho nên chúng ta cần phải tìm ra những nguồn tài nguyên thay thế khác.

2. A

- Be worried about: lo lắng về
- Rise(v): tăng

Dịch: Mẹ tôi lo lắng về hóa đơn tiền điện gần đây, nó tăng một cách đáng kể.

3. C

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (HTĐ), S + will V
- Về sau câu điều kiện ở dạng bị động của tương lai đơn.

Dịch: Nếu trời mưa, chuyến dã ngoại sẽ bị hủy bỏ.

4. D

- Because + mệnh đề: vì
- After/ before + V-ing/Mệnh đề: sau khi/trước khi....
- So + mệnh đề: cho nên

Dịch: Cô giáo tôi bị ốm nên hôm qua chúng tôi đã đến thăm cô ấy.

5. B

- Be + adj
- Careless (a): bất cẩn >< careful (a): cẩn thận

Dịch: Cẩn thận đấy! Ngoài trời rất tối.

6. C

- S + be + so + adj + That + mệnh đề: ... quá... để...
- Afford (v): mua được

Dịch: Chiếc ô tô quá đắt nên bố mẹ tôi không mua được

7. A

- So sánh gấp nhiều lần: S1 + be + số lần + as + adj + as + S2

Dịch: Nhà bạn to gấp hai lần nhà tôi.

8. D

- Account for: chiếm...

Dịch: Nữ sinh chiếm 2/3 học sinh trong lớp tôi.

9. C

- Or: hay... (chỉ câu hỏi lựa chọn)

Dịch: Bạn thích trà hay cà phê?

10. B

- Suggest + V-ing: gợi ý làm gì

- Suggest + that + s + should + V: gợi ý nên làm gì

Dịch: Bác sĩ khuyên Hoa không nên uống nhiều nước lạnh để giữ hàm răng chắc khỏe.

TEST 19

Part 1. Choose the best answer in each question:

- The Lunar New Year holiday is the most important celebration _____ Vietnamese people.
A. for B. on C. with D. at
- The Mid-Autumn festival _____ in August.
A. take place B. occurs C. took part in D. will be
- On holidays, family members who live _____ try to come back their home.
A. far B. further C. apart D. except
- On tet holiday, children will receive lucky money _____ they are obedient to everyone.
A. as soon as B. unless C. when D. as long as
- Your friend has become the winner of the singing contest. You will say that" _____ "
A. Thanks B. Great job C. It's my pleasure D. Good luck
- My father _____ newspaper when my mom went home last night.
A. read B. reading C. was reading D. is reading
- _____ Mai didn't have enough money to buy that dictionary, she bought it by working part-time in a bookstore.
A. Because B. Although C. As long as D. Which
- If you practice speaking English regularly, you _____ your pronunciation very quickly.
A. will improve B. improve C. improved D. to improve
- Our teacher suggests that Bao _____ part in that competition to strengthen the relationship with his class.
A. takes B. take C. took D. will take
- They woke up early _____ they still missed the bus.
A. So B. because C. as long as D. however

Part 2. Combine these sentences using relative clauses:

1. Solar is an alternative energy. It is very abundant, clean and cheap.

=> _____

2. The girl is singing in our living room. She is my brother's friend.

=> _____

3. We bought a new car yesterday. It was quite expensive.

=> _____

4. I live near Hoan Kiem Lake. Every day many visitors come here to take photos and do exercises in the morning.

=> _____

ANSWER KEY

TEST 19

PART 1

1. A

- The most + adj: cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài

Dịch: Tết Âm lịch là dịp quan trọng nhất đối với người Việt Nam.

2. B

- In + tháng

- Occur (v) = take place (v): diễn ra

- Take part in: tham gia vào...

- Vì chủ ngữ số ít nên cần chia động từ => "occurs"

Dịch: Tết trung thu diễn ra vào tháng 8.

3. C

- Live apart: sống xa nhà

- Try to V: cố gắng làm gì

Dịch: Vào các ngày lễ, các thành viên trong gia đình cố gắng về nhà mình.

4. D

- As soon as + mệnh đề: ngay sau khi

- Unless + mệnh đề = if not + mệnh đề: nếu không...

- When + mệnh đề: khi

- As long as + mệnh đề: với điều kiện là...

- Be obedient to: lễ phép với...

Dịch: Vào ngày tết, trẻ em sẽ nhận được tiền lì xì nếu chúng vâng lời lễ phép với mọi người.

5. B

- Cần câu khen ngợi => "great job" - bạn thật giỏi
- Thanks: cảm ơn
- It's my pleasure: đó là vinh hạnh của tôi (đáp lại câu cảm ơn)
- Good luck: chúc may mắn

Dịch: Bạn của bạn đã trở thành người chiến thắng của một cuộc thi ca hát. Bạn sẽ nói rằng "Bạn thật giỏi".

6. C

- Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (chia ở QKTD: was/were + V-ing) thì có một hành động khác chen vào (hành động này chia ở QKD)

Dịch: Tối qua khi mẹ tôi về thì bố tôi đang đọc báo.

7. B

- Because + mệnh đề: vì...
- Although + mệnh đề: mặc dù...
- Which: là đại từ quan hệ
- By + V-ing: bằng cách nào...

Dịch: Mặc dù Mai không có đủ tiền để mua cuốn từ điển đó, nhưng cô ấy đã mua nó bằng cách làm thêm ở một hiệu sách.

8. A

- Câu điều kiện loại 1: If + S + V (HTĐ), S + V (tương lai đơn)
- Practice + V-ing: luyện tập...

Dịch: Nếu bạn luyện nói thường xuyên, bạn sẽ cải thiện phản phát âm nhanh chóng.

9. B

- Suggest + that + S + should V: gợi ý làm gì
- Nếu trong câu không có "should" thì ta vẫn cần mặc định là câu chứa "should" và không chia động từ.

Dịch: Giáo viên của bạn gợi ý rằng Bảo tham gia vào cuộc thi đó để củng cố mối quan hệ với lớp anh ta.

10. D

- So: cho nên
- Because: vì
- As long as: với điều kiện là...
- However: tuy nhiên

Dịch: Họ đã dậy sớm, tuy nhiên họ vẫn bị nhỡ xe buýt.

PART 2

- Dùng mệnh đề liên hệ để ghép nối hai câu cùng nói về một sự vật
- Các bước tiến hành:

+ B1 Xác định sự vật/ danh từ chung trong 2 câu cần ghép + B2: Xác định đại từ thay thế: who (ai), which (cái gì), where (ở đâu), ...

+ B3: Thay đại từ liên hệ vào từ mà chúng thay thế.

1. Solar is an alternative energy which is abundant, clean and cheap.
2. The girl, who is singing in our living room, is my brother's friend.
3. We bought a new car yesterday which was quite expensive.
4. I live near Hoan Kiem Lake, where everyday many visitors come to take photos and do exercises in the morning.

Ngày: _____

Thi lần:

Số điểm đạt được: _____ /10

[illegible]

Unit 7, 8, 9 - 45 MINUTES

TEST 20

Part 1. Choose A, B, C or D

- | | | | |
|----------------|-------------|------------|-------------|
| 1. A. cover | B. sewage | C. garbage | D. replace |
| 2. A. install | B. innovate | C. suggest | D. occur |
| 3. A. sticky | B. humor | C. joyful | D. receive |
| 4. A. standard | B. solar | C. install | D. towards |
| 5. A. parade | B. lunar | C. crack | D. dynamite |

Part 2. Choose the best answer in each question:

1. Deforestation, spraying pesticides and _____ are some serious environmental problems in our province.
- A. garbage dump C. recycled bottles
B. solar energy D. fishing
2. You must listen to your teacher's instructions _____ to do right things.
- A. carelessly B. carefully C. careful D. careless
3. We should use public transportation not only to _____ traffic congestion but to reduce exhaust fume as well.
- A. face B. deal with C. resolve D. avoid
4. If Nam continues to make noise, the teacher _____ him out of the class.
- A. would take B. takes C. will take D. took
5. We look forward _____ the latest news about the accident.
- A. to hear B. to hearing C. hearing D. heard
6. You need have the plumber _____ your pipes.
- A. check B. to check C. checking D. checked
7. I think we should take part in the environmental club at school ! – “ _____ ”
- A. That's a good idea C. Break your leg
B. You're welcome D. Well done
8. We can save natural resources by _____ solar power and wind power instead of coals or oils.
- A. used B. to use C. using D. being used
9. The way people live, wear and behave distinguish their nation _____ others.
- A. to B. with C. at D. from
10. The boy _____ is talking with our English teacher is our monitor.
- A. which B. who C. where D. whenever

Part 3. Read and answer the question:

Tet, one of the most important festivals in Vietnam, usually occurs around the end of January and the beginning of February or the first day based on the lunar calendar. Tet holiday is a wonderful occasion for Vietnamese families to celebrate in which people will dress in new fancy clothes, reunite together, and serve some special traditional food. Vietnamese people usually dress new clothes during Tet holiday. The clothing in this occasion is special and colorful. Adults are wearing "Ao dai" when children wear new clothes which their parents usually buy for them before Tet. Moreover, the warm atmosphere of the reunion that it brings to families is also an important thing to know about Tet. Vietnamese people usually get together at one house in the morning during the first day of Tet. They give the greeting wishes to each other. Children may be the most excited because they can receive lucky money from the elders. One of the most meaningful things about Tet is united meal that people can enjoy traditional food together such as Banh Chung, Banh Tet, Vietnam sausage, sticky rice or candied fruits.

1. Why is Tet one of the most important celebrations in Vietnam?

=> _____

2. Do both adults and children wear the traditional dress on Tet?

=> _____

3. Why are children so excited about tet?

=> _____

4. What do Vietnamese people do in the first morning of Tet?

=> _____

5. What are some specialties we can enjoy on Tet?

=> _____

Part 4. Fill in the sentence with a suitable preposition:

- The cake is divided _____ 5 parts equally.
- The teacher kept _____ asking me question after question in speaking exam.
- Don't throw trash _____ this river if you don't want to pollute it.
- I'm looking _____ my letter. Did you throw it into the bin?
- Our picnic was put _____ due to the storm.
- My mom is staying at home to look _____ my sister, she's ill.
- Hey! Can I try _____ this T-shirt, it's so cool!
- Look _____! The truck is coming.
- People who often do exercise regularly are less likely _____ face with stress or tension.
- Remember to switch _____ the lights before going to bed.

ANSWER KEY

TEST 20

PART 1

1. D

- A. cover (v) /'kʌvə/ che đậy
- B. sewage (n) /'sju:ɪdʒ/ nước thải
- C. garbage (n) /'gɑ:bɪdʒ/ rác
- D. replace (v) /rɪ'pleɪs/ thay thế

2. B

- A. install (v) /ɪn'stɔ:l/ cài đặt
- B. innovate (v) /ɪ'nəveɪt/ cải tiến
- C. suggest (v) /sə'dʒest/ gợi ý
- D. occur (v) /ə'kɜ:t/ xảy ra

3. D

- A. sticky (a) /'stɪki/ dính
- B. humor (n) /'hju:mər/ khiếu hài
- C. joyful (a) /'dʒɔɪfəl/ vui vẻ
- D. receive (v) /rɪ'si:v/ nhận

4. D

- A. standard (n) /'stændəd/ tiêu chuẩn
- B. solar (a) /'səʊlə/ thuộc mặt trời
- C. install (v) /ɪn'stɔ:l/ cài đặt
- D. towards (prep) /tə'wɔ:dz/ với...

5. C

- A. parade (v) /pə'reɪd/ diễu hành
- B. lunar (a) /'lu:nər/ thuộc âm lịch
- C. crack (v, n) /kræk/ phá vỡ, vết nứt
- D. dynamite (n) /'dʌnəmaɪt/ thuốc nổ

PART 2

1. A

- Câu này kiểm tra từ vựng: cần 1 cụm từ chỉ các vấn đề liên quan tới môi trường
- Deforestation (n): chặt phá rừng
- Spraying pesticides (n phrase): phun thuốc trừ sâu
- Garbage dump: Vứt rác bừa bãi
- Solar energy (năng lượng mặt trời) + recycled bottles (những chai lọ tái chế) là những giải pháp bảo vệ môi trường

Dịch: Chặt phá rừng, phun thuốc trừ sâu và vứt rác bừa bãi là những vấn đề môi trường nghiêm trọng ở tỉnh chúng tôi.

2. B

- Must + V: phải....
- Cần 1 trạng từ sau "listen"
- Carelessly (adv): bất cẩn >< carefully (adv): cẩn thận

Dịch: Bạn phải nghe hướng dẫn của giáo viên cẩn thận để làm mọi thứ đúng.

3. D

- Should + V: nên...
- Public transportation: phương tiện giao thông công cộng
- Not only... but also.../ but... as well: không những... mà còn...
- Traffic congestion = traffic jam: tắc đường
- Face with = deal with: đối mặt với
- Resolve (a): giải quyết
- Avoid + St/Ving: tránh...

Dịch: Chúng ta nên sử dụng phương tiện giao thông công cộng để tránh tắc đường và giảm khí thải.

4. C

- Continue to V: tiếp tục làm gì
- Make noise: gây ồn
- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(HTĐ), S + will V
- Take O out of... cho ai ra khỏi...

Dịch: Nếu Nam tiếp tục làm ồn, cô giáo sẽ đuổi anh ấy ra khỏi lớp.

5. B

- Look forward to Ving: mong đợi làm gì

Dịch: Chúng tôi mong đợi nghe tin tức mới nhất về vụ tai nạn.

6. A

- Need V/ to V: cần làm gì
- Have someone do something: có ai làm hộ cái gì = get someone to do St

Dịch: Bạn cần nhờ thợ sửa ống nước kiểm tra những đường ống đó.

7. A

- I think S should ... câu gợi ý làm gì
- Cần 1 câu đáp lại lời gợi ý => that's a good idea - một ý tưởng thật tuyệt vời
- You're welcome: không có gì (đáp lại lời cảm ơn)
- Break your leg = good luck
- Well done: tốt lắm (câu khen ngợi)

Dịch: Tôi nghĩ chúng ta cần tham gia vào câu lạc bộ môi trường ở trường! - Ý hay đấy!

8. C

- Save (v): tiết kiệm, bảo vệ....
- By + Ving: bằng cách
- Instead of: thay vì...

Dịch: Chúng ta có thể bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên bằng cách sử dụng năng lượng mặt trời và gió thay vì than đá hay dầu mỏ.

9. D

- Distinguish st from st: phân biệt cái gì với cái gì

Dịch: Cách con người sống, mặc và cư xử phân biệt quốc gia này với các quốc gia khác.

10. B

- Cần 1 đại từ liên hệ chỉ người "who" đứng sau "they boy"

Dịch: Cậu bé đang nói chuyện với giáo viên tiếng Anh của chúng tôi, là lớp trưởng.

PART 3

1. Tại sao Tết là một trong những dịp lễ quan trọng nhất ở Việt Nam?

=> Because it is a wonderful occasion for Vietnamese families to celebrate in which people will dress in new fancy clothes, reunite together, and serve some special traditional food.

(Bởi vì đó là dịp quan trọng của các gia đình Việt Nam để mọi người có thể mặc những bộ quần áo mới, đoàn tụ với nhau và thưởng thức những món ăn truyền thống chỉ có vào dịp Tết)

2. Tất cả người lớn và trẻ em đều mặc trang phục truyền thống vào ngày Tết đúng không?

=> No, they don't. (Không, họ không mặc giống nhau.)

(Vi: "Adults are wearing "Ao dai" when children wear new clothes which their parents usually bought for them before Tet"- Người lớn mặc áo dài trong khi trẻ em mặc những bộ quần áo mới được bố mẹ mua trước Tết.)

3. Tại sao trẻ em rất hào hứng vào ngày Tết?

=> Because they can receive lucky money from the elders. (Vì chúng có thể nhận tiền lì xì từ người lớn.)

4. Người Việt Nam thường làm gì vào buổi sáng đầu tiên của dịp Tết?

=> They usually get together at one house and give the greeting wishes to each other. (Họ thường tập trung ở một nhà và chúc tụng nhau.)

5. Một vài đặc sản ngày Tết là gì?

=> They are Banh Chung, Banh Tet, Vietnam sausage, sticky rice or candied fruits.

PART 4

1. into

- Divide into: chia ra thành...

Dịch: Chiếc bánh được chia ra thành 5 phần bằng nhau.

2. on

- Keep on Ving: liên tục làm gì...

Dịch: Giáo viên tiếp tục hỏi tôi hết câu hỏi này đến câu hỏi khác trong bài thi nói

3. onto

- Throw...onto...: ném vào....

Dịch: Đừng ném rác xuống sông nếu bạn không muốn làm nó ô nhiễm.

4. for

- Look for: tìm kiếm

Dịch: Tôi đang tìm lá thư của tôi. Bạn có vất nó vào thùng rác không?

5. off

- Put off: hoãn lại

- Due to + Ving/ N; vì...

Dịch: Chuyến đi dã ngoại của chúng tôi bị hoãn lại vì cơn bão.

6. after

- Look after: chăm sóc...

Dịch: Mẹ tôi đang ở nhà để chăm sóc em gái tôi, nó bị ốm.

7. on

- Try on: thử...

Dịch: Đây! Tôi có thể thử chiếc áo phông này chứ, nó rất ngẫu!

8. out

- Look out! : cẩn thận đấy

Dịch: Cẩn thận đấy! Xe tải đang đến.

9. to

- Likely to V: có thể làm gì

Dịch: Những người thường xuyên tập thể dục ít phải đối mặt với căng thẳng hay áp lực.

10. off

- Switch off: tắt...

- Before + Ving: trước khi làm gì

- Remember to V: nhớ làm gì

Dịch: Nhớ tắt đèn trước khi đi ngủ đấy!

TEST 21

Part 1. Combine two sentences using clues in brackets:

1. The forecast said it would rain heavily. It turned out to be a sunny and windy day. (although)

=> _____

2. The car is very luxurious. Everyone likes it at first sight, (which)

=> _____

3. You want to study abroad. You have to be good at English. (If)

=> _____

4. The weather is very cold. We can't go swimming, (so... that)

=> _____

5. Although Nga got high scores, she felt uncomfortable. (in spite)

=> _____

Part 2. Circle A, B, C or D:

- | | | | |
|---------------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1. A. ancient | B. nominate | C. profit | D. congratulate |
| 2. A. celebrate | B. suggest | C. persuade | D. prevent |
| 3. A. deforestation | B. environment | C. appliance | D. efficiency |
| 4. A. dump | B. pollute | C. junkyard | D. hug |
| 5. A. separate | B. recent | C. guest | D. generous |

Part 3. Choose the best answer in each question:

1. My uncle's farm provides most of the meat _____ this city.
A. for B. with C. in D. on
2. What _____ she _____ if she doesn't have to go to school?
A. would/ do B. does/ do C. is/ doing D. will/ do
3. If we reuse and recycle bottles and cans, we can _____ garbage and _____ natural resources.
A. rise/ save B. cut down on/ save C. fall/ save
4. He is such a _____ student that makes teacher angry.
A. hard-working B. handsome C. lazy D. generous
5. Binh's father suggests him that he _____ to bed early.
A. go B. goes C. will go D. went
6. At school, we have a short _____ after each lesson.
A. relax B. break C. trip D. rest
7. We called the police _____ the thief threatened to kill my son.
A. since B. therefore C. although D. which
8. I get my sister _____ me some flowers in the market.
A. buy B. bought C. to buy D. buying
9. You had better try to _____ yourself when your parents go away.
A. look for B. look into C. take care D. look after

10. Tet holiday is a time _____ families to clean and decorate their house.

- A. on B. for C. with D. on which

Part 4. Read and do the task:

Now human race has face with a lot of serious environmental problems such as global warming, climate change or natural disasters. A lot of factors contribute to it, but the burning of fossil fuels is considered to be the main reason due to its disadvantages. First, when they are burned, environmental hazards like carbon dioxide, one of the primary gases responsible for global warming, are released. The rise in temperature of earth has resulted in melting of polar ice caps, flooding of low lying areas and rise in sea levels. Sulphur dioxide is one of the pollutant that is released when fossil fuels are burnt and is a main cause of acid rain. Acid rain can lead to destruction of forests, crops and even houses, roads and buildings. Last but not least, the exhaust fume from vehicles and powered power plants can affect directly people's health. For instance, air pollution can result in asthma, chronic obstructive pulmonary disorder or lung cancer.

1. Global warming, climate change or natural disasters are the latest innovations in human life _____. (T/F)

2. What is the main contributor of the rise in the earth's temperature?

=> _____

3. What are bad impacts of global warming?

=> _____

4. What is the influence of SO₂ on the environment?

=> _____

5. What are some examples of the impacts of the exhaust fume on the health?

=> _____

ANSWER KEY

TEST 21

PART 1

1. Dự báo thời tiết dự báo trời sẽ mưa to. Nhưng hóa ra trời lại nắng và gió.

=> Although the forecast said it would rain heavily, it turned out to be a sunny and windy day.

2. Chiếc ô tô rất lộng lẫy. Mọi người đều thích nó từ cái nhìn đầu tiên.

=> The car which everyone likes at first sight is very luxurious.

3. Bạn muốn có cơ hội du học. Bạn phải giỏi tiếng Anh.

=> If you want to study aboard, you have to be good at English.

4. Trời rất lạnh. Chúng tôi không thể đi bơi.

=> The weather is so cold that we can't go swimming.

(S + be + so + adj + that + mệnh đề: ... quá... để...)

5. Mặc dù Nga đạt điểm cao, cô ấy vẫn thấy không thoải mái.

=> In spite of getting high scores, Nga felt uncomfortable.

PART 2

1. D

A. ancient (a) /'eɪnfənt/ cổ đại

B. nominate (v) /'nɒmɪneɪt/ ghi danh

C. profit (n) /'prɒfɪt/ lợi ích

D. congratulate (v) /kən'grætʃəleɪt/ chúc mừng

2. A

A. celebrate (v) /'seləbreɪt/ kỉ niệm

B. suggest (v) /sə'dʒest/ gợi ý

C. persuade (v) /pə'sweɪd/ thuyết phục

D. prevent (v) /pri'vent/ ngăn cản

3. A

A. deforestation (n) /di:'fɒrɪ'steɪʃn/ chặt phá rừng

B. environment (n) /ɪn'vaɪərənmənt/ môi trường

C. appliance (n) /ə'plaɪəns/ thiết bị

D. efficiency (n) /ɪ'fɪjnsi/ hiệu quả

4. B

A. dump (n) /dʌmp/ bãi rác

B. pollute (v) /pə'lu:t/ làm ô nhiễm

C. junkyard (n) /dʒʌŋkjɑ:d/ bãi chứa

D. hug (v) /hʌg/ ôm

5. B

A. separate (v) /'seprət/ tách biệt

B. recent (a) /'ri:snt/ gần đây

C. guest (n) /gest/ vị khách

D. generous (a) /'dʒenərəs/ hào phóng

PART 3

1. A

- Provide something for... cung cấp... cho...

Dịch: Nông trại của bác tôi cung cấp phần lớn thịt cho thành phố.

2. D

- Câu ở điều kiện loại 1: If + S + V (HTD), S + will V

Dịch: Cô ấy làm gì nếu không phải đi học?

3. B

- Reuse (v): Tái sử dụng
- Recycle (v): tái chế
- Rise (v): tăng > fall (v): giảm (dùng cho các số liệu)
- Cut down on: giảm
- Save (v): tiết kiệm, bảo vệ.

Dịch: Nếu chúng ta tái sử dụng và tái chế các chai lọ và lon hộp, ta có thể giảm lượng rác thải và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.

4. C

- S + Be + such + a/an + adj + N + that + mệnh đề: ... quá... để...
- Make O + adj/V: làm ai thế nào/ làm gì

Dịch: Cậu ta thật là một học sinh lười biếng làm cô giáo tức giận.

5. A

- Suggest + that + S + (should) V: gợi ý làm gì, nếu trong câu không có "should" ta vẫn ngầm hiểu là có từ này và không chia động từ.

Dịch: Bố của Bình bảo anh ấy nên đi ngủ sớm.

6. B

- Have a break: nghỉ giải lao

Dịch: Ở trường, chúng tôi có giờ nghỉ giải lao ngắn sau mỗi tiết.

7. A

- Since + mệnh đề: vì...
- Therefore: do đó
- Although: mặc dù
- Threaten to V: đe dọa làm gì

Dịch: Chúng tôi đã gọi cảnh sát vì tên trộm đe dọa giết con trai tôi.

8. C

- Get O + to V: nhờ ai làm gì

Dịch: Tôi nhờ chị gái mua hộ ít hoa ở chợ.

9. D

- Had better V: nên ...
- Try to V: cố gắng...
- Look for: tìm kiếm
- Look into: điều tra
- Take care of = look after: chăm sóc

Dịch: Bạn nên tự chăm sóc mình khi bố mẹ vắng nhà.

10. B

Dịch: Tết là dịp cho các gia đình dọn dẹp và trang trí nhà cửa.

PART 4

1. Trái Đất nóng lên, biến đổi khí hậu hay thảm họa thiên nhiên là những phát minh mới nhất của loài người.

=> Sai vì: "Now human race has face with a lot of serious environmental problems such as global warming, climate change or natural disasters"- (Chúng ta đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng.)

2. Đâu là nguyên nhân chính của hiện tượng nhiệt độ trái đất tăng lên?

=> It is carbon dioxide. (Đó là khí CO₂)

Vi: "Environmental hazards like carbon dioxide, one of the primary gases responsible for global warming, are released"

3. Tác động của trái đất nóng lên là gì?

=> They are polar ice caps melting, flooding of low lying areas and rise in sea levels.

Vi: "The rise in temperature of earth has resulted in melting of polar ice caps, flooding of low lying areas and rise in sea levels"

4. Ảnh hưởng của khí SO₂ tới môi trường là gì?

=> It leads to acid rain. (Nó dẫn đến mưa axit)

Vi: "Sulphur dioxide is one of the pollutant that is released when fossil fuels are burnt and is a main cause of acid rain"

5. Kể tên vài ví dụ về tác động của khí thải đối với sức khỏe?

=> For instance, air pollution can result in asthma, chronic obstructive pulmonary disorder or lung cancer.

TEST 22

Part 1. Choose and arrange these words into right column:

Deforestation	Natural resource depletion	Tidal power	Acid Rain
Waste disposal	Thanksgiving	Easter	Wind energy
Geothermal power	Christmas	Climate change	New Year Eve
Passover	Global warming	Biomass	Hydroelectricity

Environmental issues	Alternative energy	Holidays

Part 2. Rewrite these sentences using suggestions below:

1. Work hard or you will fail this exam.

=> Unless _____.

2. Let's use banana leaves to wrap food instead of plastic ones to protect the environment.

=> Why don't _____.

3. Binh played football so well in the past.

=> Binh used to _____.

4. The dress is too big for me to wear.

=> It is such _____.

5. "Shall you bring more warm clothes in case it snows heavily?". My mom said.

=> My mother suggests that _____.

6. Without Ba's help, Minh still had a great job in this city.

=> Although _____.

7. Our family live in a beautiful apartment.

=> The apartment _____.

Part 3. Read and answer the questions:

Solar energy has become one of the most important alternative powers when we are running out of natural resources like coals, oils or forests due to reasons. First, it is non-polluting and abundant source of energy. It does not pollute the air by releasing harmful gases like carbon dioxide, nitrogen oxide or sulphur oxide. So, the risk of damage to the environment is reduced. More importantly, solar energy can be used to produce electricity as long as the sun exists and of course sunlight is available everywhere. In addition, to generate electricity from solar power, we only need some solar panels, which are easy to install. And finally, this energy from the sun can be used in remote locations, where running power lines would be difficult or costly. Solar panels can be set up as long as they receive the sunlight.

1. What does the word "it" in line 3 refer to?

=> _____.

2. How many benefits of solar energy are mentioned?

=> _____.

3. Why is solar power clean?

=> _____.

4. What is the second advantage of solar energy in this passage?

=> _____.

5. Solar energy will be restricted in remote areas. _____ (T/F)

Part 4. Complete these sentences using connectives or adverb clauses of reason

1. Army can't speak Chinese well _____ she has lived in China for almost 3 years.
2. Our trip to Sam Son beach was canceled _____ the storm.
3. She worked hard _____ she got the high scores in her class.
4. Bao went to the doctor yesterday _____ he had a stomach.
5. My father often stays up late _____ he still gets up early in the morning.
6. Sorry! Hoa is out _____ you can't speak to her right now.
7. _____ the girl sang very beautifully, she didn't win the singing contest.
8. Which skirt do you like, the red _____ blue one?
9. All the houses in my village need mending _____ they were destroyed after the storm.
10. _____ Manh's family is not rich, they are still happy with what they have and what they do.

ANSWER KEY

TEST 22

PART 1

Environmental issues (Các vấn đề môi trường)	Alternative energy (Nguồn năng lượng thay thế)	Holidays (Kì nghỉ)
- Deforestation (Chặt phá rừng)	- Geothermal power (Địa nhiệt)	- Passover (Lễ Quá Hải)
- Waste disposal (Rác thải bừa bãi)	- Biomass (Năng lượng sinh học)	- Christmas (Giáng sinh)
- Natural resource depletion (Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên)	- Tidal power (Năng lượng thủy triều)	- Easter (Lễ Phục sinh)
- Global warming (Trái Đất nóng lên)	- Hydroelectricity (Thủy điện)	- New Year's Eve (Ngày giao thừa)
- Climate change (Biến đổi khí hậu)	- Wind energy (Năng lượng gió)	- Thanksgiving (Lễ Tạ ơn)
- Acid rain (Mưa axit)		

PART 2

1. Học chăm chỉ nếu không bạn sẽ trượt kì thi.
=> Unless you work hard, you will fail this exam.
2. Hãy sử dụng lá chuối gói thức ăn thay vì túi ni lông để bảo vệ môi trường.
=> Why don't you use banana leaves to wrap food instead of plastic ones to protect the environment?
3. Trước đây Bình chơi bóng đá rất giỏi.
=> Binh used to be a good football player. / Binh used to play football so well.

4. Chiếc váy quá rộng với tôi để mặc.

=> It is such a big dress that I can't fit.

5. Mẹ tôi nói "tại sao con không mang thêm áo ấm phòng khi trời rơi nhiều tuyết."

=> My mom suggests that I should bring more warm clothes in case it snows heavily.

6. Minh vẫn có thể có công việc tốt ở thành phố này mà không cần Ba giúp.

=> Although Ba didn't help Minh, he still had a great job in this city.

7. Gia đình tôi sống ở một căn hộ xinh đẹp ở trung tâm thành phố.

=> The apartment where we live in is beautiful.

PART 3

1. Từ "it" ở dòng 3 liên quan đến từ nào?

=> It refers to solar energy. (Nó liên quan đến năng lượng mặt trời)"

2. Mấy lợi ích của năng lượng mặt trời được đề cập?

=> There are 3 benefits. (Có ba lợi ích.)

3. Tại sao năng lượng mặt trời sạch?

=> Because it doesn't release harmful gases like carbon dioxide, nitrogen oxide or sulphur oxide. (Vì nó không tạo ra các khí thải độc hại như CO₂, N₂O và SO₂)

4. Lợi ích thứ hai của năng lượng mặt trời là gì?

=> It's to easy install. (Đó là lắp đặt dễ dàng.)

5. Năng lượng mặt trời sẽ bị giới hạn ở các vùng xa xôi.

=> Sai vì: "This energy from the sun can be used in remote locations, where running power lines would be difficult or costly"

PART 4

1. although

Dịch: Army không thể nói thành thạo tiếng Trung mặc dù cô ấy sống ở đó gần 3 năm.

2. because of /due to

- Because of /due to + N/V-ing: bởi vì

Dịch: Chuyến đi ngoại của chúng tôi tới biển Sầm Sơn bị hoãn lại vì bão.

3. so

- So + mệnh đề: cho nên

Dịch: Cô ấy làm việc chăm chỉ cho nên cô ấy đạt điểm cao trong lớp.

4. because

- Because + mệnh đề: vì

Dịch: Bảo đi gặp bác sỹ ngày hôm qua vì anh ta bị đau bụng.

5. however

[illegible]

Unit 10, 11, 12 – 15 Minutes

Test 23

Part 1. Choose the best answer in each question:

1. Can you turn _____ the volume, please? I can't hear anything.
A. up B. on C. off D. into
2. Don't forget _____ the umbrella, the weather forecast said it would rain heavily in the afternoon.
A. bringing B. brought C. to bring D. will bring
3. I think we should buy more food in case there are more guests. - Yes, _____.
A. me too B. I agree C. No, thanks D. Never mind
4. A large number of people _____ killed during a huge earthquake in Japan in 1995.
A. was B. is C. are D. were
5. Tidal waves are the results _____ an abrupt shift in the underwater movement of the Earth.
A. in B. from C. of D. as
6. _____ are funnel-shaped storms which pass overland below a thunderstorm.
A. Volcanoes B. Tornadoes C. Earthquake D. Typhoons
7. I don't like people _____ often tell lies.
A. which B. when C. that D. whom
8. The person to _____ my mom is talking is my aunt.
A. whom B. which C. who D. her
9. The girl and her dog which you told me live near my house.
A. girl B. dog C. which D. live
10. Our predict turns out to be true.
A. predict B. turns C. be D. true

Part 2. Fill in the gap with a suitable

1. Ho Chi Minh City will have temperature _____ 25°C and 32°C
2. We all agree with my dad _____ most of his decisions.
3. The tidal wave travelled from Alaska _____ California.

Part 3. Fill in the gap with a relative word:

1. Is this the movie _____ you told me many times?
2. Yesterday I met my old teacher _____ I admire very much.
3. This is Ms. Hai _____ son is the best student in my class.

ANSWER KEY

Test 23

PART 1

1. A

- Can S + V: cấu trúc dùng để nhờ làm gì
- Turn up: vặn to
- Turn on (v): mở >> turn off (v): tắt

Dịch: Bạn có thể vặn to âm lượng lên được không? Tôi không nghe thấy gì cả.

2. C

- Forget to V: quên làm gì

Dịch: Đừng quên mang theo ô, dự báo thời tiết báo sẽ mưa to chiều nay đây!

3. B

- Me too: Tôi cũng thế. (dùng tả khi có cùng quan điểm)
- I agree: Tôi đồng ý.
- No thanks: Không, cảm ơn. (đáp lại lời mời)
- Never mind: Không có gì. (đáp lại lời cảm ơn)

Dịch: Tôi nghĩ chúng ta cần mua nhiều thức ăn hơn trong trường hợp có nhiều khách hơn - Vâng, tôi đồng ý.

4. D

- A number of + plu N plu V (động từ chia theo số nhiều)
- Câu mang nghĩa bị động.

Dịch: Rất nhiều người đã bị chết trong vụ động đất dữ dội ở Nhật Bản năm 1995.

5. C

- The result of: kết quả của
- Result from (v): gây ra do...
- Result in (v): dẫn đến...

Dịch: Sóng thủy triều là kết quả của sự dịch chuyển đột ngột mạch nước ngầm của trái đất.

6. B

- Volcanoes: núi lửa phun
- Tornadoes: lốc xoáy
- Earthquake: động đất
- Typhoons: bão nhiệt đới

Dịch: Lốc xoáy là cơn bão có hình dạng giống chiếc phễu, thường đi kèm với sấm chớp.

7. C

- Cần 1 đại từ thay thế cho "people" -> "that"
- Tell lies: nói dối

Dịch: Tôi không thích những người nói dối.

8. A

- Chỉ có đại từ "whom" và "which" đi kèm với giới từ phía trước

- Whom: dùng với người, which dùng với vật

Dịch: Người mà mẹ tôi đang nói chuyện là đi tôi.

9. C

- Khi dùng đại từ liên hệ thay thế cho cả người và vật, ta cần dùng "that"

- Which => that

Dịch: Cô gái và chú chó bạn kể với tôi sống gần nhà tôi.

10. A

- Cần 1 danh từ làm chủ ngữ

- Predict (v): đoán => prediction (n): sự phỏng đoán.

- Turn out to V: hóa ra là...

Dịch: Dự đoán của chúng tôi hóa ra đúng.

PART 2

1. between

- Between... and... giữa... và...

Dịch: Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có nhiệt độ từ 25°C đến 32°C

2. on

- Agree with someone on something: đồng ý với ai cái gì

Dịch: Chúng tôi đồng ý với bố tôi trong hầu hết các quyết định của ông ấy.

3. to

- From...to: Từ... đến...

Dịch: Sóng thủy triều đi chuyển từ Alaska đến California.

PART 3

1. that/ which

- Thay thế cho "movie" dùng đại từ "which/that"

Dịch: Đó có phải bộ phim bạn nói với tôi rất nhiều lần không?

2. whom

- Sau "teacher" dùng "whom" - chỉ người, làm tân ngữ.

Dịch: Hôm qua tôi gặp lại cô giáo cũ, người mà tôi rất ngưỡng mộ.

3. whose

- "whose" thay thế cho tính từ sở hữu

Dịch: Đó là cô Hải, con trai cô ấy là học sinh giỏi nhất lớp tôi.

Test 24

Part 1. Choose the best answer in each question:

1. Mai and I haven't visited Da Nang _____ we were 8.
A. for B. since C. while D. where
2. Binh's parents hope he _____ the final exam.
A. doesn't pass B. won't pass C. will pass D. passed
3. The storm has killed hundreds of people and made thousands _____.
A. homely B. homesick C. hometown D. homeless
4. The building collapsed during the typhoon.
A. fell in B. broke off C. was pulled D. threw away
5. James is the man to _____ my brother is talking about his new car.
A. which B. whom C. who D. that
6. We have received really _____ news!
A. marvelous B. marvel C. interested D. distinguish
7. Should I see him at the party, I _____ him to call you back.
A. would tell B. told C. will tell D. won't tell
8. If she spoke more clearly, I _____ her idea better.
A. will understand B. would understand C. understood

Part 2. Give the correct form of the word given:

1. I'm very sorry _____ (bother) you because I don't know what to do next.
2. If you _____ (study) harder, you would get higher scores.
3. If I went to the party, I _____ (see) my old friends.
4. Bao used to _____ (go) fishing with his grandpa when he was a child.
5. People are concerning about the _____ rocks in Missirana Highlands. (mystery)

ANSWER KEY

Test 24

PART 1

1. B
- Trong câu HTHT, since + mốc thời gian/ mệnh đề ở quá khứ đơn: từ...
- For + khoảng thời gian
- While: thường xuất hiện trong câu ở QKTD
- Where: ở đâu
Dịch: Tôi và Mai không đi chơi Đà Nẵng từ khi chúng tôi lên 8.
2. C
- Hope + (that) + mệnh đề ở tương lai đơn: hi vọng....

- Pass the exam: thi đỗ

Dịch: Ba mẹ Bình hi vọng anh ấy sẽ vượt qua kì thi.

3. D

- Make O + adj/V: làm ai thế nào/ làm gì

- Homesick (a): nhớ nhà

- Hometown (n): thị trấn

- Homeless (a): mất nhà

Dịch: Con bão đã giết chết hàng trăm người và khiến hàng nghìn người mất nhà cửa.

4. C

- Collapse (v): đổ sập = be pulled down

- Throw away (v): ném bỏ

Dịch: Tòa nhà bị đổ trong cơn bão.

5. B

- Chỉ có đại từ "whom và which" đi kèm với giới từ phía trước

- Vì trong câu chỉ người => "to whom"

- Talk to someone about something: nói với ai về...

Dịch: James là người mà anh trai tôi nói chuyện về chiếc xe mới.

6. A

- Cần 1 tính từ trước "news"

- Marvel (n) => marvelous (a): tuyệt vời

- Interested (a): hào hứng, thú vị

- Distinguish something from something: phân biệt... với...

Dịch: Chúng tôi vừa nhận được một tin tốt.

7. C

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: Should + S + V (HTĐ), S + will + V

- Tell someone to V: bảo ai làm gì

Dịch: Nếu tôi gặp anh ấy ở bữa tiệc, tôi sẽ bảo anh ấy gọi lại cho bạn.

8. B

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKD), S + would/ could + V

Dịch: Nếu cô ấy nói rõ ràng hơn, tôi có thể hiểu ý cô ấy tốt hơn.

PART 2

1. to bother

- Be adj + to V: rất... để...

- Bother (v): làm phiền...

Dịch: Tôi xin lỗi đã làm phiền bạn vì tôi thực sự không biết phải làm gì tiếp theo.

2. studied

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKĐ), S + would/ could + V

- Dựa vào về sau => câu điều kiện loại 2

Dịch: Nếu bạn học chăm hơn, bạn có thể giành điểm cao hơn.

3. could see

- Dựa vào về trước => câu điều kiện loại 2

Dịch: Nếu tôi đến bữa tiệc, tôi có thể gặp lại bạn cũ.

4. go

- Used to V: đã từng làm gì, hiện tại không làm nữa

Dịch: Bảo đã từng đi câu cá với ông khi còn nhỏ.

5. mysterious

- Cần 1 tính từ

- (to) concern about Ving: quan tâm về...

Dịch: Mọi người đang quan tâm về những phiến đá kì bí ở cao nguyên Missirana.

Test 25

Part 1. Give the correct form of the word given:

- _____, the storm didn't cause any damage on my village. (lucky)
- I don't know how it's possible for a person to _____ without trace (appear)
- Contrary to all our _____, he found a well-paid job. (expect)

Part 2. Choose the best answer in each question:

- Dr. John has reputation as an _____ doctor in our city.
A. experienced B. expert C. experiment D. experience
- We are planning _____ a trip to New York this summer.
A. to B. for C. with D. about
- My mom decided _____ in a cooking course to improve her skills.
A. participating B. will participate C. to participate
- When on a space trip, you may be able _____ many stars that you couldn't see from the earth.
A. seeing B. saw C. to see D. seen
- If the teacher is sick, we _____ to class.
A. will go B. won't go C. go D. went
- If I _____ you, I wouldn't buy that car.
A. were B. was C. am D. be
- What _____ you _____ if you had much more money?
A. will/ do B. would/ do C. are/ doing D. do/ do

8. Earthquakes, typhoons and _____ are some examples of natural disasters.
 A. wind B. solar energy C. biomass D. tornadoes
9. Binh's father _____ you saw yesterday is a humorous man.
 A. whom B. which C. to whom D. what
10. You have seen this play three times, _____?
 A. didn't you B. don't you C. haven't you D. will you

Part 3. Rewrite these sentences using the conditional sentence:

1. Hoan often looks tired in the morning because he stays up too late.

=> _____

2. I want to be taller to play volleyball with my friends.

=> _____

3. I wish I were a doctor to cure for the poor in my village.

=> _____

ANSWER KEY

TEST 25

PART 1

1. luckily

- Cần 1 trạng từ đầu câu

- Vì câu mang nghĩa tích cực => "luckily"

Dịch: May mắn thay, cơn bão đã không gây nhiều thiệt hại với làng của tôi.

2. disappear

- Cần 1 động từ sau "to"

Dịch: Tôi không hiểu tại sao một người lại có thể biến mất mà không để lại dấu vết gì như vậy.

3. expectations

- Cần 1 danh từ

- Vì "all" => danh từ số nhiều

- Contrary to: trái ngược với...

Dịch: Trái ngược với dự tính của chúng tôi, anh ấy đã tìm được một công việc lương cao.

PART 2

1. A

- Has reputation as: có danh tiếng là...

- Cần 1 tính từ trước "doctor"

- Experienced (a): có kinh nghiệm

- Expert (n): chuyên gia

- Experiment (n): thí nghiệm
 - Experience (n): kinh nghiệm
- Dịch: Ngài John nổi tiếng là bác sĩ giàu kinh nghiệm

2. B

- Plan to V: dự định làm gì
- Plan for...: lập kế hoạch cho...

Dịch: Chúng tôi đang lập kế hoạch cho chuyến đi ngoại địa New York mùa hè này.

3. C

- Decide to V: quyết định làm gì

Dịch: Mẹ tôi quyết định tham gia khóa học nấu ăn để nâng cao kỹ năng.

4. C

- Be able to V: có thể làm gì

Dịch: Khi trên chuyến tàu vũ trụ, bạn có thể nhìn thấy những ngôi sao mà chưa từng thấy ở Trái Đất.

5. B

- Câu điều kiện loại 1: If + HTĐ, S + will V
- Câu mang nghĩa phủ định

Dịch: Nếu cô giáo ốm, chúng tôi sẽ không phải đi học.

6. A

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (quá khứ đơn), S + would/ could V
- Tuy nhiên nếu mệnh đề chứa "if" là "to be" thì chia "were" với tất cả các ngôi

Dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua chiếc ô tô đó.

7. B

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (quá khứ đơn), S + would/ could V

Dịch: Bạn sẽ làm gì nếu có nhiều tiền hơn?

8. D

- Cần 1 danh từ chỉ các thảm họa thiên nhiên tương tự như "earthquakes" hay "typhoons" => tornadoes

Dịch: Động đất, bão và lốc xoáy là một vài ví dụ về thảm họa thiên nhiên.

9. A

- Whom vừa thay thế cho chủ ngữ và tân ngữ

Dịch: Bố của Bình, người mà bạn gặp ngày hôm qua, là một người hài hước.

10. C

- Câu láy đuôi của HTHT dạng khẳng định => "haven't you"

Dịch: Bạn đã xem vở kịch này 3 lần rồi đúng không?

PART 3

1. Hoàn toàn rất mệt mỏi vào buổi sáng vì anh ấy thường thức khuya.

Unit 10, 11, 12 – 45 Minutes

Test 26

Part 1. Odd - - one - out:

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|---------------|
| 1. A. volcano | B. typhoon | C. storm | D. disaster |
| 2. A. moon | B. travel | C. star | D. sun |
| 3. A. who | B. which | C. to | D. whom |
| 4. A. tidal | B. occur | C. happen | D. take place |
| 5. A. meteor | B. alien | C. UFO | D. precious |

Part 2. Choose the best answer in each question:

1. My mother told me to turn the radio _____ to listen to music.
A. up B. off C. on D. with
2. _____ is a sudden violent movement of the earth's surface causing great damage.
A. Earthquake B. Storm C. Typhoon D. Tornado
3. Volcanic eruptions are often known as one of the most _____ natural disasters.
A. destroy B. destructive C. useful D. boring
4. Do you remember Dr. Thanh _____ you met last week at school?
A. that B. which C. whose D. whom
5. Ms. Nga, _____ daughter works with me, is a famous teacher in our city.
A. who B. whom C. whose D. that
6. I didn't pass the exam, _____ lets our parents down.
A. which B. so C. that D. why
7. Do you believe _____ the existence of aliens?
A. on B. in C. with D. at
8. There's no _____ that human can live on other planets.
A. prove B. condition C. experiment D. evidence
9. If Ba _____ richer, he would spend more time travelling.
A. was B. is C. were D. be
10. All religious and political _____ should be respected equally.
A. beliefs B. belief C. believe D. believed

Part 3. Read and answer the questions:

Mars is an unpleasant place. It's cold, full of deserts, and has very little oxygen or gravity. The average annual temperature on Mars is -64°F. At its hottest, Mars could hit 80°F near the equator in the middle of the day. In the Martian winter, however, temperatures could fall to -199°F. That's why the first requirement for

visiting the red planet would be a spacesuit. However, many scientists are wondering: How long could someone survive a summer day on Mars without all this fancy equipment? The answer is, unsurprisingly, not very long because the most serious immediate impact would be from the low atmospheric pressure that is nearly a vacuum compared to Earth. Within minutes the skin and organs would rupture, outgas, and produce a quick, painful death. If not killed by the low-pressure atmosphere, there are many other environmental factors that make Mars inhospitable to humans without protection. They are the very cold surface temperatures, the irritating dust, the intense UV radiation, surface chemicals and oxidants.

1. Mars is an ideal destination for honeymoon. _____ (T/F)
2. What is the main reason that we need a spacesuit to visit this planet?
=> _____
3. Whether do we stay on Mars with jeans or T-shirt?
=> _____
4. What do our skin and organs react to the atmosphere on Mars?
=> _____
5. In addition to low atmospheric pressure, what are other factors preventing US from staying on Mars without equipment?
=> _____

Part 4. Rewrite these sentences:

1. Peter was the last person that was informed about the project.
=> Peter was _____.
2. Linda didn't come to my birthday party last night. That made me sad.
=> Linda _____.
3. Do you know the day when Ba's family comes? (which)
=> Do _____.
4. Help me do this homework and I will help you clean the floor.
=> If _____.
5. If Hoa didn't eat too much candy, she wouldn't have to go to the dentist.
=> Were _____.
6. Mai and Nga are punished by their teacher because they don't do the homework.
=> If _____.

ANSWER KEY

Test 26

PART 1

1. D

- A. volcano (n) núi lửa B. typhoon (n) bão nhiệt đới
C. storm (n) cơn bão D. disaster (n) thảm họa
2. B
A. moon (n) mặt trăng B. travel (v) đi du lịch
C. star (n) ngôi sao D. sun (n) mặt trời
3. C
A. who ai (đại từ thay thế cho chủ ngữ) B. which cái gì
C. to (prep) tới, với... D. whom ai (thay thế cho cả tân ngữ và chủ ngữ)
4. A
A. tidal (n) thủy triều B. occur (v) xảy ra
C. happen (v) xảy ra D. take place (v) diễn ra
Occur (v) = happen (v) = take place: diễn ra...
5. D
A. meteor (n) sao băng B. alien (n) người ngoài hành tinh
C. ufo (n) đĩa bay D. precious (a) quý giá

PART 2

1. C
- Tell O to V: bảo ai làm gì
- Turn up: mở to lên
- Turn off: tắt >< turn on (v): mở
Dịch: Mẹ tôi bảo tôi mở đài để nghe nhạc.
2. A
- Cần 1 danh từ làm chủ ngữ
- Earthquake: động đất, storm: cơn bão, typhoon: bão nhiệt đới, tornado: lốc xoáy
Dịch: Động đất là sự dịch chuyển bất ngờ của lớp vỏ trái đất và gây ra thiệt hại nặng nề.
3. B
- Be known as: được biết đến như là...
- One of the + plu N: một trong những....
- Cần 1 tính từ trước cụm danh từ "natural disaster"
Dịch: Núi lửa phun trào là một trong những thảm họa thiên nhiên gây ra nhiều thiệt hại nhất.
4. D
- Cần 1 đại từ thay thế cho "Dr. Thanh" => "whom"
Dịch: Bạn có nhớ bác sĩ Thanh người bạn gặp ở trường tuần trước không?
5. C
- Cần đại từ thay thế cho "Ms. Nga"

- Có danh từ "daughter" ở phía sau => Cần 1 đại từ thay thế làm tính từ sở hữu.

Dịch: Cô Nga, người có con gái làm việc cùng tôi là một giáo viên nổi tiếng ở thành phố chúng tôi.

6. A

- S + V, which + V sing (chia động từ số ít)

- Let O down: làm ai thất vọng

Dịch: Tôi đã trượt kì thi, điều này làm bố mẹ tôi thất vọng.

7. B

- Believe in...: tin vào

Dịch: Bạn có tin vào sự tồn tại của người ngoài hành tinh?

8. D

- Cần 1 danh từ sau "no"

- Prove (v): chứng minh

- Condition (n): điều kiện

- Experiment (n): thí nghiệm

- Evidence (n): bằng chứng

Dịch: Chưa có bằng chứng nào chứng tỏ con người có thể sống ở hành tinh khác.

9. C

- Spend time Ving: dành thời gian làm gì

- Câu điều kiện loại 2: If + S + V (QKĐ), S + would/could V

- Tuy nhiên nếu mệnh đề chứa "If" cần dùng tobe => "were"

Dịch: Nếu Ba giàu hơn, anh ấy có thể dành nhiều thời gian hơn đi du lịch.

10. A

- Cần 1 danh từ số nhiều

- Should be P2: dạng bị động của động từ khuyết thiếu.

Dịch: Tất cả các niềm tin về tôn giáo và chính trị đều cần được tôn trọng như nhau.

PART 3

1. Sao Hỏa là một nơi lý tưởng cho kì nghỉ trăng mật

=> Sai vì "Mars is an unpleasant place" - Sao Hỏa là nơi hoàn toàn khó chịu.

2. Nguyên nhân chính khiến chúng ta cần bộ đồ bảo hộ khi lên sao Hỏa là gì?

=> Because it's very cold. (Bởi vì nó rất lạnh.)

3. Liệu chúng ta có thể ở sao Hỏa với quần bò hay áo phông không?

=> No, we can't stay on Mars with jeans or T-shirt. (Chúng ta không thể ở trên sao Hỏa với quần bò hay áo phông.)

4. Da và các cơ quan trong cơ thể chúng ta phản ứng như thế nào với khí quyển sao Hỏa?

- => Within minutes the skin and organs would rupture, outgas, and produce a quick, painful death. (Trong vòng vài phút, da và các cơ quan trong cơ thể sẽ đứt gãy và gây đột tử)
5. Bên cạnh áp suất khí quyển cực thấp, những yếu tố khác không cho phép chúng ta ở trên bề mặt sao Hỏa không cần đồ bảo hộ là gì?
- => They are the very cold surface temperatures, the irritating dust, the intense UV radiation, surface chemicals and oxidants. (Đó là bề mặt cực kì lạnh, bụi bẩn, tia cực tím và các chất oxy hóa, chất hóa học trên bề mặt.)

PART 4

- Peter là người cuối cùng được thông báo về dự án.
=> Peter was the last person to be informed about the project.
- Linda đã không đến bữa tiệc sinh nhật của tôi tối qua. Điều đó làm tôi buồn.
=> Linda didn't come to my birthday party last night, which made me sad.
- Bạn có biết ngày mà gia đình Ba tới không?
=> Do you know the day on which Ba's family comes?
(when = on which)
- Giúp tôi làm bài tập này và tôi sẽ giúp bạn lau sàn.
=> If you help me do this homework, I will help you clean the floor.
- Nếu Hoa không ăn nhiều kẹo tối qua, cô ấy sẽ không phải đi tới nha sĩ.
=> Were Hoa not to eat too much candy, she wouldn't have to go to the dentist.
(Câu điều kiện loại 2: If S + V (QKĐ), S + would V = Were S + to V, S + would V)
- Mai và Nga bị cô giáo phạt vì họ không làm bài tập về nhà.
=> If Mai and Nga did the homework, they wouldn't be punished by their teacher

Test 27

Part 1. Choose the correct answer in each question:

- I need the dictionary to _____ this new word, I can't guess it.
A. look after B. lookup C. look into D. look at
- Would you mind if I _____ off the TV, it's raining so heavily.
A. switch B. switched C. to switch D. switching
- Can you give me a cup of cold water? - " _____ "
A. Of course you can't C. Ok
B. Well done D. You're welcome
- A young pilot and his plane disappeared after _____ a UFO in 1978.
A see B. sight C. saw D. sighting
- Nancy was coming when our family was having dinner.

- A. was coming B. when C. was D. having
6. Yesterday I met the girl which helped me a lot in London.
A. Yesterday B. which C. helped D. in
7. Mary always talked about the people and places _____ she visited in Australia.
A. which B. that C. where D. why
8. The boys _____ you met yesterday is my close friends.
A. which B. what C. where D. o
9. The book _____ by my dad is quite interesting.
A. which gives B. given C. which gave D. is given
10. Were I _____ English better, I could have chance to study abroad.
A. learn B. learnt C. to learn D. be learn
11. What makes you _____ your mind right away, Bao?
A. change B. changing C. changed D. to change
12. David's mom no longer worked at this hospital. = David's mom didn't work at this hospital _____.
A. anymore B. more C. at all D. at the end

Part 2. Read and answer the questions:

Japan is located along the Pacific 'ring of fire' on the edges of several continental and oceanic tectonic plates. It's Japan's specific location that causes frequent earthquakes as well as many volcanoes and hot springs across the country. The particular Japanese earthquake was the fifth most powerful earthquake during the past century. About 1,500 earthquakes strike the island nation every year. The Great Kanto Earthquake, which hit the Kanto plain around Tokyo in 1923, was also particularly horrific, resulting in the deaths of over 100,000 people. Also, one of the most terrific earthquakes in Japan took place on March 11, 2011, which killed an estimated 29,000 people and damaged some nuclear reactors. The Japanese use a special 'shindo' scale for measuring earthquakes, which is different from the more common Richter scale. Shindo refers to the intensity of an earthquake at a given location, while the Richter scale measures the magnitude - the energy an earthquake releases at the epicenter. The shindo scale ranges from shindo one (a slight earthquake felt only by people who are not moving) to shindo seven - an earthquake which causes severe damage.

1. Why does Japan face with a lot of earthquakes every year?

=> _____

2. How many people were killed during the Great Kanto earthquake?

=> _____

3. What did her Japanese suffer in the earthquake in 2011 ?

=> _____

- 4 What do Japanese use to measure the earthquakes?

=> _____

5. What does the word "shindo" refer to?

⇒ _____

Part 3. Give the correct form of the word in bracket:

1. I think my computer needs _____ it can't run this software. (repair)
2. If you go on _____ (waste) water, I believe that you have to pay a lot of money for its bill.
3. Many people believe that UFOs or aliens are only someone's _____. (imagine)
4. Sometimes you had better _____ in the goodness of human nature. (trust)
5. Police had _____ evidence of her guilt. (conclude)
6. Emotional and _____ problems are most prevalent in school-aged children. (behave)
7. Her knowledge of English grammar is very _____. (extend)

Part 4. Circle A, B, C, or D

- | | | | |
|----------------|------------|---------------|-------------|
| 1. A. abrupt | B. tidal | C. shape | D. a broad |
| 2. A. claim | B. capture | C. carriage | D. precious |
| 3. A. collapse | B. funnel | C. flashlight | D. highland |
| 4. A. behave | B. border | C. typhoon | D. despite |
| 5. A. infant | B. sample | C. meteor | D. erupt |

ANSWER KEY

Test 27

PART 1

1. B

- Need + St + to V: cần ... để....

- Look after: chăm sóc

- Look up: tra cứu

- Look into: điều tra

- Look at: nhìn vào...

- Guess (v): đoán

Dịch: Tôi cần cuốn từ điển để tra từ mới này, tôi không thể đoán được nó.

2. B

- Would you mind if + S + V (QKD)? Bạn có phiền nếu...

- Switch off: tắt...

Dịch: Bạn có phiền tắt tivi không, trời đang mưa lớn.

3. C

- Can + S + V?: câu đề nghị

- Give someone something: đưa cho ai cái gì

- Well done! Tốt lắm! (lời khen)

- Ok: được thôi

- You're welcome: không có gì, đáp lại lời cảm ơn.

Dịch: Bạn có thể cho tôi một cốc nước lạnh được không? - OK.

4. D

- After+ Ving: sau khi...

Dịch: Một người phi công trẻ và máy bay của anh ta biến mất sau khi nhìn thấy một vật thể lạ vào năm 1978.

5. A

- Khi câu đang diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (về này sẽ ở quá khứ tiếp diễn: was/were +Ving) mà có hành động khác chen vào (sẽ chia ở quá khứ đơn) => Was coming came

Dịch: Nancy đến khi nhà tôi đang ăn tối.

6. B

- Khi thay thế cho người cần dùng đại từ "who/whom"

Dịch: Hôm qua tôi gặp cô gái đã giúp tôi rất nhiều ở Luân Đôn.

7. B

- Talkabout: nói về...

- Dùng "that" thay thế cho danh từ chỉ cả người và vật.

Dịch: Mary luôn kể về những người và những nơi cô ấy đã thăm ở Úc.

8. D

- Khi đại từ liên hệ dùng để thay thế cho tân ngữ thì có thể lược bỏ.

Dịch: Những cậu con trai mà bạn gặp hôm qua là bạn thân của tôi.

9. B

- Dùng "-ed participle" trong mệnh đề rút gọn của câu mang nghĩa bị động

Dịch: Cuốn sách được bố tôi tặng rất thú vị.

10. C

- Were + S + to V, S + would/ could V: câu đảo ngữ của câu điều kiện loại 2.

Dịch: Nếu tôi học giỏi tiếng Anh hơn, tôi có thể có cơ hội đi du học.

11. A

- Make O + adj/V: làm ai thế nào/làm gì

- Change one's mind: thay đổi suy nghĩ của ai

Dịch: Điều gì làm bạn thay đổi suy nghĩ ngay lập tức vậy Bảo?

12. A

- S + no longer V = S + not V any more: ... không còn làm gì nữa.

Dịch: Mẹ David không còn làm việc ở bệnh viện này nữa.

PART 2

1. Tại sao nước Nhật Bản thường xuyên phải đối mặt với động đất hàng năm?

=> Because Japan is located along the Pacific 'ring of fire', on the edges of several continental and oceanic tectonic plates. (Vì Nhật Bản nằm ở vành đai lửa Thái Bình Dương, rìa các mảng kiến tạo lục địa và đại dương)

Vi: "Japan is located along the Pacific 'ring of fire', on the edges of several continental and oceanic tectonic plates. It's Japan's specific location that causes frequent earthquakes as well as many volcanoes and hot springs across the country"

2. Bao nhiêu người bị chết trong trận động đất Great Kanto?

=> Over 100,000 people were killed. (Hơn 100,000 người bị chết)

Vi: "The Great Kanto Earthquake, which hit the Kanto plain around Tokyo in 1923, was also particularly horrific, resulting in the deaths of over 100,000 people"

3. Người dân Nhật Bản đã phải hứng chịu hậu quả gì trong trận động đất năm 2011?

=> It killed an estimated 29,000 people and damaged some nuclear reactors. (Nó giết chết khoảng 29,000 người và phá hủy một vài lò phản ứng hạt nhân.)

4. Người Nhật dùng thiết bị gì để đo động đất?

=> They use a special "shindo" scale. (Họ sử dụng thiết bị đặc biệt tên "shindo".)

5. Từ "shindo" liên quan đến từ điều gì?

=> It refers to the intensity of an earthquake at a given location. (Nó cho biết cường độ của trận động đất ở một vị trí xác định.)

PART 3

1. repairing

- Need Ving: cần được.... (mang nghĩa bị động, dùng với vật)

Dịch: Tôi nghĩ máy tính của tôi cần sửa, nó không chạy được phần mềm này

2. wasting

- Go on + Ving: tiếp tục làm gì...

- Believe that + mệnh đề: tin rằng....

- Have to V: phải làm gì...

Dịch: Nếu bạn tiếp tục lãng phí nước, tôi tin rằng bạn sẽ phải trả rất nhiều tiền cho hóa đơn điện.

3. imagination

- Cần 1 danh từ sau "someone's"

Dịch: Rất nhiều người tin rằng đĩa bay hay người ngoài hành tinh chỉ là sự tưởng tượng của vài người.

4. trust

- Had better V: nên...

- Trust in...: tin tưởng vào...

Dịch: Thành thạo bạn nên tin vào lòng tốt của con người

5. conclusive

- Cần 1 tính từ trước danh từ "evidence"

- Evidence of: bằng chứng về/ của...

Dịch: Cảnh sát đã có bằng chứng xác thực về tội của anh ta.

6. behavioral

- Cần 1 tính từ trước "problems"

Dịch: Các vấn đề liên quan đến cảm xúc và hành vi thường xảy ra ở lứa tuổi học sinh.

7. extensive

- Cần 1 tính từ sau "is"

Dịch: Kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh của anh ấy rất chuyên sâu.

PART 4

1. C

A. abrupt (a) /əˈbrʌpt/ đột ngột

B. tidal (n) /ˈtaɪdəl/ thủy triều

C. shape (n) /ʃeɪp/ hình dáng

D. aboard (a) /əˈbɔːd/ nước ngoài

2. D

A. claim (v) /kleɪm/ khẳng định

B. capture (v) /ˈkæptʃər/ bắt giữ

C. carriage (n) /ˈkærɪdʒ/ xe

D. precious (a) /ˈpreʃəs/ quý giá

3. A

A. collapse (v) /kəˈlæps/ đổ sập

B. funnel (n) /ˈfʌnəl/ hình phễu

C. flashlight (n) /ˈflæʃlaɪt/ đèn pin

D. highland (n) /ˈhaɪlənd/ cao nguyên

4. B

A. behave (v) /biˈheɪv/ cư xử

B. border (v) /ˈbɔːdə/ tiếp giáp

C. typhoon (n) /taɪˈfuːn/ bão nhiệt đới

D. despite (prep) /dɪˈspɑːt/ mặc dù

5. D

A. infant (a) /ˈɪnfənt/ sơ sinh

B. sample (n) /ˈsɑːmpəl/ mẫu

